



Giáo trình tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài phổ biến nhất thế giới

Bản in lần thứ 3

汉语会话 301 句

301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc

主编 康玉华
来思平

Biên soạn Khang Ngọc Hoa
Lai Tư Bình

Tập 2

越语翻译

阮氏明红 博士
胡志明市师范大学
中文系教师

Bản dịch tiếng Việt

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên khoa Trung Văn
trường Đại học Sư phạm TP.HCM



Giáo trình tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài phổ biến nhất trên thế giới

Bản in
tiếng Trung Quốc và tiếng Việt

Bản in lần thứ 3

汉语会话 301 句

301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc

Biên soạn **Khang Ngọc Hoa**
Lai Tư Bình

Bản dịch tiếng Việt

Tiến sĩ **Nguyễn Thị Minh Hồng**

Giảng viên khoa Trung Văn
trưởng Đại học Sư phạm TP.HCM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ LONG
TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN

PHÒNG MUON

Tập 2



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

汉语会话301句

版权属中国北京语言大学出版社所有[©]。该出版物的任何部分都不允许翻印，保留，引进存取系统，也不准许使用任何形式，任何工具来传送：电子，机械，录音，影印，录像，网上传播，或其他任何形式，若未征得作者或出版社的书面许可。

该印本被授权在 Việt Nam 出版，以在 2006 年中国北京语言大学出版社与 Nhân Trí Việt 有限公司签订的版权转让合同为根据。该印本只限于在 Việt Nam 销售，不准许出口。

301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc

Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh Trung Quốc giữ bản quyền[©]. Bất kỳ phần nào trong xuất bản phẩm này đều không được phép sao chép, lưu giữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc sử dụng bất kỳ hình thức, bất kỳ phương tiện nào để truyền tải: điện tử, cơ học, ghi âm, sao chụp, thu hình, phân tán trên mạng, hoặc dưới bất cứ hình thức nào khác, nếu chưa có được sự cho phép bằng văn bản của Tác giả hoặc Nhà xuất bản.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh Trung Quốc và Công ty TNHH Nhân Trí Việt vào năm 2006. Ấn bản này chỉ tiêu thụ tại Việt Nam, không được phép xuất khẩu.

Lời nói đầu

(Bản in lần thứ 3)

Giáo trình **301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc** được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1990. Năm 1998, sách được chỉnh sửa, tái bản và được xếp vào hệ thống giáo trình tiếng Trung Quốc dành cho người nước ngoài (tủ sách tinh hoa) của trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh. Giáo trình **301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc** với các bản chú thích bằng tiếng Anh, Pháp, Hàn, Nhật đã được tái bản nhiều lần và được độc giả khắp mọi nơi đón nhận nồng nhiệt, số lượng tiêu thụ lên đến hơn ba trăm ngàn bộ, xứng đáng được gọi là bộ giáo trình tiếng Trung Quốc dành cho người nước ngoài bán chạy nhất trên toàn thế giới hiện nay. Để duy trì sức sống mạnh mẽ của bộ giáo trình kinh điển này, nhà xuất bản chúng tôi đã cho ra đời bản in lần thứ ba.

Việc chỉnh sửa nội dung bản in lần thứ ba chủ yếu thể hiện ở hai mặt. Thứ nhất là với tiền đề giữ nguyên các chủ điểm ngôn ngữ như trước, chúng tôi đã chỉnh lý, thêm vào những nội dung có thể phản ánh được cuộc sống xã hội đương đại; thứ hai là trên cơ sở thêm nội dung mới, chúng tôi đã cố gắng trau chuốt tỉ mỉ, hoàn thiện hơn nữa việc sắp xếp trình tự và phối hợp các chủ điểm ngôn ngữ trong bài.

Quy cách và bố cục trình bày của bản in lần thứ ba cũng được thay đổi rất nhiều. Sách được in cỡ nhỏ hơn để tiện mang theo; trang in hai màu làm nổi bật các phần cần chú ý trong bài.

Xét đến việc ngày càng có nhiều trường học ngôn ngữ ở nước ngoài chọn dùng giáo trình này, tác giả đã biên soạn thêm phần hướng dẫn cho người sử dụng tiện tham khảo trong quá trình dạy và học. Để ứng dụng cho các chu kỳ học khác nhau, bản in lần thứ ba này chia thành hai tập: tập một và tập hai.

Bản in lần thứ ba của giáo trình **301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc** sẽ lần lượt xuất bản các bản chú thích bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau để thỏa mãn nhu cầu của người học trên toàn thế giới.

Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh

汉语会话301句

版权属中国北京语言大学出版社所有[©]。该出版物的任何部分都不允许翻印，保留，引进存取系统，也不准许使用任何形式，任何工具来传送：电子，机械，录音，影印，录像，网上传播，或其他任何形式，若未征得作者或出版社的书面许可。

该印本被授权在 Việt Nam 出版，以在 2006 年中国北京语言大学出版社与 Nhân Trí Việt 有限公司签订的版权转让合同为根据。该印本只限于在 Việt Nam 销售，不准许出口。

301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc

Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh Trung Quốc giữ bản quyền[©]. Bất kỳ phần nào trong xuất bản phẩm này đều không được phép sao chép, lưu giữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc sử dụng bất kỳ hình thức, bất kỳ phương tiện nào để truyền tải: điện tử, cơ học, ghi âm, sao chụp, thu hình, phân tán trên mạng, hoặc dưới bất cứ hình thức nào khác, nếu chưa có được sự cho phép bằng văn bản của Tác giả hoặc Nhà xuất bản.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh Trung Quốc và Công ty TNHH Nhân Trí Việt vào năm 2006. Ấn bản này chỉ tiêu thụ tại Việt Nam, không được phép xuất khẩu.

Lời nói đầu

(Bản in lần thứ 3)

Giáo trình **301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc** được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1990. Năm 1998, sách được chỉnh sửa, tái bản và được xếp vào hệ thống giáo trình tiếng Trung Quốc dành cho người nước ngoài (tủ sách tinh hoa) của trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh. Giáo trình **301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc** với các bản chú thích bằng tiếng Anh, Pháp, Hàn, Nhật đã được tái bản nhiều lần và được độc giả khắp mọi nơi đón nhận nồng nhiệt, số lượng tiêu thụ lên đến hơn ba trăm ngàn bộ, xứng đáng được gọi là bộ giáo trình tiếng Trung Quốc dành cho người nước ngoài bán chạy nhất trên toàn thế giới hiện nay. Để duy trì sức sống mạnh mẽ của bộ giáo trình kinh điển này, nhà xuất bản chúng tôi đã cho ra đời bản in lần thứ ba.

Việc chỉnh sửa nội dung bản in lần thứ ba chủ yếu thể hiện ở hai mặt. Thứ nhất là với tiền đề giữ nguyên các chủ điểm ngôn ngữ như trước, chúng tôi đã chỉnh lý, thêm vào những nội dung có thể phản ánh được cuộc sống xã hội đương đại; thứ hai là trên cơ sở thêm nội dung mới, chúng tôi đã cố gắng trau chuốt tỉ mỉ, hoàn thiện hơn nữa việc sắp xếp trình tự và phối hợp các chủ điểm ngôn ngữ trong bài.

Quy cách và bố cục trình bày của bản in lần thứ ba cũng được thay đổi rất nhiều. Sách được in cỡ nhỏ hơn để tiện mang theo; trang in hai màu làm nổi bật các phần cần chú ý trong bài.

Xét đến việc ngày càng có nhiều trường học ngôn ngữ ở nước ngoài chọn dùng giáo trình này, tác giả đã biên soạn thêm phần hướng dẫn cho người sử dụng tiện tham khảo trong quá trình dạy và học. Để ứng dụng cho các chu kỳ học khác nhau, bản in lần thứ ba này chia thành hai tập: tập một và tập hai.

Bản in lần thứ ba của giáo trình **301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc** sẽ lần lượt xuất bản các bản chú thích bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau để thỏa mãn nhu cầu của người học trên toàn thế giới.

目录

Mục lục

汉语拼音字母表 (I) Bảng chữ cái phiên âm tiếng Trung Quốc (I)

词类简称表 (II) Bảng viết tắt từ loại (II)

第二十一课 Bài 21

邀请 请你参加 Mời mọc Mời cô tham dự (11)

语法 动作的进行 Sự tiếp diễn của hành động
Ngữ pháp

第二十二课 Bài 22

婉拒 我不能去 Từ chối Tôi không thể đi được (21)

语法 1. 时段词语作状语 Từ ngữ chỉ khoảng thời gian làm trạng ngữ
Ngữ pháp 2. 动态助词 “了” Trợ từ động thái “了”

第二十三课 Bài 23

道歉 对不起 Xin lỗi Xin lỗi (31)

语法 1. 形容词 “好” 作结果补语 Tính từ “好” làm bổ ngữ chỉ kết quả
Ngữ pháp 2. 副词 “就”、“才” Phó từ “就”、“才”
3. 趋向补语 (2) Bổ ngữ chỉ phương hướng (2)

第二十四课 Bài 24

遗憾 真遗憾, 我没见到他 Tiếc Thật đáng tiếc, tôi không gặp được anh ấy (41)

语法 1. 用动词 “让” 的兼语句 Câu kiêm ngữ dùng động từ “让”
Ngữ pháp 2. “是不是” 构成的正反疑问句 Câu hỏi chính phản “是不是”

第二十五课 Bài 25

称赞	这张画儿真美	<i>Khen ngợi</i>	Bức tranh này thật đẹp	(49)
语法	1. “又……又……”		“vừa ... vừa”	
Ngữ pháp	2. “要是……就……”		“Nếu ... thì ...”	

复习(五)

Ôn tập (5)

(59)

第二十六课 Bài 26

祝贺	祝贺你	<i>Chúc mừng</i>	Chúc mừng bạn	(63)
语法	1. “开”、“下”作结果补语		“开”、“下” làm bổ ngữ chỉ kết quả	
Ngữ pháp	2. 可能补语 (1)		Bổ ngữ chỉ khả năng (1)	
	3. 动词“了”作可能补语		Động từ “了” làm bổ ngữ chỉ khả năng	

第二十七课 Bài 27

劝告	你别抽烟了	<i>Khuyên bảo</i>	Anh đừng hút thuốc nữa	(73)
语法	1. “有点儿”作状语		“有点儿” làm trạng ngữ	
Ngữ pháp	2. 存现句		Câu tồn hiện	

第二十八课 Bài 28

比较	今天比昨天冷	<i>So sánh</i>	Hôm nay lạnh hơn hôm qua	(81)
语法	1. 用“比”表示比较		Dùng “比” biểu thị sự so sánh	
Ngữ pháp	2. 数量补语		Bổ ngữ chỉ số lượng	
	3. 用“多”表示概数		Dùng “多” diễn đạt số ước lượng	

第二十九课 Bài 29

爱好	我也喜欢游泳	<i>Sở thích</i>	Tôi cũng thích bơi	(91)
语法	1. 用“有”或“没有”		Dùng “有” hoặc “没有” biểu thị sự	
Ngữ pháp	表示比较		so sánh	
	2. 时量补语 (1)		Bổ ngữ chỉ thời lượng (1)	
	3. 用“吧”的疑问句		Câu hỏi dùng “吧”	

第三十课 Bài 30

语言 请你慢点儿说 *Ngôn ngữ* Xin cô nói chậm lại (101)

语法 1. 时量补语 (2) *Bổ ngữ chỉ thời lượng* (2)

Ngữ pháp 2. “除了……以外” “*Ngoài ... ra*”

复习(六)

Ôn tập (6) (111)

第三十一课 Bài 31

旅游(一) 那儿的风景美极了 *Du lịch* (1) Phong cảnh ở đó rất đẹp (115)

语法 1. 趋向补语 (3) *Bổ ngữ chỉ phương hướng* (3)

Ngữ pháp 2. “不是……吗” “*Không phải ... (hay) sao?*”

第三十二课 Bài 32

旅游(二) 你的钱包忘在这儿了 *Du lịch* (2) Cô bỏ quên ví tiền ở đây này (125)

语法 1. 动作的持续 *Trạng thái tiếp diễn của hành động*

Ngữ pháp 2. “见”作结果补语 “见” làm bổ ngữ chỉ kết quả

第三十三课 Bài 33

旅游(三) 有空房间吗 *Du lịch* (3) Có phòng trống không (135)

语法 1. 形容词重叠与结构助词“地” *Tính từ lặp lại và trợ từ kết cấu “地”*

Ngữ pháp 2. 可能补语 (2) *Bổ ngữ chỉ khả năng* (2)

第三十四课 Bài 34

看病 我头疼 *Đi khám bệnh* Tôi bị nhức đầu (145)

语法 1. “把”字句 (1) *Câu có từ “把”* (1)

Ngữ pháp 2. “一……就……” “*vừa ... thì ...*”

第三十五课 Bài 35

探望 你好点儿了吗 *Thăm hỏi* Bạn thấy đỡ hơn chưa (155)

语法 被动句 *Câu bị động*

Ngữ pháp

复习(七)

Ôn tập (7)

(164)

第三十六课 Bài 36

告别 我要回国了 *Chào từ biệt* Tôi sắp về nước rồi

(169)

语法 1. 时量补语 (3) Bổ ngữ chỉ thời lượng (3)

Ngữ pháp 2. “有的……有的……” “có ... có ...”

第三十七课 Bài 37

饯行 真舍不得你们走 *Mở tiệc tiễn đưa* Quả thật không muốn các bạn đi (179)

语法 1. “虽然……, 但是……” 复句 Câu phức “Tuy (rằng) ... nhưng ...”

Ngữ pháp 2. “把” 字句 (2) Câu có từ “把” (2)

第三十八课 Bài 38

托运 这儿托运行李吗 *Gửi chuyển đi* Ở đây có chuyển hành lý không (189)

语法 1. “不但……而且……” 复句 Câu phức “không những ... mà còn ...”

Ngữ pháp 2. “动” 作可能补语 “动” làm bổ ngữ chỉ khả năng

3. 能愿动词在“把”字句中的位置 Vị trí của động từ năng nguyện trong câu có từ “把”

第三十九课 Bài 39

送行(一) 不能送你去机场了 *Tiến đưa (1)* Không thể tiễn bạn ra sân bay được (199)

语法 1. 动作的持续与进行 Sự kéo dài và tiếp diễn của hành động

Ngữ pháp 2. 用“不如”表示比较 Dùng “不如” biểu thị sự so sánh

第四十课 Bài 40

送行(二) 祝你一路平安 *Tiến đưa (2)* Chúc bạn đi đường bình an (209)

语法 1. “把” 字句 (3) Câu có từ “把” (3)

Ngữ pháp 2. “……了……就……” “vừa ... xong thì ...”

复习(八)

Ôn tập (8)

(219)

词汇表

Bảng từ vựng

(225)

汉语拼音字母表

Bảng chữ cái phiên âm tiếng Trung Quốc

印刷体 Chữ in	书写体 Chữ viết	字母名称 Tên chữ cái
A a	<i>A a</i>	[a]
B b	<i>B b</i>	[pɛ]
C c	<i>C c</i>	[ts'ɛ]
D d	<i>D d</i>	[tɛ]
E e	<i>E e</i>	[ø]
F f	<i>F f</i>	[ɛf]
G g	<i>G g</i>	[kɛ]
H h	<i>H h</i>	[xa]
I i	<i>I i</i>	[i]
J j	<i>J j</i>	[tɕiɛ]
K k	<i>K k</i>	[k'ɛ]
L l	<i>L l</i>	[ɛl]
M m	<i>M m</i>	[ɛm]

印刷体 Chữ in	书写体 Chữ viết	字母名称 Tên chữ cái
N n	<i>N n</i>	[nɛ]
O o	<i>O o</i>	[o]
P p	<i>P p</i>	[p'ɛ]
Q q	<i>Q q</i>	[tɕ'iou]
R r	<i>R r</i>	[ar]
S s	<i>S s</i>	[ɛs]
T t	<i>T t</i>	[t'ɛ]
U u	<i>U u</i>	[u]
V v	<i>V v</i>	[vɛ]
W w	<i>W w</i>	[wa]
X x	<i>X x</i>	[ɕi]
Y y	<i>Y y</i>	[ja]
Z z	<i>Z z</i>	[tsɛ]

词类简称表

Bảng viết tắt từ loại

1.	(名)	名词	míngcí	danh từ
2.	(代)	代词	dàicí	đại từ
3.	(动)	动词	dòngcí	động từ
4.	(能动)	能愿动词	néngyuàn dòngcí	động từ năng nguyện
5.	(形)	形容词	xíngróngcí	tính từ
6.	(数)	数词	shùcí	số từ
7.	(量)	量词	liàngcí	lượng từ
8.	(副)	副词	fùcí	phó từ
9.	(介)	介词	jiècí	giới từ
10.	(连)	连词	liáncí	liên từ
11.	(助)	助词	zhùcí	trợ từ
		动态助词	dòngtài zhùcí	trợ từ động thái
		结构助词	jiégòu zhùcí	trợ từ kết cấu
		语气助词	yǔqì zhùcí	trợ từ ngữ khí
12.	(叹)	叹词	tàncí	từ cảm thán
13.	(象声)	象声词	xiàngshēngcí	từ tượng thanh
14.	(头)	词头	cítóu	tiếp đầu ngữ, tiền tố
15.	(尾)	词尾	cíwěi	tiếp vĩ ngữ, hậu tố

请你参加

Mời cô tham dự

1



句子 Mẫu câu

141 喂，北大 中文系 吗？
Wèi, Běi-Dà Zhōngwénxì ma?

Alô! Khoa tiếng Trung trường Đại học Bắc Kinh phải không ạ?

142 我是 中文系。^①
Wǒ shì Zhōngwénxì.

Khoa tiếng Trung đây.

143 您 找 哪位？
Nín zhǎo nǎ wèi?

Ông (bà ...) tìm ai?

144 她 在 楼下 复印 呢。
Tā zài lóu xià fùyìn ne.

Cô ấy đang photocopy ở tầng dưới.

145 请 她 给我 回 个 电话。
Qǐng tā gěi wǒ huí ge diànhuà.

Xin nhắn cô ấy gọi lại cho tôi.

146 我 一定 转告 她。
Wǒ yídìng zhuǎngào tā.

Tôi nhất định sẽ nhắn cô ấy.

147 现在 你 做 什么 呢？
Xiànzài nǐ zuò shénme ne?

Bây giờ cô đang làm gì vậy?

148 (现在) 在 休息 呢。
(Xiànzài) zài xiūxi ne.

(Hiện giờ) tôi đang nghỉ ngơi.

2



会话 Đàm thoại

1...

玛丽: 喂, 北大 中文系 吗?

Mǎlì: Wèi, Běi-Dà Zhōngwénxì ma?

中文系: 对, 我是 中文系。您 找 哪位?

Zhōngwénxì: Duì, wǒ shì Zhōngwénxì. Nín zhǎo nǎ wèi?

玛丽: 李红 老师 在 吗?

Mǎlì: Lǐ Hóng lǎoshī zài ma?

中文系: 不在, 她在 楼下 复印 呢。您 找 她 有 什 么 事?

Zhōngwénxì: Bú zài, tā zài lóu xià fùyìn ne. Nín zhǎo tā yǒu shénme shì?

玛丽: 她 回来 以后, 请 她 给 我 回 个 电话。

Mǎlì: Tā huí lái yǐhòu, qǐng tā gěi wǒ huí ge diànhuà.

我 叫 玛丽。

Wǒ jiào Mǎlì.

中文系: 好, 我 一定 转告 她。

Zhōngwénxì: Hǎo, wǒ yíding zhuǎngào tā.

她 知道 您 的 电话 吗?

Tā zhīdào nín de diànhuà ma?

玛丽: 知道, 谢谢!

Mǎlì: Zhīdào, xièxie!

中文系: 不客气。

Zhōngwénxì: Bú kèqì.



2. . .

李红：喂，玛丽吗？刚才你给我打电话了？
Lǐ Hóng：Wèi, Mǎlǐ ma? Gāngcái nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà le?

玛丽：是啊，现在你做什么呢？
Mǎlǐ：Shì a, xiànzài nǐ zuò shénme ne?

李红：在休息呢。
Lǐ Hóng：Zài xiūxi ne.

玛丽：告诉你，明天晚上有个圣诞节
Mǎlǐ：Gàosu nǐ, míngtiān wǎnshang yǒu ge Shèngdàn Jié

晚会，请你参加。
wǎnhuì, qǐng nǐ cānjiā.

李红：好，我一定去。
Lǐ Hóng：Hǎo, wǒ yíding qù.



玛丽：晚上八点，我在友谊宾馆门口等你。
Mǎlǐ：Wǎnshang bā diǎn, wǒ zài Yǒuyì Bīnguǎn ménkǒu děng nǐ.

李红：王老师也去吗？
Lǐ Hóng：Wáng lǎoshī yě qù ma?

玛丽：去，跟她先生一起去。
Mǎlǐ：Qù, gēn tā xiānsheng yìqǐ qù.

李红：那好极了！
Lǐ Hóng：Nà hǎo jí le!



注释: Chú thích

① “我是中文系。” Đây là khoa tiếng Trung.

电话用语。表示接电话的人所在的单位。

Đây là câu thường dùng khi trả lời điện thoại, để nói rõ đơn vị của người nhận điện thoại.

3



替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 我一定转告她。

告诉

通知

叫

帮助

2. A: 现在你做什么呢?

复印

看报

跳舞

发短信

B: 在休息呢。

作练习

听录音

看电视

上网

3. 明天晚上我们有个
圣诞节晚会。

星期天

新年晚会

星期六晚上

舞会

新年的时候

音乐会

扩展

1. 里边 正在 开 新年 晚会, 他们 在 唱 歌 呢,
Lǐbian zhèngzài kāi xīnnián wǎnhuì, tāmen zài chàng gē ne,

快 进 去 吧。

kuài jìn qu ba.

2. 明天 上午 去 参观, 八点 在 留学生 楼
Míngtiān shàngwǔ qù cānguān, bā diǎn zài liúxuéshēng lóu

前边 上 车。请 通知 一下儿。
qiánbian shàng chē. Qǐng tōngzhī yíxiàr.

4



生 词 TỪ MỚI

1 参加	(动)	cānjiā	tham gia, tham dự
2 喂	(叹)	wèi	alô
3 中文	(名)	Zhōngwén	Trung văn, tiếng Trung Quốc
4 系	(名)	xì	khoa, hệ
5 位	(量)	wèi	(lượng từ chỉ người, hàm ý kính trọng) vị
6 复印	(动)	fùyìn	phô tô, sao chụp
7 一定	(副、形)	yídìng	nhất định; chắc chắn
8 转告	(动)	zhuǎngào	nói lại, nhắn lại
9 刚才	(名)	gāngcái	vừa rồi, lúc nãy
10 晚会	(名)	wǎnhuì	dạ hội, tiệc tối
11 门口	(名)	ménkǒu	cửa, cổng
12 通知	(动、名)	tōngzhī	thông báo
13 帮助	(动、名)	bāngzhù	giúp đỡ; sự giúp đỡ
14 报	(名)	bào	báo
15 跳舞		tiào wǔ	khieu vũ, nhảy múa

16 做	(动)	zuò	làm, chế tạo, thực hiện
17 新年	(名)	xīnnián	năm mới
18 舞会	(名)	wǔhuì	vũ hội
19 里边	(名)	lǐbian	bên trong
20 正在	(副)	zhèngzài	đang
21 开	(动)	kāi	mở, dự/tổ chức (hội họp)
22 唱	(动)	chàng	hát
23 歌	(名)	gē	bài hát
24 参观	(动)	cānguān	tham quan

专名 Tên riêng

1 李红	Lǐ Hóng	Lý Hồng (tên riêng)
2 圣诞节	Shèngdàn Jié	lễ Giáng sinh (Noel)
3 友谊宾馆	Yǒuyì Bīnguǎn	khách sạn Hữu Nghị

5



语法 Ngữ pháp

动作的进行 Sự tiếp diễn của hành động

① 一个动作可以处在进行、持续、完成等不同的阶段。要表示动作正在进行，可在动词前加副词“正在”、“正”、“在”，或在句尾加语气助词“呢”。有时“正在”、“正”、“在”也可以和“呢”同时使用。例如：

Một hành động có thể ở các giai đoạn khác nhau như: đang tiến hành/tiếp diễn, đã hoàn thành v.v. Muốn biểu thị một hành động đang tiếp diễn, có thể thêm các phó từ “正在”, “正”, “在” vào trước động từ, hoặc thêm trợ từ ngữ khí “呢” vào cuối câu. Đôi khi “正在”, “正”, “在” cũng có thể dùng đồng thời với “呢”. Thí dụ:

- (1) 学生正在上课(呢)。
- (2) 他来的时候, 我正看报纸(呢)。
- (3) 他在听音乐(呢)。
- (4) 他写信呢。

② 一个进行的动作可以是现在, 也可以是过去或将来。例如:

Một hành động đang tiếp diễn có thể diễn ra ở hiện tại, cũng có thể diễn ra trong quá khứ hoặc tương lai. Thí dụ:

- (1) 你做什么呢?
——休息呢。(现在 hiện tại)
- (2) 昨天我给你打电话的时候, 你做什么呢?
——我做练习呢。(过去 quá khứ)
- (3) 明天上午你去找他, 他一定在上课。(将来 tương lai)

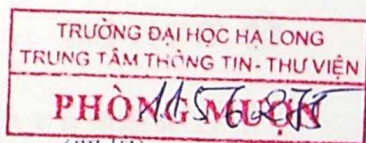
6



练习 Bài tập

① 用“正在……呢”完成句子并用上括号里的词语 Dùng “正在…呢” và các từ ngữ trong ngoặc hoàn thành các câu sau

- (1) 今天有舞会, 他们_____。(跳舞)
- (2) 你看, 玛丽_____。(打电话)
- (3) 今天天气不错, 王兰和她的朋友_____。(照相)
- (4) 和子_____。(洗衣服)



② 仿照例子, 造“正在……呢”的句子 Dựa theo câu thí dụ, đặt câu với “正在…呢”

例: 去他家 看书 → 昨天我去他家的时候, 他正在看书呢。

- | | |
|----------|-----|
| (1) 去邮局 | 寄信 |
| (2) 去他宿舍 | 睡觉 |
| (3) 去看他 | 喝咖啡 |
| (4) 到动物园 | 看熊猫 |
| (5) 到车站 | 等汽车 |
| (6) 到银行 | 换钱 |

3 完成对话 Hoàn thành đối thoại

- A: 喂, 张老师家吗?
 B: 对, _____?
 A: 我找_____。
 B: 我就是, 你是谁啊?
 A: _____。您好吗?
 B: 我很好。
 A: 今天晚上我请您看电影, 好吗?
 B: _____。什么时候去?
 A: _____。

4 练习打电话 Luyện tập gọi điện thoại

(1) A 邀请 B 去听音乐会

提示: 时间、地点 (dìdiǎn địa diǎn); 音乐会怎么样? 怎么去?

A mời B đi nghe hòa nhạc

Gợi ý: Thời gian, địa điểm; buổi hòa nhạc như thế nào? Đi bằng cách nào?

(2) A 邀请 B 去饭店吃饭

提示: 时间、地点; 怎么去? 吃什么?

A mời B đi ăn nhà hàng

Gợi ý: Thời gian, địa điểm; đi bằng cách nào? Ăn món gì?

5 听述 Nghe và thuật lại

汉斯(Hànsī Hans)来了,今天我们公司请他参加欢迎会(huì cuộc họp, hội họp)。

下午两点钟,翻译小王打电话通知他,告诉他五点半在房间等我们,我们开车去接他。

欢迎会开得很好,大家为友谊干杯,为健康干杯,像一家人一样。

6 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

shíjiān	时间	xiāngzi	箱子
jiàn	jiǎnchá 检查	xiàng	xiǎngxiàng 想像
jiànkāng	健康	zhào xiàng	照相

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Wèi, shì yāo èr líng wǔ fángjiān ma?

B: Shì de. Qǐng wèn nǐ zhǎo nǎ wèi?

A: Qǐng jiào Dàwèi jiē diànhuà.

B: Hǎo de. Qǐng děng yíxià.

A: Máfán nǐ le, xièxie!

我不能去

Tôi không thể đi được

1



句子 Mẫu câu

149 我买了两张票。
Wǒ mǎile liǎng zhāng piào.

Tôi mua hai vé rồi.

150 真不巧，我不能去。
Zhēn bù qiǎo, wǒ bù néng qù.

Tiếc quá, tôi không thể đi được.

151 今天你不能去，那就
Jīntiān nǐ bù néng qù, nà jiù

Hôm nay bạn không đi được, vậy thì hẹn lần sau nhé.

以后再说吧。
yǐhòu zài shuō ba.

152 我很想去，可是我有个
Wǒ hěn xiǎng qù, kěshì wǒ yǒu ge

Tôi rất muốn đi, nhưng tôi có hẹn rồi.

约会。
yuēhuì.

153 你是跟女朋友约会吗？
Nǐ shì gēn nǚ péngyou yuēhuì ma?

Anh hẹn (hò) với bạn gái phải không?

154 有个同学来看我，我
Yǒu ge tóngxué lái kàn wǒ, wǒ

Có người bạn học đến thăm tôi, tôi phải đợi anh ấy.

要等他。
yào děng tā.

155 我们 好几年没见面了。 Chúng tôi đã không gặp nhau mấy
Wǒmen hǎo jǐ nián méi jiàn miàn le. năm rồi.

156 这星期我没空儿。 Tuần này tôi không rảnh.
Zhè xīngqī wǒ méi kòng r.

2



会话 Đàm thoại

1...



丽英: 我买了两张票。请你看话剧。
Lìyīng: Wǒ mǎile liǎng zhāng piào. Qǐng nǐ kàn huàjù.

玛丽: 是吗?^① 什么时候的?
Mǎlì: Shì ma? Shénme shíhou de?

丽英: 今天晚上七点一刻的。
Lìyīng: Jīntiān wǎnshang qī diǎn yīkè de.

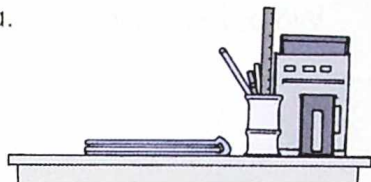
玛丽: 哎呀, 真不巧, 我不能去。明天就考试
Mǎlì: Āiyā, zhēn bù qiǎo, wǒ bù néng qù. Míngtiān jiù kǎoshì

了，晚上 要 复习。

le , wǎnshang yào fùxí.

丽英： 那就 以后 再说^② 吧。

Lìyīng : Nà jiù yǐhòu zài shuō ba.



2. . .

王兰： 明天 有个 画展， 你能 去 吗？

Wáng Lán : Míngtiān yǒu ge huàzhǎn, nǐ néng qù ma?

大卫： 我 很 想 去，可是 明天 有个 约会。

Dàwèi : Wǒ hěn xiǎng qù, kěshì míngtiān yǒu ge yuēhuì.

王兰： 怎么？ 是 跟 女 朋友 约会 吗？^③

Wáng Lán : Zěnmē? Shì gēn nǚ péngyou yuēhuì ma?

大卫： 不 是， 有个 同学 来 看 我， 我 要 等 他。

Dàwèi : Bú shì, yǒu ge tóngxué lái kàn wǒ, wǒ yào děng tā.

王兰： 他 也 在 北 京 学 习 吗？

Wáng Lán : Tā yě zài Běijīng xuéxí ma?

大卫： 不， 刚 从 法 国 来。 我 们 好 几 年 没 见 面 了。

Dàwèi : Bù, gāng cóng Fǎguó lái. Wǒmen hǎo jǐ nián méi jiàn miàn le.

王兰： 你 应 该 陪 他 玩 儿 玩 儿。

Wáng Lán : Nǐ yīnggāi péi tā wánr wánr.

大卫： 这 星 期 我 没 空 儿， 下 星 期 我 们 再 去 看

Dàwèi : Zhè xīngqī wǒ méi kòng, xià xīngqī wǒmen zài qù kàn

画展，可以吗？

huàzhǎn, kěyǐ ma?

王兰：我再问问，以后告诉你。

Wáng Lán : Wǒ zài wènwen, yǐhòu gàosu nǐ.

大卫：好。

Dàwèi : Hǎo.



注释：Chú thích

① “是吗？” Thật ư?

表示原来不知道某事，听说后觉得有点儿意外。有时还表示不太相信。

Câu này tỏ ý người nói trước đó không hay biết việc gì đó nên cảm thấy hơi bất ngờ khi nghe nói đến, đôi khi tỏ ý không tin lắm.

② “再说”

“再说”表示把某件事留待以后再办理或考虑。

“再说” biểu thị ý gác việc gì đó lại để giải quyết hoặc xem xét sau.

③ “怎么？是跟女朋友约会吗？” Sao thế? Hẹn (hò) với bạn gái phải không?

“怎么？”是用来询问原因的。“是”用来强调后边内容的真实性。

“怎么？” được dùng để hỏi nguyên nhân. “是” được dùng để nhấn mạnh tính xác thực của nội dung sau đó.

3



替换与扩展

Thay thế và mở rộng

替换

1. 我买了两张票。

翻译 句子(个) 寄 信(封)

参加 会(个) 要 出租汽车(辆)

2. 我们好几年没见面了。

几天

几个月

长时间

几个星期

3. 你应该陪他玩儿玩儿。

带 参观

帮 问

帮助 复习

请 介绍

扩展

1. 我 正 要 去 找 你, 你 就 来 了, 太 巧 了。

Wǒ zhèng yào qù zhǎo nǐ, nǐ jiù lái le, tài qiǎo le.

2. A: 那 个 姑 娘 真 漂 亮。 她 是 谁?

Nà ge gūniang zhēn piàoliang. Tā shì shuí?

B: 她 是 那 个 高 个 子 的 女 朋 友。

Tā shì nà ge gāo gèzi de nǚ péngyou.

4



生词 Tù mới

1 巧	(形)	qiǎo	khéo, vừa khéo, vừa đúng lúc
2 再说		zài shuō	hăng hay, hãy hay, hơn nữa
3 可是	(连)	kěshì	nhưng, nhưng mà, thế nhưng
4 约会	(名、动)	yuēhuì	cuộc hẹn; hẹn
5 女	(名)	nǚ	nữ, con gái
6 同学	(名)	tóngxué	bạn học
7 空儿	(名)	kònggr	thời gian rảnh rỗi
8 好	(副)	hǎo	rất
9 见面		jiàn miàn	gặp mặt
10 话剧	(名)	huàjù	kịch nói
11 复习	(动)	fùxí	ôn tập
12 画展	(名)	huàzhǎn	cuộc triển lãm tranh
13 刚	(副)	gāng	vừa, vừa mới
14 陪	(动)	péi	đi theo, đi cùng, đưa đi ...
15 句子	(名)	jùzi	câu
16 封	(量)	fēng	(lượng từ) phong/lá (thư), bức (thư)
17 会	(名)	huì	cuộc họp, hội họp
18 正	(副)	zhèng	đang
19 高	(形)	gāo	cao

20 男	(名)	nán	nam, con trai
21 姑娘	(名)	gūniang	cô gái
22 漂亮	(形)	piàoliang	xinh, đẹp
23 个子	(名)	gèzi	thân hình, vóc dáng

5



语法 Ngũ pháp

1 时段词语作状语 Từ ngữ chỉ khoảng thời gian làm trạng ngữ

时段词语作状语表示在此段时间内完成了什么动作或出现了什么情况。例如:

Từ ngữ chỉ khoảng thời gian làm trạng ngữ cho biết trong khoảng thời gian này đã hoàn thành hành động gì hoặc đã xuất hiện tình huống gì. Thí dụ:

- (1) 他两天看了一本书。
- (2) 我们好几年没见面了。

2 动态助词“了” Trợ từ động thái “了”

① 在动词之后表示动作所处阶段的助词叫动态助词。动态助词“了”在动词后边表示动作的完成。有宾语时，宾语常带数量词或其他定语。例如:

Trợ từ động thái là trợ từ đứng sau động từ, biểu thị hành động đang ở giai đoạn nào. Trợ từ động thái “了” đứng sau động từ biểu thị hành động đã hoàn thành. Nếu theo sau “了” là một tân ngữ thì tân ngữ đó thường đi kèm với số lượng từ hoặc các định ngữ khác. Thí dụ:

- (1) 我昨天看了一个电影。
- (2) 玛丽买了一辆自行车。
- (3) 我收到了他寄给我的东西。

② 动作完成的否定是在动词前加“没(有)”，动词后不再用“了”。例如:

Thể phủ định thêm “没(有)” vào trước động từ, sau động từ không dùng “了” nữa. Thí dụ:

- (4) 他没来。
- (5) 我没(有)看电影。

6



练习 Bài tập

1 用“可是”完成句子 Dùng “可是” hoàn thành các câu sau

- (1) 他六十岁了, _____。
- (2) 今天我去小王家找他, _____。
- (3) 他学汉语的时间不长, _____。
- (4) 这种苹果不贵, _____。
- (5) 我请小王去看电影, _____。

2 给词语选择适当的位置 Điền các từ ngữ cho sẵn vào vị trí thích hợp trong các câu sau

- (1) 他 A 没来中国 B 了。(两年)
- (2) 你 A 能看完这本书 B 吗?(一个星期)
- (3) 昨天我复印 A 两课生词 B。(了)
- (4) 我参观完 A 画展 B。(了)

3 仿照例子用动态助词“了”造句 Dựa theo câu thí dụ, dùng trợ từ động thái “了” để đặt câu

例: 买 词典 → 昨天我买了一本词典。

- | | |
|--------|------|
| (1) 喝 | 啤酒 |
| (2) 照 | 照片 |
| (3) 复习 | 两课生词 |
| (4) 翻译 | 几个句子 |
| (5) 开 | 会 |
| (6) 买 | 纪念邮票 |

4 完成对话 Hoàn thành đối thoại

- (1) A: 今天晚上有舞会, _____?
- B: 大概不行。

A : _____ ?

B : 学习太忙, 没有时间。

A : 你知道王兰能去吗?

B : _____。

A : 真不巧。

(2) A : 圣诞节晚会你唱个中文歌吧。

B : _____。

A : 别客气。

B : 不是客气, 我_____。

A : 我听你唱过。

B : 那是英文歌。

5 会话 Đàm thoại

(1) 你请朋友星期日去长城, 他说星期日有约会, 不能去。

Bạn mời (một) người bạn đi tham quan Trường Thành vào ngày chủ nhật, nhưng anh ấy nói có cuộc hẹn vào ngày chủ nhật nên không thể đi được.

(2) 你请朋友跟你跳舞, 他说他不会跳舞。

Bạn mời (một) người bạn cùng nhảy với bạn, anh ấy nói anh ấy không biết nhảy.

6 用所给的词语填空并复述 Điền các từ ngữ cho sẵn vào ô trống và thuật lại đoạn văn sau

演 太巧了 陪 顺利

昨天晚上王兰_____玛丽去看京剧。她们从学校前边坐 331 路汽车去。_____, 她们刚走到汽车站, 车就来了。车上人不多, 她们很_____。

京剧_____得很好, 很有意思。

7 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

zhúzi	竹子	lái guo	来过
zhu zhǔrén	主人	lái hòulái	后来
zhùyì	注意	chūlai	出来

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Nín hē píjiǔ ma?

B: Hē, lái yì bēi ba.

A: Hē bu hē pútáo jiǔ?

B: Bù hē le.

A: Zhè shì Zhōngguó yǒumíng de jiǔ, hē yìdiǎnr ba.

B: Hǎo, shǎo hē yìdiǎnr.

A: Lái, gān bēi!

对不起

Xin lỗi

1



句子 Mẫu câu

- 157** 对不起，让你久等了。
Duìbuqǐ, ràng nǐ jiǔ děng le.
Xin lỗi, đã để bạn đợi lâu.
- 158** 你怎么八点半才来?
Nǐ zěnmē bā diǎn bàn cái lái?
Tại sao tám giờ rưỡi bạn mới đến?
- 159** 真抱歉，我来晚了。
Zhēn bàoqiàn, wǒ lái wǎn le.
Thành thật xin lỗi, tôi đã đến muộn.
- 160** 半路上我的自行车坏了。
Bàn lù shàng wǒ de zìxíngchē huài le.
Giữa đường xe đạp của tôi bị hỏng.
- 161** 自行车修好了吗?
Zìxíngchē xiū hǎo le ma?
Xe đạp đã sửa xong chưa?
- 162** 我怎么能不来呢?
Wǒ zěnmē néng bù lái ne?
Sao tôi có thể không đến chứ?
- 163** 我们快进电影院去吧。
Wǒmen kuài jìn diànyǐngyuàn qu ba.
Chúng ta vào rạp chiếu bóng nhanh đi.
- 164** 星期日我买到一本新小说。
Xīngqīrì wǒ mǎi dào yì běn xīn xiǎoshuō.
Hôm chủ nhật tôi mua được một quyển tiểu thuyết mới.

2



会话 Đàm thoại

1...

大卫：对不起，让你久等了。

Dàwèi: Duìbuqǐ, ràng nǐ jiǔ děng le.

玛丽：我们约好八点，你怎么八点半才来？

Mǎlì: Wǒmen yuē hǎo bā diǎn, nǐ zěnmē bā diǎn bàn cái lái?

大卫：真抱歉，我来晚了。半路上我的

Dàwèi: Zhēn bàoqiàn, wǒ lái wǎn le. Bàn lù shàng wǒ de

自行车坏了。

zìxíngchē huài le.

玛丽：修好了吗？

Mǎlì: Xiū hǎo le ma?

大卫：修好了。

Dàwèi: Xiū hǎo le.

玛丽：我想你可能不来了。

Mǎlì: Wǒ xiǎng nǐ kěnéng bù lái le.

大卫：说好的，我怎么能不来呢？

Dàwèi: Shuō hǎo de, wǒ zěnmē néng bù lái ne?

玛丽：我们快进电影院去吧。

Mǎlì: Wǒmen kuài jìn diànyǐngyuàn qu ba.

大卫：好。

Dàwèi: Hǎo.



2. . .

玛丽：刘京，还你词典，用的时间太长了，
Mǎlì: Liú Jīng, huán nǐ cídiǎn, yòng de shíjiān tài cháng le,

请 原谅！
qǐng yuánliàng!

刘京：没关系，你用吧。
Liú Jīng: Méi guānxi, nǐ yòng ba.

玛丽：谢谢，不用了。星期日我买到一本新小说。
Mǎlì: Xièxie, bú yòng le. Xīngqīrì wǒ mǎi dào yì běn xīn xiǎoshuō.

刘京：英文的还是中文的？
Liú Jīng: Yīngwén de háishi Zhōngwén de?

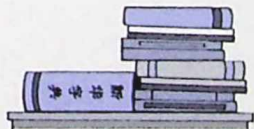
玛丽：英文的。很有意思。
Mǎlì: Yīngwén de. Hěn yǒu yìsi.

刘京：我能看懂吗？
Liú Jīng: Wǒ néng kàn dǒng ma?

玛丽：你英文学得不错，我想能看懂。
Mǎlì: Nǐ Yīngwén xué de búcuò, wǒ xiǎng néng kàn dǒng.

刘京：那借我看看，行吗？
Liú Jīng: Nà jiè wǒ kànkàn, xíng ma?

玛丽：当然可以。
Mǎlì: Dāngrán kěyǐ.



3



替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 我们快进电影院去吧。

进电梯

进食堂

回学校

上楼

回家

下楼

2. 借我看看这本小说,
行吗?

骑

辆

自行车

用

个

照相机

用

支

笔

扩展

1. 那个随身听我弄坏了。

Nà ge suíshēntīng wǒ nòng huài le.

2. A: 对不起, 弄脏你的本子了。

Duìbuqǐ, nòng zāng nǐ de běnzi le.

B: 没什么。

Méi shénme.

4



生词 Từ mới

1 对不起		duìbuqǐ	xin lỗi
2 让	(动、介)	ràng	để cho, làm cho
3 久	(形)	jiǔ	lâu
4 才	(副)	cái	mới
5 抱歉	(形)	bàoqiàn	ân hận, cảm thấy có lỗi
6 坏	(形)	huài	hỏng, hư, tồi, xấu
7 修	(动)	xiū	sửa, sửa chữa
8 电影院	(名)	diànyǐngyuàn	rạp chiếu bóng
9 小说	(名)	xiǎoshuō	tiểu thuyết
10 约	(动)	yuē	hẹn
11 可能	(能愿、形、名)	kěnéng	có thể; (có) khả năng; năng lực
12 还	(动)	huán	trả lại, hoàn lại
13 用	(动)	yòng	dùng
14 原谅	(动)	yuánlìang	tha thứ, bỏ qua
15 没关系		méi guānxi	không hề chi, không sao
16 英文	(名)	Yīngwén	Anh văn, tiếng Anh
17 借	(动)	jiè	mượn
18 电梯	(名)	diàntī	thang máy
19 支	(量)	zhī	(lượng từ dùng cho vật dài, mảnh, cứng) cây
20 随身听	(名)	suíshēntīng	walkman
21 弄	(动)	nòng	làm, chơi đùa
22 脏	(形)	zāng	dơ, bẩn



5

语 法 Ngũ pháp

1 形容词“好”作结果补语 Tính từ “好” làm bổ ngữ chỉ kết quả

① 表示动作完成或达到完善的地步。例如：

Biểu thị hành động đã hoàn thành hoặc đạt đến mức độ hoàn thiện. Thí dụ:

(1) 饭已经(yǐjīng dā ... rồi)做好了。

(2) 我一定要学好中文。

② “好”作结果补语，有时也表示“定”的意思。例如：

“好” làm bổ ngữ chỉ kết quả, đôi khi cũng biểu thị ý “chắc chắn, xác định”. Thí dụ:

(3) 我们说好了八点去。

(4) 时间约好了。

2 副词“就”、“才” Phó từ “就”，“才”

副词“就”、“才”有时可以表示时间的早、晚、快、慢等。“就”一般表示事情发生得早、快或进行得顺利；“才”相反，一般表示事情发生得晚、慢或进行得不顺利。例如：

Phó từ “就”，“才” đôi khi có thể biểu thị thời gian sớm, muộn, nhanh, chậm v.v.
“就” thường chỉ sự việc xảy ra sớm, nhanh hoặc tiến hành suôn sẻ; “才” thì ngược lại, thường chỉ sự việc xảy ra muộn, chậm hoặc không thuận lợi. Thí dụ:

(1) 八点上课，他七点半就来了。(早)

八点上课，他八点十分才来。(晚)

(2) 昨天我去北京饭店，八点坐车，八点半就到了。(早)

今天我去北京饭店，八点坐车，九点才到。(晚)

3 趋向补语(2) Bổ ngữ chỉ phương hướng (2)

① 如果动词后有趋向补语又有表示处所的宾语时，处所宾语一定要放在动词和补语之间。例如：

Nếu động từ vừa mang bổ ngữ chỉ phương hướng vừa mang tân ngữ chỉ nơi chốn, thì tân ngữ chỉ nơi chốn phải đặt giữa động từ và bổ ngữ. Thí dụ:

- (1) 你快下楼来。
 (2) 上课了，老师进教室来了。
 (3) 他到上海去了。
 (4) 他回宿舍去了。

② 如果是一般宾语(不表示处所)，可放在动词和补语之间，也可放在补语之后。一般来说，动作未实现的在“来(去)”之前，已实现的在“来(去)”之后。

Nếu đó là tân ngữ bình thường (không chỉ nơi chốn) thì nó có thể đặt giữa động từ và bổ ngữ, cũng có thể đặt sau bổ ngữ. Thông thường, nếu hành động chưa thực hiện thì tân ngữ đặt trước “来(去)”, còn hành động thực hiện rồi thì tân ngữ đặt sau “来(去)”. Thí dụ:

- (5) 我想带照相机去。
 (6) 他没买苹果来。
 (7) 我带去了一个照相机。
 (8) 他买来了一斤苹果。

6



练习 Bài tập

① 给下面的对话填上适当的结果补语并朗读 Điền bổ ngữ chỉ kết quả thích hợp vào bài đối thoại sau và đọc to

- A: 小王，你的自行车修_____了吗？
 B: 还没修_____呢。你要用吗？
 A: 是。我想借一辆自行车，还没借_____。
 B: 小刘有一辆，你去问问他。
 A: 问过了，他的自行车也弄_____了。
 B: 真不巧。

2 看图用动词加“来”或“去”完成对话 Xem hình và dùng động từ thêm
“来” hoặc “去” để hoàn thành đối thoại



- (1) A: 小刘, 你快_____吧, 我在楼下等你。
B: 现在我就_____。



- (2) A: 八点了, 你怎么还不_____?
B: 今天星期天, 我想晚一点儿_____。



- (3) A: 小王在吗?
B: 他不在。他_____家
_____了。
A: 他什么时候_____家
_____的?
B: 不知道。



- (4) A: 外边太冷, 我们_____里边
_____吧。
B: 刚_____, 一会儿再_____吧。

3 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A: _____, 我来晚了。

B: 上课十分钟了, 为什么来晚了?

A: _____。

B: 以后早点儿起床。请坐!

A: _____。

(2) A: 请借我用一下儿你的词典。

B: _____。

A: 他什么时候能还你?

B: _____, 我去问问他。

A: 不用了, 我去借小王的吧。

B: _____。

4 会话 Đàm thoại

(1) 你借了同学的自行车, 还车的时候你说你骑坏了自行车, 表示道歉。

Bạn mượn xe đạp của bạn học, khi trả xe bạn nói bạn đã làm hư xe của bạn ấy và tỏ ý xin lỗi.

(2) 你的朋友要借你的照相机用, 你说别人借去了。

Một người bạn muốn mượn máy ảnh của bạn, bạn nói đã cho người khác mượn rồi.

5 听述 Nghe và thuật lại

我和小王约好今天晚上去舞厅(wǔtīng)跳舞。下午我们两个人先去友谊商店买东西。从友谊商店出来以后, 我去看一个朋友, 小王去王府井。我在朋友家吃晚饭, 六点半我才从朋友家出来。到舞厅门口的时候, 七点多了, 小王正在那里等我。我说: “来得太晚了, 真抱歉, 请原谅。”他说: “没关系。”我们就一起进舞厅去了。

⑥ 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

liúxuéshēng	留学生	dōngtiān	冬天
sheng Shèngdàn Jié	圣诞节	dong dòng shì	懂事
xuésheng	学生	huódòng	活动

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Māma, xiànzài wǒ chū qu kàn péngyou.

B: Shénme shíhou huí lai?

A: Dàgài wǎnshang shí diǎn duō.

B: Tài wǎn le.

A: Wǒmen yǒu diǎnr shì, nín bié děng wǒ, nín xiān shuì.

B: Hǎo ba, bié tài wǎn le.

真遗憾，我没见到他

Thật đáng tiếc, tôi không gặp được anh ấy

1



句子 Mẫu câu

165 地上 怎么 乱七八糟 的?

Dìshang zěnmē luàn qī bā zāo de?

Sao sàn nhà bừa bãi thế?

166 是不是你出差 没关

Shì bu shì nǐ chū chāi méi guān

Bạn không đóng cửa sổ khi đi

công tác phải không?

窗户?

chuānghu?

167 忘 关 窗户 了。

Wàng guān chuānghu le.

Quên đóng cửa sổ rồi.

168 花瓶 也 摔 碎了。

Huāpíng yě shuāi suì le.

Lọ hoa cũng rơi vỡ rồi.

169 太 可惜了。

Tài kěxī le.

Thật đáng tiếc.

170 公司 有 急事, 让他 马上

Gōngsī yǒu jí shì, ràng tā mǎshàng

Công ty có việc gấp, bảo anh ấy
về nước ngay.

回 国。

huí guó.

- 171 他让我告诉你，多跟
Tā ràng wǒ gàosu nǐ, duō gēn

Anh ấy bảo tôi nói với bạn thường
xuyên liên hệ với anh ấy.

他联系。
tā liánxì.

- 172 真遗憾，我没见到他。Thật đáng tiếc, tôi không gặp
Zhēn yíhàn, wǒ méi jiàn dào tā. được anh ấy.

2



会话 Đàm thoại



尼娜：我两天不在，地上怎么乱七八糟的？
Nina: Wǒ liǎng tiān bú zài, dìshang zěnmē luàn qī bā zāo de?

丽英：是不是你出差没关窗户？昨天的
Liyīng: Shì bu shì nǐ chū chāi méi guān chuānghu? Zuótiān de

风很大。
fēng hěn dà.

尼娜：哎呀，忘关了，真糟糕！
Nina: Āiyā, wàng guān le, zhēn zāogāo!



丽英：以后出门一定要关好窗户。
Liyīng: Yǐhòu chū mén yíding yào guān hǎo chuānghu.

尼娜：你看，花瓶也摔碎了。
Nina: Nǐ kàn, huāpíng yě shuāi suì le.

丽英：是大卫送给你的那个吗？

Liying: Shì Dàwèi sòng gěi nǐ de nà ge ma?

尼娜：是，那是他给我的生日礼物。

Nina: Shì, nà shì tā gěi wǒ de shēngri lǐwù.

丽英：太可惜了。

Liying: Tài kěxī le.

2. . .

刘京：昨天李成日回国了。

Liú Jīng: Zuótiān Lǐ Chéngrì huí guó le.

和子：我怎么不知道？

Hézi: Wǒ zěnméi bù zhīdào?



刘京：公司有急事，让他马上回国。

Liú Jīng: Gōngsī yǒu jí shì, ràng tā mǎshàng huí guó.

和子：真不巧，我还有事找他呢。

Hézi: Zhēn bù qiǎo, wǒ hái yǒu shì zhǎo tā ne.

刘京：昨天我和他都给你打电话了，你不在。

Liú Jīng: Zuótiān wǒ hé tā dōu gěi nǐ dǎ diànhuà le, nǐ bú zài.

和子：我在张老师那儿。

Hézi: Wǒ zài Zhāng lǎoshī nàr.

刘京：他让我告诉你，多跟他联系。

Liú Jīng: Tā ràng wǒ gàosu nǐ, duō gēn tā liánxì.

和子：真遗憾，我没见到他。

Hézi: Zhēn yíhàn, wǒ méi jiàn dào tā.



3



替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 公司 让他马上 回国。

经理 出差

老师 翻译生词

玛丽 关窗户

2. 他让我告诉你，
多跟他联系。

马上去开会 常给他写信

明天见面 他回国了

常给他发电子邮件

扩展

1. 王 先生 去 上海 出差 了，是不是？
Wáng xiānsheng qù Shànghǎi chū chāi le, shì bu shì?

2. 我 家 的 花 儿 都 开 了，有 红 的、黄 的、
Wǒ jiā de huār dōu kāi le, yǒu hóng de、huáng de、

白 的，漂 亮 极 了。
bái de, piàoliang jí le.

4



生词 Tù mǒi

1 遗憾	(形)	yíhàn	ân hận, lầy làm tiếc
2 见	(动)	jiàn	gặp, thấy
3 地	(名)	dì	đất, nền, sàn
4 乱七八糟		luàn qī bā zāo	ngổn ngang tứ tung, bừa bãi
5 出差		chū chāi	đi công tác
6 关	(动)	guān	đóng
7 窗户	(名)	chuānghu	cửa sổ
8 忘	(动)	wàng	quên
9 花瓶	(名)	huāpíng	lọ hoa
10 摔	(动)	shuāi	rơi, ném, đánh rơi vỡ
11 碎	(形)	suì	vỡ tan, vỡ vụn
12 可惜	(形)	kěxī	đáng tiếc
13 急	(形)	jí	gấp, khẩn cấp
14 马上	(副)	mǎshàng	ngay, lập tức
15 联系	(动、名)	liánxì	liên hệ
16 风	(名)	fēng	gió
17 糟糕	(形)	zāogāo	hỏng, tồi tệ, gay go
18 出门		chū mén	đi ra ngoài, đi vắng, rời nhà đi xa
19 礼物	(名)	lǐwù	quà tặng
20 红	(形)	hóng	đỏ

21 黄 (形) huáng vàng

22 白 (形) bái trắng

专名 Tên riêng

尼娜

Nína

Nina (tên riêng)

5



语法 Ngữ pháp

1 用动词“让”的兼语句 Câu kiêm ngữ dùng động từ “让”

跟用“请”的兼语句句式一样，动词“让”构成的兼语句也有要求别人做某事的意思。只是用“请”的兼语句用于比较客气的场合。例如：

Tương tự như mẫu câu kiêm ngữ dùng “请”, câu kiêm ngữ được tạo thành bởi động từ “让” cũng mang nghĩa yêu cầu người khác làm việc gì đó, chỉ khác là câu kiêm ngữ dùng “请” được dùng trong những trường hợp tương đối khách sáo. Thí dụ:

- (1) 他让我带东西。
- (2) 公司让他回国。
- (3) 我让他给我照张相。
- (4) 他让我告诉你，明天去他家。

2 “是不是”构成的正反疑问句 Câu hỏi chính phản “是不是”

对某一事实或情况已有估计，为了进一步证实，就用“是不是”构成的疑问句提问。“是不是”可以在谓语前，也可在句首或句尾。例如：

Đối với một sự thật hay tình huống đã lường trước, để xác nhận lại, ta dùng câu hỏi được tạo thành bởi “是不是” để hỏi. “是不是” có thể đặt trước vị ngữ, cũng có thể đặt ở đầu câu hoặc cuối câu. Thí dụ:

- (1) 是不是你的照相机坏了？
- (2) 李成日先生是不是回国了？
- (3) 这个电影都看过了，是不是？

6



练习 Bài tập

- 1 熟读下列词组并选择造句 Đọc thuộc các cụm từ sau và chọn ra vài cụm từ để đặt câu

真

可惜
遗憾
糟糕
不好意思

让

我还书
小王修自行车
我跟他见面
我们写汉字
他们听音乐

- 2 完成对话(用上表示遗憾的词语) Hoàn thành đối thoại (dùng từ ngữ biểu thị ý lấy làm tiếc)

(1) A: 听说你的手机坏了。

B: 是啊, 上个月刚买的。

A: _____。

(2) A: 昨天晚上的杂技好极了, 你怎么没去看?

B: 我有急事, _____。

A: 听说这个星期六还演呢。

B: 那我一定去看。

- 3 按照实际情况回答问题 Căn cứ theo tình huống thực tế trả lời câu hỏi

(1) 你汉语说得怎么样?

(2) 昨天的课你复习没复习?

(3) 今天你出门的时候, 关好窗户了没有?

(4) 你有没有遗憾的事?

4 把下面对话中 B 的话改成“是不是”的问句 *Đổi lời của B trong các câu đối thoại sau đây thành câu hỏi “是不是”*

(1) A: 今天我去找小王, 他不在。

B: 大概他回家了。

(2) A: 不知道为什么飞机晚点了。

B: 我想可能是天气不好。

5 听述 *Nghe và thuật lại*

昨天星期日, 早上张老师去买菜。中午他爱人要做几个菜, 请朋友们在家吃饭。

很快, 菜就买回来了。红的、绿的 (lǜ xanh)、白的、黄的……他爱人看了说: “这菜又新鲜 (xīnxiān tươi) 又好看。” 张老师说: “好吃不好吃, 就看你做得怎么样了!” 他爱人说: “让你买的肉 (ròu thit) 呢? 没有肉我怎么做呀?” 张老师说: “糟糕, 我买的肉没拿, 交了钱我就走了。” 他爱人说: “那你就去找找吧。今天的菜好吃不好吃, 就看你了!”

6 语音练习 *Bài tập ngữ âm*

(1) 常用音节练习 *Luyện tập các âm tiết thường dùng*

	zāizhòng	栽种		nílóng	尼龙
zai	xiàzǎi	下载	ni	nǐ hǎo	你好
	xiànzài	现在		yóunì	油腻

(2) 朗读会话 *Đọc to bài đàm thoại*

A: Nǐ de xīn zìxíngchē zhēn piàoliang.

B: Kěshì huài le.

A: Zhēn kěxī, néng xiū hǎo ma?

B: Bù zhīdào.

A: Xiūxiu ba, kàn zěnmeyàng.

B: Hǎo.

这张画儿真美

Bức tranh này thật đẹp

1



句子 Mẫu câu

173 你的房间布置得好极了。
Nǐ de fángjiān bùzhì de hǎo jí le.

Phòng bạn trang hoàng đẹp quá.

174 这张画儿真美!
Zhè zhāng huàr zhēn měi!

Bức tranh này thật đẹp!

175 你的房间又干净又
Nǐ de fángjiān yòu gānjìng yòu

Phòng của bạn vừa sạch vừa đẹp.

漂亮。
piàoliang.

176 今天没有人来。
Jīntiān méiyǒu rén lái.

Hôm nay không có ai đến cả.

177 你的衣服更漂亮!
Nǐ de yīfu gèng piàoliang!

Quần áo của bạn càng đẹp hơn!

178 这件衣服不是买的,
Zhè jiàn yīfu bú shì mǎi de,

Cái áo này không phải là mua mà
là mẹ tôi may đấy.

是我妈妈做的。
shì wǒ māma zuò de.

179 你妈妈的手真巧。

Nǐ māma de shǒu zhēn qiǎo.

Mẹ bạn thật khéo tay.

180 要是你喜欢,就给你女

Yàoshi nǐ xǐhuan, jiù gěi nǚ nǚ

Nếu anh thích thì may cho

bạn gái anh một cái.

朋友 做一件。

péngyou zuò yí jiàn.

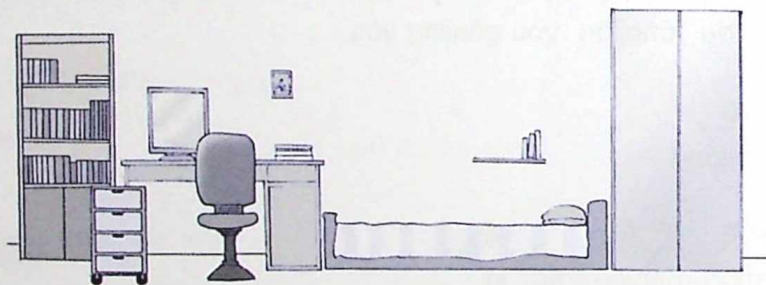
2



会话

Đàm thoại

1...



王兰: 你的房间布置得好极了。

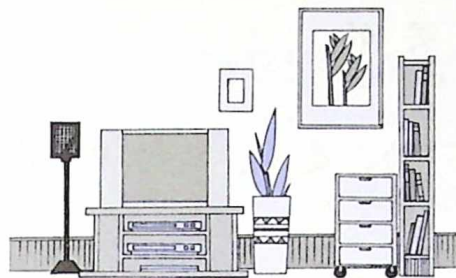
Wáng Lán: Nǐ de fángjiān bùzhì de hǎo jí le.

玛丽: 哪儿啊, 马马虎虎。

Mǎlì: Nǎr a, mǎmǎhūhū.

王兰: 桌子放在这儿, 写字看书都很好。

Wáng Lán: Zhuōzi fàng zài zhèr, xiě zì kàn shū dōu hěn hǎo.



玛丽： 你看，衣柜放在床旁边，怎么样？
Mǎlì: Nǐ kàn, yīguì fàng zài chuáng pángbiān, zěnmeyàng?

王兰： 很好。拿东西很方便。这张画儿真美！
Wáng Lán: Hěn hǎo. Ná dōngxi hěn fāngbiàn. Zhè zhāng huàr zhēn měi!

玛丽： 是吗？刚买的。
Mǎlì: Shì ma? Gāng mǎi de.

王兰： 你的房间又干净又漂亮。今天谁来啊？
Wáng Lán: Nǐ de fángjiān yòu gānjìng yòu piàoliang. Jīntiān shuí lái a?

玛丽： 没有人来。新年快到了。
Mǎlì: Méiyǒu rén lái. Xīnnián kuài dào le.

王兰： 啊！明天晚上有舞会。
Wáng Lán: À! Míngtiān wǎnshang yǒu wǔhuì.

玛丽： 真的？那明天晚上我们都去跳舞吧。
Mǎlì: Zhēn de? Nà míngtiān wǎnshang wǒmen dōu qù tiàowǔ ba.

2. . .

王兰： 你今天穿得真漂亮！
Wáng Lán: Nǐ jīntiān chuān de zhēn piàoliang!

玛丽： 是吗？过新年了嘛^①。你的衣服更漂亮，
Mǎlì: Shì ma? Guò xīnnián le ma. Nǐ de yīfu gèng piàoliang,

在哪儿买的。

zài nǎr mǎi de.

王兰：不是买的，是我妈妈做的。

Wáng Lán: Bú shì mǎi de, shì wǒ māma zuò de.

玛丽：你妈妈的手真巧，衣服的样子也很好。

Mǎlì: Nǐ māma de shǒu zhēn qiǎo, yīfu de yàngzi yě hěn hǎo.

王兰：我也觉得不错。

Wáng Lán: Wǒ yě juéde búcuò.

刘京：我很喜欢这个颜色。

Liú Jīng: Wǒ hěn xǐhuan zhè ge yánsè.

玛丽：要是你喜欢，就给你女朋友做一件。

Mǎlì: Yàoshi nǐ xǐhuan, jiù gěi nǐ nǚ péngyou zuò yí jiàn.

刘京：我还没有女朋友呢。

Liú Jīng: Wǒ hái méiyǒu nǚ péngyou ne.



注释: Chú thích

① “过新年了嘛。”

语气助词“嘛”表示一种“道理显而易见”、“理应如此”的语气。

Trợ từ ngữ khí “嘛” biểu thị ý “lẽ tất nhiên”, “rõ ràng rành” hoặc “cái lẽ nó như thế”.

3



替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 你的房间又干净又
漂亮。

英文书	容易	有意思
纪念邮票	多	好看

2. 这件衣服不是买的,
是我妈妈 做的。

个 菜	我自己	做
张 画儿	朋友	画
辆 自行车	我哥哥	借

3. 我很喜欢这个颜色。

个 孩子	些 花
张 照片	辆 汽车
支 铅笔	块 手表

扩展

1. 要是 明天 天气 好, 我们 就 去 公园
Yàoshi míngtiān tiānqì hǎo, wǒmen jiù qù gōngyuán

看 花展。
kàn huāzhǎn.

2. A: 今天 他们 两 个 怎么 穿 得 这么 漂亮?
Jīntiān tāmen liǎng ge zěnmē chuān de zhème piàoliang?

B: 结 婚 嘛。
Jié hūn ma.

4



生 词 Tù mí

1 布置	(动)	bùzhì	bố trí, trang trí, sắp xếp
2 画儿	(名)	huàr	bức tranh, bức họa
3 美	(形)	měi	đẹp
4 又	(副)	yòu	lại, vừa
5 更	(副)	gèng	càng
6 手	(名)	shǒu	tay
7 要是	(连)	yàoshi	nếu, nếu như
8 马虎	(形)	mǎhu	tạm, tạm tạm, qua loa, đại khái
9 桌子	(名)	zhuōzi	cái bàn
10 放	(动)	fàng	đặt, để

11	衣柜	(名)	yīguì	tủ quần áo
12	方便	(形)	fāngbiàn	tiện lợi, dễ dàng
13	嘛	(助)	ma	(trợ từ)
14	样子	(名)	yàngzi	kiểu (dáng), mẫu
15	觉得	(动)	juéde	cảm thấy
16	颜色	(名)	yánsè	màu, màu sắc
17	容易	(形)	róngyì	dễ, dễ dàng
18	自己	(代)	zìjǐ	tự, tự mình
19	画	(动)	huà	vẽ
20	些	(量)	xiē	(lượng từ) một số, vài, một chút
21	铅笔	(名)	qiānbǐ	bút chì
22	这么	(代)	zhème	thế này, như thế này
23	手表	(名)	shǒubiǎo	đồng hồ đeo tay

5



语法 Ngữ pháp

1 “又……又……” “vừa ... vừa ...”

表示两种情况或性质同时存在。例如:

“又…又…” biểu thị hai tình huống hoặc hai tính chất cùng tồn tại. Thí dụ:

- (1) 你的房间又干净又漂亮。
- (2) 那儿的東西又便宜又好。
- (3) 他的汉字写得又快又好。

2 “要是……就……” “Nếu ... thì ...”

“要是”表示假设，后一分句常用副词“就”来承接上文，得出结论。例如：

“要是” biểu thị giả thiết, trong phân câu sau thường dùng phó từ “就” tiếp ý của câu trước và đưa ra kết luận. Thí dụ:

- (1) 你要有《英汉词典》就带来。
- (2) 要是明天不上课，我们就去北海公园。
- (3) 你要有时间，就来我家玩儿。

6



练习 Bài tập

1 回答问题(用上所给的词语) Trả lời câu hỏi (dùng các từ ngữ cho sẵn)

- (1) 北海公园怎么样？(又……又……)
- (2) 这个星期天你去公园玩儿吗？(要是……就……)
- (3) 为什么你喜欢这件衣服？(喜欢 颜色)
- (4) 这本词典是你买的吗？(不是……，是……)

2 完成句子(用上“很”、“真”、“极了”、“更”、“太……了”)

Dùng “很”, “真”, “极了”, “更”, “太…了” hoàn thành các câu sau

- (1) 这个句子_____, 大家都会翻译。
- (2) 她很会做中国菜, 她做的鱼_____。
- (3) 今天天气_____, 听说明天天气_____。我们应该出去玩儿玩儿。
- (4) 你这张照片_____, 人很漂亮, 那些花儿也很美。

3 用所给的词语完成句子 Dùng các từ ngữ cho sẵn hoàn thành các câu sau

- (1) 那个商店的东西_____。(又……又……)
- (2) 这种橘子_____。(又……又……)

- (3) 要是我有钱, _____。(就)
 (4) 要是明天天气不好, _____。(就)

4 完成对话 Hoàn thành đối thoại

- (1) A: 你看, 这件毛衣怎么样?
 B: _____, 贵吗?
 A: 六十五块。
 B: _____, 还有吗?
 A: 怎么? 你也想买吗?
 B: 是啊, _____。
- (2) A: 你的字写得真好!
 B: _____, 你写得好。
 A: _____, 我刚学。

5 听述 Nghe và thuật lại

玛丽的毛衣是新疆(Xinjiang Tân Cương)生产(shēngchǎn sǎn xuǎt)的, 样子好看, 颜色也漂亮。大卫说, 新疆的水果(shuǐguǒ trái cây)和饭菜也好吃极了。玛丽听了很高兴。她约大卫今年七月去新疆。在新疆可以玩儿, 可以吃很多好吃的东西。大卫让玛丽别吃得太多, 要是吃得太多, 回来以后, 就不能穿那件毛衣了。

6 语音练习 Bài tập ngữ âm

- (1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

	xiāoxi	消息
xiao	xiǎoháir	小孩儿
	xiào le	笑了

	kēxué	科学
ke	kěyǐ	可以
	kèqì	客气

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Zhè xiē huār shì mǎi de ma?

B: Bú shì mǎi de, shì wǒ zuò de.

A: Nǐ de shǒu zhēn qiǎo.

B: Nǎr a, wǒ gāng xué.

A: Shì gēn Héizǐ xué de ma?

B: Bú shì, shì gēn yí ge Zhōngguó tóngxué xué de.

复习(五)

Ôn tập (5)

一、会话 Đàm thoại

1

A: 刚才小林来找你, 你不在。

B: 我去朋友那儿了, 刚回来。他有事吗?

A: 他让我告诉你, 下星期六他结婚, 请你去吃喜酒(xǐjiǔ tiệc cưới)。

B: 真的吗? 那我一定去。我还没参加过中国人的婚礼(hūnlǐ lễ cưới)呢。

A: 下星期六我来找你, 我们一起去。

B: 好的。

2

A: 你怎么了? 病(bìng bệnh)了吗?

B: 是的。真遗憾, 今天我不能去参加小林的婚礼了。

A: 你就在宿舍休息吧, 我一个人去。再见!

B: 再见!

3

A: 可以进吗?

B: 请进。

A: 你看, 谁来了?

B: 啊, 小林, 对不起, 那天我病了, 没去参加你们的婚礼。

林: 没关系。你的病好了吗?

B: 好了。

林: 今天我给你送喜糖(xǐtáng kẹo cưới)来了。

B: 谢谢你! 听说你爱人很漂亮。

A: 她还会唱歌跳舞呢。那天唱得好极了。他们还表演(biǎoyǎn biểu diễn)两个人吃一块糖。

林: 你别听她的。

B: 那是接吻(jiēwěn hôn)?

A: 是的, 中国人不在别人面前(miànrán trước mặt)接吻, 这是结婚的时候, 大家闹着玩儿(nàozhe wánr đùa vui, trêu ghẹo)的。

二、语法 Ngữ pháp

1 语气助词“了”与动态助词“了” Trợ từ ngữ khí “了” và trợ từ động thái “了”

① 语气助词“了”在句尾，强调某事或某情况已经发生；动态助词“了”在动词后，强调这个动作已完成或肯定要完成。例如：

Trợ từ ngữ khí “了” đặt ở cuối câu, nhấn mạnh một sự việc hoặc một tình huống đã xảy ra; trợ từ động thái “了” đặt sau động từ, nhấn mạnh hành động này đã hoàn thành hoặc chắc chắn sẽ hoàn thành. Thí dụ:

(1) 昨天你去哪儿了？

——我去友谊商店了。

(肯定这件事已发生)

Khẳng định sự việc này đã xảy ra)

(2) 你买了什么东西？

——我买了一件毛衣。

(“买”的动作已完成)

Hành động “mua” đã hoàn thành)

② 动词后有动态助词“了”，又有简单宾语时，宾语前一般要有数量词或其他定语，或者有更复杂的状语，才能成句。例如：

Nếu sau động từ có trợ từ động thái “了”，又有 tân ngữ đơn giản thì trước tân ngữ thường phải có số lượng từ hoặc định ngữ khác, hoặc có trạng ngữ tương đối phức tạp, mới có thể làm thành câu. Thí dụ:

(1) 我买了一件毛衣。

(2) 他做了很好吃的菜。

(3) 我很快地转告了她。

③ 不表示具体动作的动词“是”、“在”、“像”等和表示存在的“有”，一般不用动态助词“了”。

Những động từ không biểu thị hành động cụ thể như “是”、“在”、“像” v.v. và động từ biểu thị sự tồn tại “有” thường không dùng trợ từ động thái “了”。

④ 不表示具体动作的动词谓语句，一般的动词谓语句否定式和形容词谓语句等等，句尾都可带“了”，表示变化。例如：

Câu vị ngữ động từ không biểu thị hành động cụ thể hoặc dạng phủ định của câu vị ngữ động từ thông thường và câu vị ngữ tính từ v.v. đều có thể thêm “了” vào cuối câu, biểu thị sự biến đổi. Thí dụ:

(1) 现在是冬天(dōngtiān mùa đông)了。天气冷了。

(2) 他现在不是学生，是老师了。

(3) 我不去玛丽那儿了。

三、练习 Bài tập

① 按照实际情况回答问题 Căn cứ theo tình huống thực tế trả lời câu hỏi

- (1) 现在你正在做什么？昨天这个时候你在做什么？
- (2) 到中国以后，你都去哪儿了？买了什么？
- (3) 你说汉语说得怎么样？汉字会写不会写？
- (4) 你有没有觉得遗憾的事？请说一说。

② 会话 Đàm thoại

- (1) 称赞 Khen ngợi: (衣服 吃的 房间)

多好(漂亮 美 好看)啊!	哪儿啊!
真好吃(干净……)!	马马虎虎!
……极了!	是吗?
又……又……	

- (2) 道歉 Xin lỗi: (来晚了 弄坏了东西 弄脏了东西)

对不起	没关系
请原谅	没什么
真抱歉	

- (3) 遗憾 Tiếc: (好的地方没去 喜欢的东西没买到)

太可惜了	真不巧	真遗憾
------	-----	-----

③ 完成对话 Hoàn thành đối thoại

- (1) A: 喂，玛丽吗？今天我请你吃晚饭。

B: 真的吗？_____？

A: 北京饭店。_____。

B: 不用接我，七点我自己去。

- (2) A: 昨天的话剧好极了，你怎么没去看啊？

B: _____。_____！这个星期还演吗？

A: 可能还演，你可以打电话问问。

④ 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习: 第二声 + 第四声 Luyện tập thanh điệu: thanh 2 + thanh 4

yíhàn

遗憾

bú yào yíhàn

不要遗憾

yídìng bú yào yíhàn

一定不要遗憾

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Zhè jiàn máoyī zhēn piàoliang, wǒ hěn xǐhuan zhè ge yánsè.

B: Kěxī yǒudiǎnr duǎn.

A: Nǐ bāng wǒ kànkàn, yǒu cháng diǎnr de ma?

B: Méiyǒu.

A: Zhēn yíhàn.

四、阅读短文 Đọc đoạn văn sau đây

我昨天晚上到北京。今天早上我对姐姐说,我出去玩儿玩儿。姐姐说:“你很累了,昨天晚上也没睡好觉,你今天在家休息,明天我带你出去玩儿。”我在家觉得没意思,姐姐出去买东西的时候,我就一个人坐车出去了。

北京这个地方很大,我第一次来,也不认识路。汽车开到一个公园前边,我就下了车,进了那个公园。

公园的花儿开得漂亮极了。玩了一会儿我觉得累了,就坐在长椅(chángyǐ ghế dài)上休息。

“喂,要关门(guān mén đóng cửa)了,快回去吧!”一个公园里的人叫我。哎呀,刚才我睡着(shuì zháo ngủ thiếp đi)了。现在已经很晚了,我想姐姐一定在找我呢。得(děi phải)快回家了。

祝贺你

Chúc mừng bạn

1



句子 Mẩu câu

181 这次考试, 成绩 还可以。
Zhè cì kǎoshì, chéngjì hái kěyǐ.

Lần thi này thành tích (kết quả)
cũng tạm được.

182 他的成绩全班第一。
Tā de chéngjì quán bān dì-yī.

Thành tích của bạn ấy đứng
nhất lớp.

183 考得真好, 祝贺你!
Kǎo de zhēn hǎo, zhùhè nǐ!

Thi tốt lắm, chúc mừng bạn!

184 祝你生日快乐!
Zhù nǐ shēngri kuàilè!

Chúc bạn sinh nhật vui vẻ!

185 祝你身体健康!
Zhù nǐ shēntǐ jiànkāng!

Chúc bạn dồi dào sức khỏe!

186 尼娜有事来不了。
Nínà yǒu shì lái bu liǎo.

Nina có việc không thể đến
được.

187 你打开盒子看看。
Nǐ dǎ kāi hézi kànkàn.

Bạn mở hộp ra xem thử đi.

188 我送你一件礼物, 请收下。
Wǒ sòng nǐ yí jiàn lǐwù, qǐng shōu xià.

Tôi tặng bạn một món quà, xin
(bạn) nhận cho.

2



会话 Đàm thoại

1...



刘京：这次考试成绩怎么样？

Liú Jīng : Zhè cì kǎoshì chéngjì zěnmeyàng?

大卫：还可以。笔试九十分，口试八十五分。

Dàwèi : Hái kěyǐ. Bǐshì jiǔshí fēn, kǒushì bāshíwǔ fēn.

玛丽：你知道吗？他的成绩全班第一。

Mǎlì : Nǐ zhīdào ma? Tā de chéngjì quán bān dì-yī.

刘京：考得真好，祝贺你！

Liú Jīng : Kǎo de zhēn hǎo, zhùhè nǐ!

大卫：玛丽也考得不错。

Dàwèi : Mǎlì yě kǎo de búcuò.

玛丽：这要感谢刘京和王兰的帮助。

Mǎlì : Zhè yào gǎnxiè Liú Jīng hé Wáng Lán de bāngzhù.

2. . .

玛丽： 王 兰，祝 你 生 日 快 乐！

Mǎlì : Wáng Lán, zhù nǐ shēng rì kuàilè!

刘京： 我 们 送 你 一 个 生 日 蛋 糕。祝 你 身 体 健 康！

Liú Jīng : Wǒmen sòng nǐ yí ge shēng rì dàn gāo. Zhù nǐ shēn tǐ jiàn kāng!

王兰： 谢 谢！

Wáng Lán : Xièxie!

大卫： 这 是 我 给 你 的 花 儿。

Dàwèi : Zhè shì wǒ gěi nǐ de huār.

王兰： 这 些 花 儿 真 漂 亮。

Wáng Lán : Zhè xiē huār zhēn piàoliang.

大卫： 尼娜有事来不了，她祝你生日愉快。

Dàwèi : Nínà yǒu shì lái bù liǎo, tā zhù nǐ shēng rì yúkuài.

王兰： 谢 谢，大 家 请 坐。

Wáng Lán : Xièxie, dàjiā qǐng zuò.

和子： 我 送 你 一 件 礼 物，请 收 下。

Hézi : Wǒ sòng nǐ yí jiàn lǐwù, qǐng shōu xià.

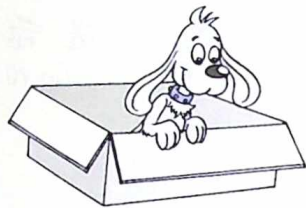


刘京： 你 知道 她 送 的 什么 吗？
Liú Jīng : Nǐ zhīdào tā sòng de shénme ma?

王兰： 不 知道。
Wáng Lán : Bù zhīdào.

和子： 你 打开 盒子 看看。
Hézi : Nǐ dǎkāi hézi kànkàn.

王兰： 啊， 是 一 只 小 狗。
Wáng Lán : À, shì yì zhī xiǎo gǒu.



刘京： 这 个 小 东 西 多 可 爱 啊！^①
Liú Jīng : Zhè ge xiǎo dōngxi duō kě'ài a!

注释：Chú thích

① “这个小东西多可爱啊！”

“小东西”这里指的是玩具“小狗”。有时“小东西”也可指人或动物，并含有喜爱的感情。

“小东西” ở đây chỉ món đồ chơi “chó con”. Đôi khi cụm từ này cũng có thể chỉ người hoặc động vật, đồng thời hàm chứa tình cảm yêu thương trong đó.

3



替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 祝你 生日快乐!

生日愉快

身体健康

生活幸福

工作顺利

2. 你打开盒子 看看。

衣柜 找 窗户 看

随身听 听 门 看

3. 这个小东西多可爱啊!

公园 美 问题 难

鱼 好吃 地方 好玩儿

扩展

1. 下个月玛丽的姐姐结婚。玛丽写信祝贺

Xià ge yuè Mǎlì de jiějie jié hūn. Mǎlì xiě xìn zhùhè

他们。

tāmen.

2. 祝你们生活幸福，新婚愉快!

Zhù nǐmen shēnghuó xìngfú, xīnhūn yúkuài!

4



生词 Tù mí

1 成绩	(名)	chéngjì	thành tích, kết quả
2 全	(形、副)	quán	đủ; cả, toàn
3 班	(名)	bān	lớp
4 考	(动)	kǎo	thi
5 祝贺	(动)	zhùhè	chúc mừng
6 祝	(动)	zhù	chúc

7 快乐	(形)	kuàilè	vui vẻ, hài lòng
8 了	(动)	liǎo	(được dùng kết hợp với 得 de và 不 bù, đặt sau động từ để biểu thị khả năng)
9 打开		dǎ kāi	mở ra
10 盒子	(名)	hézi	cái hộp
11 笔试	(名)	bǐshì	thi viết
12 分	(名)	fēn	điểm
13 口试	(名)	kǒushì	thi vấn đáp, thi nói
14 蛋糕	(名)	dàngāo	bánh ga tô, bánh kem
15 只	(量)	zhī	(lượng từ) con, cái, chiếc
16 狗	(名)	gǒu	con chó
17 可爱	(形)	kě'ài	đáng yêu, dễ thương
18 幸福	(形、名)	xìngfú	hạnh phúc
19 门	(名)	mén	cửa ra vào, cổng
20 问题	(名)	wèntí	vấn đề, câu hỏi
21 难	(形)	nán	khó
22 新婚	(名)	xīnhūn	tân hôn, người mới cưới

5



语 法 Ngữ pháp

1 “开”、“下”作结果补语 “开”, “下” làm bổ ngữ chỉ kết quả

① 动词“开”作结果补语 Động từ “开” làm bổ ngữ chỉ kết quả

① 表示通过动作使合拢、连接的东西分开。例如:

Biểu thị thông qua hành động làm cho những vật vốn khớp nhau, nối với nhau tách ra. Thí dụ:

(1) 她打开衣柜拿了一件衣服。 (2) 请打开书, 看第十五页(yè trang)。

② 表示通过动作, 使人或物离开某处。例如:

Biểu thị thông qua hành động làm cho người hoặc vật rời khỏi nơi nào đó. Thí dụ:

(3) 车来了, 快走开! (4) 快拿开桌子上的东西。

② 动词“下”作结果补语 Động từ “下” làm bổ ngữ chỉ kết quả

① 表示人或事物随动作从高处到低处。例如:

Biểu thị người hoặc sự vật theo hành động (di chuyển) từ chỗ cao đến chỗ thấp. Thí dụ:

(5) 你坐下吧。 (6) 他放下书, 就去吃饭了。

② 使某人或某物固定在某处。例如:

Làm cho người hoặc vật nào đó cố định ở nơi nào đó. Thí dụ:

(7) 写下你的电话号码。 (8) 请收下这个礼物吧。

2 可能补语(1) Bổ ngữ chỉ khả năng (1)

在动词和结果补语之间加上结构助词“得”, 就构成了表示可能的可能补语。如“修得好”、“打得开”, 就是“能修好”、“能打开”的意思。

它的否定式是将中间的“得”换成“不”。如“修不好”、“打不开”等等。

Thêm trợ từ kết cấu “得” vào giữa động từ và bổ ngữ chỉ kết quả sẽ tạo thành bổ ngữ chỉ khả năng biểu thị khả năng. Thí dụ: “修得好”, “打得开” có nghĩa là “能修好”, “能打开”。

Thể phủ định của nó là thay “不” vào chỗ “得”. Thí dụ: “修不好”, “打不开” v.v.

3 动词“了”作可能补语 Động từ “了” làm bổ ngữ chỉ khả năng

① 动词“了”表示“完毕”、“结束”或“可能”的意思。常用在动词后, 构成可能补语, 表示对行为实现的可能性作出估计。例如:

Động từ “了” biểu thị ý “hoàn tất”, “kết thúc” hoặc “có thể”, thường được dùng sau động từ, tạo thành bổ ngữ chỉ khả năng, đưa ra sự ước đoán về khả năng thực hiện hành động. Thí dụ:

(1) 明天你去得了公园吗? (2) 他病了, 今天来不了了。

② 有时作可能补语仍旧表示“完毕”的意思。例如:

Mặc dù động từ “了” làm bổ ngữ chỉ khả năng, nhưng đôi khi nó vẫn có nghĩa là “hoàn tất”. Thí dụ:

(3) 这么多菜，我一个人吃不了。(4) 作这点儿练习，用不了半个小时。

6



练习 Bài tập

1 熟读下列词语并选择造句 Đọc thuộc các từ ngữ sau và chọn ra vài từ để đặt câu

全班
全家
全校
全国

生活幸福
全家幸福
幸福的生活
幸福的孩子

买礼物
送礼物
生日礼物
结婚礼物

来得了
来不了
吃得了
吃不了

2 用“多……啊”完成句子 Dùng “多……啊” hoàn thành các câu sau

- (1) 这件衣服的颜色_____，孩子们穿最好看。
- (2) 上课的时候，我去晚了，你知道我_____！
- (3) 你没去过长城？那_____！
- (4) 你爸爸、妈妈都很健康，你们全家_____！
- (5) 你新买的自行车坏了，_____！

3 完成对话(用上祝愿、祝贺的话) Hoàn thành đối thoại (dùng các lời chúc, chúc mừng)

- (1) A: 听说你的两张画儿参加了画展，_____。
B: 谢谢！欢迎参观。
- (2) A: 明天要考试了。
B: _____。
- (3) A: 我妈妈来了，我陪她去玩儿玩儿。
B: _____！

4 用结果补语或可能补语完成句子 Dùng bổ ngữ chỉ kết quả hoặc bổ ngữ chỉ khả năng hoàn thành các câu sau

- (1) 房间里太热了, 请_____。
- (2) 这是他给你的礼物, 请_____。
- (3) 我的手表坏了, _____?
- (4) 这么多菜, 我们_____。
- (5) 这件衣服真脏, _____?
- (6) 明天的会你_____?

5 会话 Đàm thoại

- (1) 你朋友考试的成绩很好, 你向他祝贺。
Chúc mừng một người bạn đã đạt thành tích rất tốt trong kỳ thi.
- (2) 你的朋友结婚, 你去祝贺他。
Bạn của bạn kết hôn, bạn đến chúc mừng anh ấy.

6 听述 Nghe và thuật lại

上星期英语系的同学用英语唱歌, 演话剧(huàjù kịch nói)。王兰、刘京都参加了。那些同学的英语说得真好, 歌唱得更好。以后我们要能用汉语演话剧就好了。

刘京他们班演的话剧是全系第一, 王兰唱歌是第三, 我们高兴极了, 都去祝贺他们。

7 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

yāoqǐng	邀请	wūzi	屋子
yao yáobǎi	摇摆	wu tiào wǔ	跳舞
yàoshi	钥匙	fúwùyuán	服务员

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Xīnnián hǎo!

B: Xīnnián hǎo! Zhù nǚ xīnnián kuàilè!

A: Zhù nǐmen quán jiā xìngfú!

B: Zhù nǐmen shēntǐ jiànkāng, shēnghuó yúkuài!

A: Xièxie!

你别抽烟了

Anh đừng hút thuốc nữa

1



句子 Mẩu câu

189 我 有点儿 咳嗽。
Wǒ yǒudiǎnr késou.

Tôi (hơi) bị ho.

190 你 别 抽 烟 了。
Nǐ bié chōu yān le.

Anh đừng hút thuốc nữa.

191 抽 烟 对 身 体 不 好。
Chōu yān duì shēntǐ bù hǎo.

Hút thuốc không tốt cho sức khỏe.

192 你 去 医 院 看 看 吧。
Nǐ qù yīyuàn kànkàn ba.

Anh đi bệnh viện khám thử xem.

193 你 开 车 开 得 太 快 了。
Nǐ kāi chē kāi de tài kuài le.

Anh lái xe nhanh quá.

194 开 快 了 容 易 出 事 故。
Kāi kuài le róngyì chū shìgù.

Lái xe nhanh dễ xảy ra tai nạn.

195 昨 天 清 华 大 学 前 边 出
Zuótiān Qīnghuá Dàxué qiánbian chū

Hôm qua ở trước trường Đại học
Thanh Hoa đã xảy ra tai nạn
giao thông.

交 通 事 故 了。
jiāotōng shìgù le.

196 你得注意安全啊!

Nǐ děi zhùyì ānquán a!

Anh phải chú ý an toàn nhé!

2



会话 Đàm thoại

1. . .

李红: 老张^①, 你怎么了?

Lǐ Hóng: Lǎo Zhāng, nǐ zěnmē le?

老张: 没什么, 有点儿咳嗽。

Lǎo Zhāng: Méi shénme, yǒudiǎnr késou.

李红: 你别抽烟了。

Lǐ Hóng: Nǐ bié chōu yān le.

老张: 我每天抽得不多。

Lǎo Zhāng: Wǒ měitiān chōu de bù duō.

李红: 那对身体也不好。

Lǐ Hóng: Nà duì shēntǐ yě bù hǎo.

老张: 我想不抽, 可是觉得不舒服。

Lǎo Zhāng: Wǒ xiǎng bù chōu, kěshì juéde bù shūfu.

李红: 时间长了就习惯了。

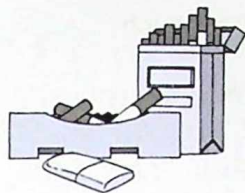
Lǐ Hóng: Shíjiān cháng le jiù xíguàn le.

老张: 好, 我试试。今天先吃点儿药。

Lǎo Zhāng: Hǎo, wǒ shìshì. Jīntiān xiān chī diǎnr yào.



李红： 你去医院看看吧。
Lǐ Hóng : Nǐ qù yīyuàn kànkàn ba.



2. . .

王兰： 你开车开得太快了。这样不安全。
Wáng Lán : Nǐ kāi chē kāi de tài kuài le. Zhèyàng bù ānquán.

大卫： 我有事，得快点儿去。
Dàwèi : Wǒ yǒu shì, děi kuài diǎnr qù.

王兰： 那也不能开得这么快。
Wáng Lán : Nà yě bù néng kāi de zhème kuài.

大卫： 没关系。我开车的技术好。
Dàwèi : Méi guānxi. Wǒ kāi chē de jìshù hǎo.

王兰： 开快了容易出事故。昨天清华大学
Wáng Lán : Kāi kuài le róngyì chū shìgù. Zuótiān Qīnghuá Dàxué

前边出交通事故了。
qiánbian chū jiāotōng shìgù le.

大卫： 真的吗？
Dàwèi : Zhēn de ma?

王兰： 你得注意安全啊！
Wáng Lán : Nǐ děi zhùyì ānquán a!

大卫： 好，我以后不开
Dàwèi : Hǎo, wǒ yǐhòu bù kāi

快车了。
kuài chē le.



注释: Chú thích

① “老张”

对四五十岁的同事, 朋友, 邻居等, 在姓氏前面加“老”用作称呼, 其语气比直呼姓名亲切, 对女性不常用。

Đối với bạn đồng nghiệp, bạn bè hoặc người láng giềng khoảng 40, 50 tuổi, thêm từ “老” vào trước họ của người đó thì giọng điệu nghe thân thiết hơn là gọi thẳng họ tên, cách này thường không dùng cho giới nữ.

3



替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 你别抽烟了。

去那儿

喝酒

开快车

迟到

2. 你开车开得太快了。

写字 慢

睡觉 晚

起床 早

说汉语 快

扩展

1. 我头疼、咳嗽, 可能感冒了。一会儿我去
Võ đầu téng, késou, kěnéng gǎnmào le. Yíhuìr wǒ qù

医院看病。
yīyuàn kàn bìng.

2. 每个人都要注意交通安全。
Měi ge rén dōu yào zhùyì jiāotōng ānquán.

3. 小孩子不要在马路上玩儿。
Xiǎoháizi bú yào zài mǎlù shàng wánr.

4



生词 Từ mới

1 有点儿	(副)	yǒudiǎnr	hơi, có phần
2 咳嗽	(动)	késou	ho
3 抽	(动)	chōu	hút
4 烟	(名)	yān	thuốc lá
5 医院	(名)	yīyuàn	bệnh viện
6 事故	(名)	shìgù	tai nạn, sự cố
7 交通	(名)	jiāotōng	giao thông
8 得	(能愿)	děi	phải
9 注意	(动)	zhùyì	chú ý
10 安全	(形)	ānquán	an toàn
11 舒服	(形)	shūfu	dễ chịu, thoải mái
12 习惯	(动、名)	xíguàn	quen; thói quen
13 药	(名)	yào	thuốc
14 这样	(代)	zhèyàng	thế này, như thế này
15 技术	(名)	jìshù	kỹ thuật (kỹ năng, kỹ xảo)
16 迟到	(动)	chídào	đến muộn, đến trễ
17 头	(名)	tóu	đầu
18 疼	(形)	téng	đau, nhức
19 感冒	(动、名)	gǎnmào	bị cảm lạnh; bệnh cảm lạnh
20 病	(名、动)	bìng	bệnh; ốm

21 每	(代)	měi	mỗi
22 马路	(名)	mǎlù	đường cái

5



语法 Ngữ pháp

1 “有点儿”作状语 “有点儿” làm trạng ngữ

“有点儿”在动词或形容词前作状语，表示程度轻微，并带有不如意的意思。例如：

“有点儿” đứng trước động từ hoặc tính từ làm trạng ngữ, biểu thị mức độ thấp, nhẹ, đồng thời thể hiện ý không hài lòng. Thí dụ:

- (1) 这件事有点儿麻烦。
- (2) 今天有点儿热。
- (3) 他有点儿不高兴。

2 存现句 Câu tồn hiện

表示人或事物在某处存在、出现或消失的动词谓语句叫做存现句。例如：

Câu tồn hiện là câu vị ngữ động từ chỉ người hoặc sự vật tồn tại, xuất hiện hoặc biến mất ở nơi nào đó. Thí dụ:

- (1) 桌子上有一本汉英词典。
- (2) 前边走来一个外国人。
- (3) 上星期走了一个美国学生。

6



练习 Bài tập

1 用“有点儿”、“(一)点儿”填空 Dùng “有点儿”, “(一)点儿” điền vào ô trống

- (1) 这件衣服_____长, 请换一件短_____的。
- (2) 刚来中国的时候, 我生活_____不习惯, 现在习惯_____了。
- (3) 现在这么忙, 你应该注意_____身体。
- (4) 你病了, 得去医院看看, 吃_____药。
- (5) 他刚才喝了_____酒, 头_____疼, 现在已经好_____了。

2 完成对话 Hoàn thành đối thoại

- (1) A: 我想骑车去北海公园。
B: 路太远, _____。
A: _____, 我不累。
B: 路上车多人多, 要_____。
A: 谢谢。
- (2) A: 我们唱唱歌吧。
B: _____, 现在十一点了, 大家都要休息了。
A: 好, _____。

3 会话(用上表示劝告的话) Đàm thoại (dùng lời lẽ biểu thị sự khuyến bảo)

- (1) 有个人在公共汽车上抽烟, 售票员和抽烟的人对话。
Đối thoại giữa nhân viên bán vé và một người hút thuốc trên xe buýt.
- (2) 有一个参观的人要照相, 可是这里不允许照相。你告诉他并劝阻他不要照相。
Một du khách muốn chụp ảnh, bạn nói cho ông ta biết rằng ở đây không cho phép chụp ảnh.
- (3) 有一个人骑车, 车后还带了一个人, 这在中国是不许可的。警察和骑车的人对话。
Đối thoại giữa viên cảnh sát và một người đi xe đạp chở một người ở phía sau (ở Trung Quốc điều này là không được phép).

4 把下列句子改成存现句 Đổi các câu sau đây thành câu tồn hiện

例：有两个人往这边走来了。 → 前边来了两个人。

- (1) 有两个新同学到我们班来了。
- (2) 一支铅笔、一个本子放在桌子上。
- (3) 两个中国朋友到我们宿舍来了。
- (4) 一辆汽车从那边开来了。

5 听述 Nghe và thuật lại

昨天是刘京的生日，我们去他家给他祝贺。他妈妈做的菜很好吃。我们喝酒、吃饭、唱歌、跳舞，高兴极了。大家劝(quàn khuyên)大卫别喝酒。为什么呢？他是骑摩托车(mótuōchē xe gắn máy)去的。他要是喝酒，就太不安全了。

6 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

yí tiáo yú	一条鱼	jiē diànhuà	接电话
yu Hànyǔ	汉语	jié hūn	结婚
yù jiàn	遇见	jiějie	姐姐
		jiè shū	借书

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

- A: Bié jìn qu le.
 B: Wèishénme?
 A: Tā yǒudiǎnr bù shūfu, shuì jiào le.
 B: Nǐ zhīdào tā shì shénme bing ma?
 A: Gǎnmào.
 B: Chī yào le ma?
 A: Gāng chīguo.

今天比昨天冷

Hôm nay lạnh hơn hôm qua

1



句子 Mẫu câu

197 今天比昨天冷。
Jīntiān bǐ zuótiān lěng.

Hôm nay lạnh hơn hôm qua.

198 这儿比东京冷多了。
Zhèr bǐ Dōngjīng lěng duō le.

Ở đây lạnh hơn nhiều so với ở
Tokyo.

199 有时候下雨。
Yǒu shíhòu xià yǔ.

Thỉnh thoảng có mưa.

200 天气预报说，明天有
Tiānqì yùbào shuō, míngtiān yǒu

Dự báo thời tiết nói ngày mai
có gió to.

大风。
dà fēng.

201 明天比今天还冷呢。
Míngtiān bǐ jīntiān hái lěng ne.

Ngày mai còn lạnh hơn hôm
nay nữa.

202 你要多穿衣服。
Nǐ yào duō chuān yīfu.

Bạn nên mặc nhiều quần áo
hơn.

203 那儿的天气跟这儿一样吗？
Nàr de tiānqì gēn zhèr yíyàng ma? Thời tiết ở đó có giống như ở
đây không?

204 气温在零下二十多度。 Nhiệt độ dưới hai mươi độ âm.
Qìwēn zài líng xià èrshí duō dù.

2



会话 Đàm thoại

1...



刘京: 今天天气真冷。
Liú Jīng: Jīntiān tiānqì zhēn lěng.

和子: 是啊。今天比昨天冷。
Hézi: Shì a. Jīntiān bǐ zuótiān lěng.

刘京: 这儿的天气你习惯了吗?
Liú Jīng: Zhèr de tiānqì nǐ xíguàn le ma?

和子: 还不太习惯呢。这儿比东京冷多了。
Hézi: Hái bú tài xíguàn ne. Zhèr bǐ Dōngjīng lěng duō le.

刘京: 你们那儿冬天不太冷吗?
Liú Jīng: Nǐmen nàr dōngtiān bú tài lěng ma?

和子: 是的。
Hézi: Shì de.

刘京: 东京 下雪 吗?

Liú Jīng: Dōngjīng xià xuě ma?

和子: 很 少 下 雪。有 时候 下 雨。

Hézi: Hěn shǎo xià xuě. Yǒu shíhòu xià yǔ.

刘京: 天气 预报 说, 明天 有 大 风, 比 今天 还

Liú Jīng: Tiānqì yùbào shuō, míngtiān yǒu dà fēng, bǐ jīntiān hái

冷 呢。

lěng ne.

和子: 是 吗?

Hézi: Shì ma?

刘京: 你 要 多 穿 衣服, 别 感 冒 了。

Liú Jīng: Nǐ yào duō chuān yīfu, bié gǎnmào le.

2. . .

玛丽: 张 老师, 北京 的 夏天 热 吗?

Mǎlì: Zhāng lǎoshī, Běijīng de xiàtiān rè ma?

张老师: 不 太 热。你们 那儿 跟 这儿 一 样 吗?

Zhāng lǎoshī: Bú tài rè. Nǐmen nàr gēn zhèr yíyàng ma?

玛丽: 不 一样, 夏天 不 热, 冬天 很 冷。

Mǎlì: Bù yíyàng, xiàtiān bú rè, dōngtiān hěn lěng.

张老师: 有 多 冷?

Zhāng lǎoshī: Yǒu duō lěng?

玛丽: 零 下 二十 多 度。

Mǎlì: Líng xià èrshí duō dù.

张老师: 真 冷 啊!

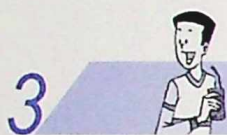
Zhāng lǎoshī: Zhēn lěng a!



玛丽：可是，我喜欢冬天。
Mǎlì: Kěshì, wǒ xǐhuan dōngtiān.

张老师：为什么？
Zhāng lǎoshī: Wèishénme?

玛丽：可以滑冰，滑雪。
Mǎlì: Kěyǐ huá bīng, huá xuě.



3

替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 今天比昨天冷。

这儿	那儿	暖和
这本书	那本书	旧
他	我	瘦

2. 这儿比东京冷多了。

这儿	那儿	凉快
这个练习	那个练习	难
这条路	那条路	远
这个歌	那个歌	好听

3. 明天比今天还冷呢。

那儿的东	这儿	贵
那个颜色	这个	好看
那个孩子	这个	胖

扩展

1. 欢迎 你 秋天 来 北京。那时候 天气 最好,
Huānyíng nǐ qiūtiān lái Běijīng. Nàshíhou tiānqì zuì hǎo,

不 冷 也 不 热。
bù lěng yě bú rè.

2. 北京 的 春天 常常 刮 风, 不 常 下 雨。
Běijīng de chūntiān chángcháng guā fēng, bù cháng xià yǔ.

4



生 词 Tù mǐ

1 比	(介、动)	bǐ	so với; so sánh
2 气温	(名)	qìwēn	nhệt độ
3 高	(形)	gāo	cao
4 度	(量)	dù	độ
5 有时候		yǒushíhou	đôi khi, thỉnh thoảng
6 下	(动)	xià	xuống, thả, hạ
7 雨	(名)	yǔ	mưa
8 预报	(动)	yùbào	dự báo
9 冬天	(名)	dōngtiān	mùa đông
10 雪	(名)	xuě	tuyết
11 夏天	(名)	xiàtiān	mùa hạ
12 滑(冰)	(动)	huá(bīng)	trượt (băng)

13 冰	(名)	bīng	băng, đá (nước đá)
14 暖和	(形)	nuǎnhuo	ấm, ấm áp
15 旧	(形)	jiù	cũ
16 瘦	(形)	shòu	gầy (ốm)
17 凉快	(形)	liángkuai	mát mẻ
18 练习	(动、名)	liànxí	luyện tập, tập; bài tập
19 胖	(形)	pàng	béo (mập)
20 秋天	(名)	qiūtiān	mùa thu
21 春天	(名)	chūntiān	mùa xuân
22 刮	(动)	guā	(gió) thổi, nổi gió

5



语法 Ngữ pháp

1 用“比”表示比较 Dùng “比” biểu thị sự so sánh

① 介词“比”可以比较两个事物的性质、特点等。例如：

Giới từ “比” có thể dùng để so sánh tính chất, đặc điểm của hai sự vật. Thí dụ:

- (1) 他比我忙。
- (2) 他二十岁，我十九岁，他比我大。
- (3) 今天比昨天暖和。
- (4) 他唱歌唱得比我好。

② 用“比”的句子里不能再用“很”、“非常”、“太”等程度副词。比如不能说“他比我很大”、“今天比昨天非常暖和”等等。

Trong câu so sánh có từ “比” không được dùng thêm các phó từ chỉ mức độ như “很” (rất), “非常” (hết sức, vô cùng), “太” (quá) v.v. Vì vậy không thể nói: “他比我很大”, “今天比昨天非常暖和” v.v.

2 数量补语 Bổ ngữ chỉ số lượng

① 在用“比”表示比较的形容词谓语句中，如果要表示两个事物的具体差别，就在谓语后边加上数量词作补语。例如：

Trong vị ngữ tính từ dùng “比” biểu thị sự so sánh, nếu muốn thể hiện sự chênh lệch cụ thể giữa hai sự vật thì thêm số lượng từ vào sau vị ngữ để làm bổ ngữ. Thí dụ:

(1) 他比我大两岁。

(2) 他家比我家多两口人。

② 要表示大略的差别程度，可以用“一点儿”、“一些”、“多了”或用“得”加程度补语“多”。例如：

Nếu muốn biểu thị mức độ chênh lệch ước chừng, có thể dùng “一点儿”, “一些” để chỉ ra sự chênh lệch rất nhỏ; dùng “多了” hoặc dùng “得” và bổ ngữ chỉ mức độ “多” để chỉ ra sự chênh lệch rất lớn. Thí dụ:

(3) 他比我大一点儿(一些)。

(4) 那儿比这儿冷多了。

(5) 这个教室比那个教室大得多。

(6) 他跳舞跳得比我好得多。

3 用“多”表示概数 Dùng “多” diễn đạt số ước lượng

“多”用在数量词或数词后，表示比前面的数目略多。

“多” đặt sau số lượng từ hoặc chữ số, biểu thị số lượng nhiều hơn con số phía trước một chút.

① 以“1~9”结尾的数词及数词“10”，“多”在数量词后表示“不足1”的概数。例如：

Đối với các chữ số kết thúc bằng “1~9” và số “10”, “多” đặt sau số lượng từ biểu thị số ước lượng “không đến 1”. Thí dụ:

两岁多(“多”不足一岁) 56块多(“多”不足一块钱)

378米多长(“多”不足一米) 10个多月(“多”不足1个月)

② 数词是以“0”结尾的，“多”在数词后，量词前时，“多”表示略大于前面数的概数。(“多”表示1以上，10，100……以下，不够进位的整数)。例如：

Đối với các chữ số kết thúc bằng “0”, khi “多” đứng sau chữ số và đứng trước lượng từ thì nó biểu thị số ước lượng lớn hơn số trước đó một chút. (“多” biểu thị các số nguyên lớn hơn 1 nhưng nhỏ hơn 10, 100 ..., và các số nguyên này chưa đủ để xếp vào hàng chục, hàng trăm hoặc hàng ngàn). Thí dụ:

20 多岁(“多”不足 10 岁)

400 多块钱(“多”不足 100 块钱)

580 多人(“多”不足 10 人)

10 多斤重(“多”不足 10 斤)

6



练习 Bài tập

- 1 熟读下列词语并选择造句 Đọc thuộc các từ ngữ sau đây và chọn ra vài từ để đặt câu

上楼
下楼

上飞机
下飞机

上课
下课

楼上
楼下

桌子上
床下

上星期
下星期

- 2 给词语选择适当的位置 Điền các từ cho sẵn vào vị trí thích hợp trong các câu sau

- (1) 今天很冷, 你要 A 穿 B 衣服。(多)
- (2) 你 A 喝 B 点儿酒吧。(少)
- (3) 以后我们 A 联系 B 吧。(多)
- (4) 老师问你呢, 你 A 回答 B! (快)

- 3 用“比”改写句子 Dùng “比” viết lại các câu sau

例: 我有五本书, 他有二十本书。→ 他的书比我多。或: 我的书比他少。

- (1) 我二十四岁, 他二十岁。
- (2) 昨天气温 27 度, 今天 25 度。
- (3) 他的毛衣很好看, 我的毛衣不好看。
- (4) 小王常常感冒, 小刘很少有病。

- 4 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: 你怎么又感冒了?

B: 这儿的春天_____。(比 冷)

A: _____?

B: 二十多度。

A: _____。(比 暖和)

B: 这儿早上和晚上冷, 中午暖和, _____。

A: 时间长了, 你就习惯了。

5 回答问题 Trả lời câu hỏi

- (1) 今天三十四度, 昨天三十度, 今天比昨天高几度?
- (2) 张丽英家有五口人, 王兰家只有三口人, 张丽英家比王兰家多几口人?
- (3) 刘京二十三岁, 王兰二十二岁, 刘京比王兰大多了还是大一点儿?
- (4) 这个楼有四层, 那个楼有十六层, 那个楼比这个楼高多少层?

6 听述 Nghe và thuật lại

人们都说春天好, 春天是一年的开始(kāishǐ bātóu)。要是有一个好的开始, 这一年就会很顺利。一天也是一样, 早上是一天的开始。要是从早上就注意怎么样生活、学习、工作, 这一天就会过得很好。

让我们都爱(ài yǒu, thích)春天、爱时间吧, 要是不注意, 以后会觉得遗憾的。

7 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

jīntiān	今天
jīn bú yàojǐn	不要紧
qǐng jìn	请进

chānfú	搀扶
yǎn chán	眼馋
shēngchǎn	生产

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Jīnnián dōngtiān bù lěng.

B: Shì bǐ qùnián nuǎnhuo.

A: Dōngtiān tài nuǎnhuo bù hǎo.

B: Zěnmē?

A: Róngyì yǒu bìng.

我也喜欢游泳

Tôi cũng thích bơi

1



句子 Mẫu câu

205 你 喜欢 什么 运动。
Nǐ xǐhuan shénme yùndòng.

Anh thích môn thể thao nào?

206 爬山、滑冰、游泳，我
Pá shān、huá bīng、yóu yǒng, wǒ

Leo núi, trượt băng, bơi lội,
tôi đều thích cả.

都喜欢。
dōu xǐhuan.

207 你 游泳 游得好不好？
Nǐ yóu yǒng yóu de hǎo bu hǎo?

Anh bơi giỏi không?

208 我 游得 不好，没有你 游
Wǒ yóu de bù hǎo, méiyǒu nǐ yóu

Tôi bơi không giỏi lắm, không
giỏi bằng anh đâu.

得好。
de hǎo.

209 谁 跟 谁 比赛？
Shuí gēn shuí bǐsài?

Ai thi đấu với ai?

210 北京 队 对 广东 队。
Běijīng duì duì Guǎngdōng duì.

Đội Bắc Kinh đấu với đội
Quảng Đông.

211 我在写毛笔字，没画画儿。 Tôi đang viết chữ (bằng bút lông),
Wǒ zài xiě máobǐ zì, méi huà huàr. không phải (đang) vẽ tranh.

212 我想休息一会儿。 Tôi muốn nghỉ một lúc.
Wǒ xiǎng xiūxi yíhuìr.

2



会话 Đàm thoại



刘京: 你喜欢什么运动?
Liú Jīng: Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?

大卫: 爬山、滑冰、游泳，我都喜欢，你呢?
Dàwèi: Pá shān、huá bīng、yóu yǒng, wǒ dōu xǐhuan, nǐ ne?

刘京: 我常常打篮球、打排球，也喜欢游泳。
Liú Jīng: Wǒ chángcháng dǎ lánqiú, dǎ páiqiú, yě xǐhuan yóu yǒng.

大卫: 你游得好不好?
Dàwèi: Nǐ yóu de hǎo bu hǎo?

刘京: 我游得不好，没有你游得好。明天有
Liú Jīng: Wǒ yóu de bù hǎo, méiyǒu nǐ yóu de hǎo. Míngtiān yǒu

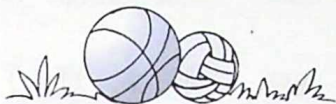
排球比赛，你看吗?
páiqiú bǐsài, nǐ kàn ma?

大卫：谁跟谁比赛？

Dàwèi: Shuí gēn shuí bǐsài?

刘京：北京队对广东队。

Liú Jīng: Běijīng duì duì Guǎngdōng duì.



大卫：那一定很有意思。我很想看，票一定

Dàwèi: Nà yíding hěn yǒu yìsi. Wǒ hěn xiǎng kàn, piào yíding

很难买吧？

hěn nán mǎi ba?

刘京：现在去买，可能买得到。

Liú Jīng: Xiànzài qù mǎi, kěnéng mǎi de dào.

2. . .

玛丽：你在画画儿吗？

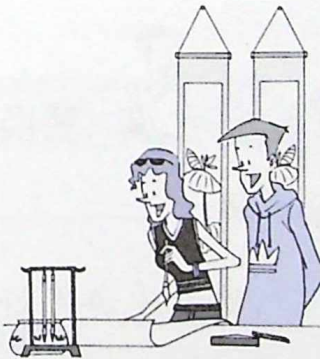
Mǎlì: Nǐ zài huà huàr ma?

大卫：在写毛笔字，没画画儿。

Dàwèi: Zài xiě máobǐ zì, méi huà huàr.

玛丽：你写得真不错！

Mǎlì: Nǐ xiě de zhēn búcuò!



大卫：练了两个星期了。我没有和子写得好。

Dàwèi: Liànlè liǎng ge xīngqī le. Wǒ méiyǒu Hézi xiě de hǎo.

玛丽：我也很喜欢写毛笔字，可是一点儿也

Mǎlì: Wǒ yě hěn xǐhuan xiě máobǐ zì, kěshì yìdiǎnr yě

不会。

bú huì.

大卫：没关系，你想学，王老师可以教你。

Dàwèi: Méi guānxi, nǐ xiǎng xué, Wáng lǎoshī kěyǐ jiāo nǐ.

玛丽：那太好了。

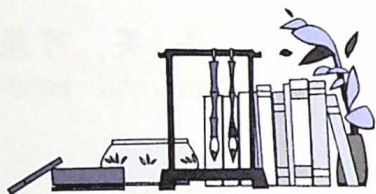
Mǎlì: Nà tài hǎo le.

大卫：写累了，我想休息一会儿。

Dàwèi: Xiě lèi le, wǒ xiǎng xiūxi yíhuìr.

玛丽：走，出去散散步吧。

Mǎlì: Zǒu, chū qu sànsan bù ba.



3



替换与扩展

Thay thế và mở rộng

替换

1. 你游泳游得好不好?

跑步 快 打网球 好

洗衣服 干净 回答问题 对

2. 票一定很难买吧?

毛笔字 写 广东话 懂

韩国饭 做 汉语 学

3. 我想休息一会儿。

坐 睡 玩儿 躺

扩展

1. 放假的时候，他常去旅行。

Fàng jià de shíhòu, tā cháng qù lǚxíng.

2. 他每天早上打太极拳，晚饭后散步。

Tā měitiān zǎoshang dǎ tàijíquán, wǎnfàn hòu sǎn bù.

3. 糟糕，我的钥匙丢了。

Zāogāo, wǒ de yàoshi diū le.

4



生词 Tù mí

1 运动	(名、动)	yùndòng	môn thể thao; vận động, tập (thể thao)
2 爬	(动)	pá	leo, trèo
3 山	(名)	shān	núi
4 游泳		yóu yǒng	bơi lội
5 游	(动)	yóu	bơi
6 比赛	(动、名)	bǐsài	thi đấu; trận đấu
7 队	(名)	duì	đội
8 毛笔	(名)	máobǐ	bút lông
9 练	(动)	liàn	luyện (tập)
10 篮球	(名)	lánqiú	bóng rổ
11 排球	(名)	páiqiú	bóng chuyền
12 教	(动)	jiāo	dạy

13 散步		sàn bù	đi dạo, tản bộ
14 跑步		pǎo bù	chạy bộ
15 网球	(名)	wǎngqiú	quần vợt
16 回答	(动)	huídá	trả lời, đáp
17 话	(名)	huà	lời, tiếng
18 躺	(动)	tǎng	nằm
19 放假		fàng jià	nghỉ phép
20 旅行	(动)	lǚxíng	du lịch
21 太极拳	(名)	tàijíquán	Thái cực quyền
22 钥匙	(名)	yàoshi	chìa khóa
23 丢	(动)	diū	mất, vứt, bỏ

专名 Tên riêng

广东

Guǎngdōng

(tỉnh) Quảng Đông

5



语法 Ngữ pháp

1 用“有”或“没有”表示比较 Dùng “有” hoặc “没有” biểu thị sự so sánh

动词“有”或其否定式“没有”可用于比较，表示达到或未达到某种程度，这种比较常用于疑问句和否定式。例如：

Động từ “有” hoặc thể phủ định “没有” có thể dùng để so sánh, biểu thị ý đạt đến hoặc chưa đạt đến một mức độ nào đó. Dạng so sánh này thường dùng trong câu hỏi hoặc ở thể phủ định. Thí dụ:

- (1) 你有他高吗?
- (2) 那棵(kē)树有五层楼那么高。
- (3) 广州没有北京冷。
- (4) 我没有你游得好。

2 时量补语(1) Bổ ngữ chỉ thời lượng (1)

时量补语用来说明一个动作或一种状态持续多长时间。例如:

Bổ ngữ chỉ thời lượng được dùng để nói rõ một hành động hoặc một trạng thái kéo dài liên tục trong bao lâu. Thí dụ:

- (1) 我练了两个星期了。
- (2) 我们休息了十分钟。
- (3) 火车开走一刻钟了。
- (4) 玛丽病了两天，没来上课。

3 用“吧”的疑问句 Câu hỏi dùng “吧”

如对某事有了一定的估计，但还不能肯定时，就用语气助词“吧”提问。例如:

Nếu có sự dự đoán nhất định đối với một sự việc nào đó, nhưng chưa thể khẳng định thì dùng trợ từ ngữ khí “吧” để hỏi. Thí dụ:

- (1) 你最近很忙吧?
- (2) 票一定很难买吧?
- (3) 你很喜欢打球吧?

6



练习 Bài tập

- 1 给下面的词配上适当的动词，组成动宾短语，并选择造句 Thêm động từ thích hợp vào các từ ngữ sau đây để tạo thành cụm động từ-tân ngữ và chọn ra vài cụm từ để đặt câu

排球	飞机	事故	礼物	问题	酒
汽车	电话	网球	生词	饭	歌

② 把下面用“比”的句子改成用“没有”的否定句 Đổi các câu dùng “比” sau đây thành câu phủ định dùng “没有”

- (1) 他滑冰比我滑得好。
- (2) 王兰爬山比张老师爬得快。
- (3) 他的手机比我的好。
- (4) 这张照片比那张漂亮。

③ 给词语选择适当的位置 Điền các từ ngữ cho sẵn vào vị trí thích hợp trong các câu sau

- (1) 我累极了, A 想 B 休息 C。(一会儿)
- (2) 他 A 在北京 B 住 C 了 D 了。(十年)
- (3) 他的宿舍离教室很近, A 走 B 就到了 C。(一刻钟)
- (4) 他 A 迟到 B 了 C。(十分钟)

④ 完成对话 Hoàn thành đối thoại

- (1) A: _____?
B: 我喜欢打篮球, _____?
A: 我不喜欢打篮球。
B: _____?
A: 我喜欢爬山。
- (2) A: _____?
B: 我不喝酒。
A: _____? 少喝一点儿没关系。
B: 我开车, 喝酒不安全。
- (3) A: 你喜欢吃什么饭菜? 喜欢不喜欢做饭?
B: _____, _____。

(4) A: 休息的时候你喜欢做什么?

B: _____。

(5) A: 你喜欢喝什么? 为什么?

B: _____。

5 听述 Nghe và thuật lại

汉斯有很多爱好(àihào sǒu thích), 他喜欢运动。冬天滑冰, 夏天游泳。到中国以后, 他还学会打太极拳了。他画的画儿也不错。他房间里的那张画儿就是他自己画的。可是他也有一个不好的“爱好”, 那就是抽烟。现在他身体不太好, 要是不抽烟, 他的身体一定比现在好。

6 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

	zuótiān	昨天
zuo	zuǒyòu	左右
	zuò liànxí	作练习

	huí jiā	回家
jia	jiǎ huà	假话
	fàng jià	放假

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Nǐ xǐhuan shénme?

B: Wǒ xǐhuan dòngwù.

A: Wǒ yě xǐhuan dòngwù.

B: Shì ma? Nǐ xǐhuan shénme dòngwù?

A: Wǒ xǐhuan xiǎo gǒu, nǐ ne?

B: Wǒ xǐhuan xióngmāo.

请你慢点儿说

Xin cô nói chậm lại

1



句子 Mẫu câu

- 213 我的发音还差得远呢。
Wǒ de fāyīn hái chà de yuǎn ne.
Phát âm của tôi còn kém lắm.
- 214 你学汉语学了多长
Nǐ xué Hànyǔ xuéle duō cháng
Anh học tiếng Trung Quốc
được bao lâu rồi?
- 时间 了?
shíjiān le?
- 215 你能看懂中文报吗?
Nǐ néng kàn dòng Zhōngwén bào ma?
Anh có thể đọc hiểu báo tiếng
Trung Quốc không?
- 216 听和说比较难, 看比较
Tīng hé shuō bǐjiào nán, kàn bǐjiào
容易。
róngyì.
Nghe và nói tương đối khó,
còn đọc thì tương đối dễ.
- 217 你慢点儿说, 我听得懂。
Nǐ màn diǎnr shuō, wǒ tīng de dòng.
Nếu cô nói chậm lại, tôi có
thể hiểu được.
- 218 你忙什么呢?
Nǐ máng shénme ne?
Bạn bận gì vậy?

219 我父亲来了。我要陪他
Wǒ fùqin lái le. Wǒ yào péi tā

Cha tôi đến (đây) rồi, tôi phải
đi du lịch cùng ông ấy.

去旅行。
qù lǚxíng.

220 除了广州、上海以外，
Chúle Guǎngzhōu, Shànghǎi yǐwài,

Ngoài Quảng Châu, Thượng Hải
ra, chúng tôi còn phải đi
Hong Kông.

我们 还要去 香港。
wǒmen hái yào qù Xiānggǎng.

2



会话 Đàm thoại

1. . .

李红：你汉语说得很不错，发音很清楚。

Lǐ Hóng: Nǐ Hànyǔ shuō de hěn búcuò, fāyīn hěn qīngchú.

大卫：哪儿啊，还差得远呢。

Dàwèi: Nǎr a, hái chà de yuǎn ne.

李红：你学汉语学了多长时间了？

Lǐ Hóng: Nǐ xué Hànyǔ xuéle duō cháng shíjiān le?

大卫：学了半年了。

Dàwèi: Xuéle bàn nián le.

李红：你能看懂

Lǐ Hóng: Nǐ néng kàndǒng

中文报吗？

Zhōngwén bàoma?



大卫： 不能。
Dàwèi : Bù néng.



李红： 你 觉得 汉语 难 不难？
Lǐ Hóng : Nǐ juéde Hànyǔ nán bu nán?

大卫： 听 和 说 比较 难，看 比较 容易，可以 查
Dàwèi : Tīng hé shuō bǐjiào nán, kàn bǐjiào róngyì, kěyǐ chá

词典。
cídiǎn.

李红： 我 说 的 话，你 能 听 懂 吗？
Lǐ Hóng : Wǒ shuō de huà, nǐ néng tīng dǒng ma?

大卫： 慢 点儿 说，我 听 得 懂。
Dàwèi : Mǎn diǎnr shuō, wǒ tīng de dǒng.

李红： 你 应该 多 跟 中 国 人 谈 话。
Lǐ Hóng : Nǐ yīnggāi duō gēn Zhōngguó rén tán huà.

大卫： 对，这 样 可 以 提 高 听 和 说 的 能 力。
Dàwèi : Duì, zhèyàng kěyǐ tígāo tīng hé shuō de nénglì.

2. . .

王兰： 你 忙 什 么 呢？
Wáng Lán : Nǐ máng shénme ne?



和子： 我 在 收 拾 东 西 呢，我 父 亲 来 了，我 要
Hézi : Wǒ zài shōushì dōngxi ne, wǒ fùqin lái le, wǒ yào

陪 他 去 旅 行。
péi tā qù lǚxíng.

王兰: 去哪儿啊?
Wáng Lán: Qù nǎr a?

和子: 除了广州、上海以外, 还要去香港。
Hézi: Chule Guǎngzhōu, Shànghǎi yǐwài, hái yào qù Xiānggǎng.

我得给他当导游。
Wǒ děi gěi tā dāng dǎoyóu.

王兰: 那你父亲一定很高兴。
Wáng Lán: Nà nǐ fùqin yídìng hěn gāoxìng.

和子: 麻烦的是广东话、上海话我都听不懂。
Hézi: Máfán de shì Guǎngdōnghuà, Shànghǎihuà wǒ dōu tīng bu dǒng.

王兰: 没关系, 商店、饭店都说普通话。
Wáng Lán: Méi guānxi, shāngdiàn, fàndiàn dōu shuō pǔtōnghuà.

和子: 他们能听懂我说的话吗?
Hézi: Tāmen néng tīng dǒng wǒ shuō de huà ma?

王兰: 没问题。
Wáng Lán: Méi wèntí.

和子: 那我就放心了。
Hézi: Nà wǒ jiù fàngxīn le.



3



替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 现在你能看懂中文报吗?

下午 布置好 教室

后天 修好 电视

晚上 作完 翻译练习

2. 你学汉语学了多长
时间了?

——学了半年了。

看影碟(VCD DVD) 一个小时

翻译句子 一个半小时

听音乐 二十分钟

打字 半个小时

3. 除了广州、上海以外，
我们还要去香港。

饺子 包子 吃菜

京剧 话剧 看杂技

洗衣机 电视 买冰箱

扩展

1. 汉语 的 发音 不 太 难，语法 也 比较 容易。

Hànyǔ de fāyīn bú tài nán, yǔfǎ yě bǐjiào róngyì.

2. 我 预习了 一个 小时 生词，现在 这些

Wǒ yùxíle yí ge xiǎoshí shēngcí, xiànzài zhè xiē

生词 都 记 住 了。

shēngcí dōu jì zhù le.

4



生词 Tù mới

1 发音	(名)	fāyīn	(cách) phát âm
2 比较	(副、动)	bǐjiào	tương đối; so sánh
3 父亲	(名)	fùqin	cha, ba, bố
4 除了...以外		chúle...yǐwài	ngoài ... ra, trừ ... ra
5 清楚	(形)	qīngchu	rõ ràng
6 查	(动)	chá	tra, kiểm tra
7 谈	(动)	tán	nói chuyện
8 提高	(动)	tígāo	nâng cao
9 能力	(名)	nénglì	năng lực, khả năng
10 收拾	(动)	shōushi	dọn dẹp, thu dọn, thu xếp
11 当	(动)	dāng	làm
12 导游	(名)	dǎoyóu	hướng dẫn viên du lịch
13 普通话	(名)	pǔtōnghuà	tiếng Phổ thông
14 放心		fàngxīn	an tâm, yên tâm
15 后天	(名)	hòutiān	ngày mốt, ngày kia
16 影碟	(名)	yǐngdié	đĩa VCD, đĩa DVD
17 小时	(名)	xiǎoshí	giờ, tiếng đồng hồ
18 打字		dǎ zì	đánh máy
19 包子	(名)	bāozi	bánh bao
20 洗衣机	(名)	xǐyījī	máy giặt

21 冰箱	(名)	bīngxiāng	tủ lạnh
22 语法	(名)	yǔfǎ	ngữ pháp
23 预习	(动)	yùxí	chuẩn bị trước (bài vở)
24 记	(动)	jì	ghi, nhớ

专名 Tên riêng

1 广州	Guǎngzhōu	Quảng Châu (tên thành phố)
2 香港	Xiānggǎng	Hongkong

5



语法 Ngữ pháp

1 时量补语(2) Bổ ngữ chỉ thời lượng (2)

① 动词后有时量补语又有宾语时，一般要重复动词，时量补语在第二个动词之后。
例如：

Sau động từ vừa có bổ ngữ chỉ thời lượng vừa có tân ngữ thì thường phải lặp lại động từ đó, bổ ngữ chỉ thời lượng đặt sau động từ thứ hai. Thí dụ:

- (1) 他们开会开了半个小时。(2) 他念生词念了一刻钟。
(3) 他学英语学了两年了。

② 如果宾语不是人称代词，时量补语也可在动词和宾语之间。时量补语和宾语之间也可以加“的”。例如：

Nếu tân ngữ không phải là đại từ nhân xưng thì bổ ngữ chỉ thời lượng có thể đặt giữa động từ và tân ngữ. Giữa bổ ngữ chỉ thời lượng và tân ngữ có thể thêm “的”. Thí dụ:

- (4) 他每天看半个小时(的)电视。(5) 他跳了半个多小时(的)舞。
(6) 我和妹妹打了二十分钟(的)网球。

③ 如宾语较复杂或为了强调宾语，也常把宾语提前。例如：

Nếu tân ngữ tương đối phức tạp hoặc để nhấn mạnh tân ngữ, ta cũng thường đưa tân ngữ ra đầu câu. Thí dụ:

(7) 那件漂亮的毛衣他试了半天。

(8) 那本小说他看了两个星期。

2 “除了……以外” “Ngoài ... ra”

① 表示在什么之外，还有别的。后边常有“还”、“也”等呼应。例如：

Biểu thị ngoài cái gì ra còn có cái khác nữa. Phía sau thường có “还”、“也” v.v. đi kèm. Thí dụ:

(1) 和子和他父亲除了去上海以外，还去广州、香港。

(2) 除了小王以外，小张、小李也会说英语。

② 表示所说的人或事不包括在内。例如：

Biểu thị không bao gồm người hoặc sự việc đang được nói đến. Thí dụ:

(3) 这件事除了老张以外，我们都不知道。

(4) 除了大卫以外，我们都去过长城了。

6



练习 Bài tập

① 熟读下列词语并选择造句 Đọc thuộc các từ ngữ sau đây và chọn ra và từ để đặt câu

参观了三小时

比赛了一(个)下午

修了一会儿

疼了一天

翻译了两天

旅行了一个星期

想了几分钟

收拾了半个小时

2 用所给的词语造句 Dùng các từ ngữ cho sẵn để đặt câu

例：开会 一个半小时 → 我们开会开了一个半小时。

- | | |
|---------|------|
| (1) 听音乐 | 二十分钟 |
| (2) 跳舞 | 半个小时 |
| (3) 坐火车 | 七个小时 |
| (4) 找钥匙 | 好几分钟 |

3 仿照例子改写句子 Viết lại các câu sau theo câu thí dụ

例：我喜欢小狗，还喜欢熊猫。→ 除了小狗以外，我还喜欢熊猫。

- (1) 我每天都散步，还打太极拳。
- (2) 他会说英语，还会说汉语。
- (3) 在北京他去过长城，没去过别的地方。
- (4) 我们班大卫会划船，别的人不会划船。

4 按照实际情况回答问题 Căn cứ theo tình huống thực tế trả lời câu hỏi

- (1) 你什么时候来北京的？来北京多长时间了？
- (2) 来中国以前你学过汉语吗？学了多长时间？
- (3) 每星期你们上几天课？
- (4) 你每天运动吗？做什么运动？运动多长时间？
- (5) 每天你几点睡觉？几点起床？大概睡多长时间？

5 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: 昨天的电影你看了吗？

B: _____。

A: _____？

B: 听不懂，说得太快。

A: 我也是_____。(要是……能……)

B: 我们还要多练习听和说。

6 听述 Nghe và thuật lại

有一个小孩儿学认(rèn nhận, biết)字。老师在他的本子上写“人”字，他学会了。第二天，老师见到他，在地上写了个“人”字，写得很大，他不认识了。老师说：“这不是‘人’字吗？你怎么忘了？”他说：“这个人比昨天那个人大多了，我不认识他。”

7 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

	xiānsheng	先生		yuánquān	圆圈
xian	wēixiǎn	危险	quan	tàijíquán	太极拳
	xiànzài	现在		quàngào	劝告

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Nā ná nǎ nà.

B: Nǐ liànxí fāyīn ne?

A: Shì a, wǒ juéde fāyīn yǒudiǎnr nán.

B: Nǐ fāyīn hěn qīngchū.

A: Hái chà de yuǎn ne.

B: Yàoshi nǐ měitiān liànxí, jiù néng xué de hěn hǎo.

复习(六)

Ôn tập (6)

一、会话 Đàm thoại

1

[阿里(Ālǐ Ali)、小王跟小李都很喜欢旅行,他们约好今天去天津(Tiānjīn Thiên Tân)玩儿。现在阿里和小王在火车站等小李。]

阿里: 小李怎么还不来?

小王: 是不是他忘了?

阿里: 不会的。昨天我给他打电话,说得很清楚,告诉他十点五十开车,今天我们在这儿等他。

小王: 可能病了吧?

阿里: 也可能有什么事,不能来了。

小王: 火车马上开了,我们也不去了,回家吧。

阿里: 去看看小李,问问他怎么回事(zěnmē huí shì vậylà sao)。

2

[小李正在宿舍里睡觉,阿里和小王进来。]

阿里: 小李,醒醒(xǐngxǐng thức dậy)!

小王: 我说得不错吧,他真病了。

小李: 谁病了?我没病。

阿里: 那你怎么不去火车站呀(yā trở từ ngũ khí)?

小李: 怎么没去呀,今天早上四点我就起床了,到火车站的时候才四点半。等了你们半天,你们也不来,我就回来了。我又累又困(kùn buồn ngủ),就睡了。

小王: 我们的票是十点五十的,你那么早去做什么?

小李: 什么? 十点五十? 阿里电话里说四点五十。

小王: 我知道了,阿里说“十”和“四”差不多(chàbuduō gān giống nhau, tương tự)。

小李: 啊! 我听错(cuò nhầm)了。

阿里: 真对不起,我发音不好,让你白跑一趟(báipǎo yí tàng tốn công vô ích)。

小李: 没什么,我们都白跑了一趟。

二、语法 Ngữ pháp

几种表示比较的方法 Một số cách biểu thị sự so sánh

① 用副词“更”、“最”表示比较 Dùng trạng từ “更”, “最” biểu thị sự so sánh

- (1) 他汉语说得很好,他哥哥说得更好。
- (2) 这次考试他的成绩最好。

② “有”表示比较 Dùng “有” biểu thị sự so sánh

- (1) 你弟弟有你这么高吗?
- (2) 这种苹果没有那种好吃。
- (3) 我没有他唱得好。(我唱得没有他好。)(我唱歌唱得没有他好。)

③ “跟……一样”表示比较 Dùng “跟……一样” biểu thị sự so sánh

- (1) 今天的天气跟昨天一样。
- (2) 我买的毛衣跟你的一样贵。

以上三种方法都能表示异同或差别,但不能表示具体的差别。

Ba cách trên đều có thể biểu thị sự giống nhau, khác nhau hoặc chênh lệch, nhưng không thể biểu thị sự chênh lệch cụ thể.

④ 用“比”表示比较 Dùng “比” biểu thị sự so sánh

- (1) 今天比昨天热。
- (2) 我的自行车比他的新一点儿。
- (3) 他买的词典比我买的便宜两块钱。
- (4) 他打排球比我打得好得多。(他打排球打得比我好得多。)

用“比”来进行比较,不仅能指出有差别,而且还能表示出有多少差别。

Dùng “比” để so sánh không những có thể chỉ ra sự chênh lệch, mà còn có thể cho biết độ chênh lệch là bao nhiêu.

三、练习 Bài tập

① 按照实际情况回答问题 Căn cứ theo tình huống thực tế trả lời câu hỏi

- (1) 你有什么爱好？你最喜欢做什么？
- (2) 你学过什么外语？你觉得难不难？
- (3) 你在中国旅行过吗？除了普通话以外，哪儿的话容易懂？哪儿的话不容易懂？
- (4) 你住的地方跟北京的天气一样不一样？北京的天气你习惯不习惯？
- (5) 一年中你喜欢春天、夏天，还是喜欢秋天、冬天？为什么？

② 会话 Đàm thoại

(1) 祝贺、祝愿(生日、结婚、节日、毕业)

Chúc mừng, chúc (sinh nhật, kết hôn, ngày lễ, tốt nghiệp)

祝你……好(愉快、幸福)！

谢谢！

祝贺你(了)！

谢谢你！

我们给你祝贺生日来了！

谢谢大家！

祝你学习(工作)顺利！

多谢朋友们！

(2) 劝告(别喝酒、别急、别不好意思)

Khuyến nhủ (đừng uống rượu, đừng nôn nóng, đừng ngại ngùng)

你开车，别喝酒。

别急，你的病会好的。

他刚睡，别说话。

学汉语要多说，别不好意思。

(3) 爱好(运动、音乐、美术……)

Sở thích (thể thao, âm nhạc, mỹ thuật ...)

你喜欢什么？

你喜欢做什么？

你最喜欢什么？

③ 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: 你学了多长时间汉语了？

B: _____。

A: 你觉得听和说哪个难？

B: _____。

A: 写呢?

B: _____。

A: 现在你能看懂中文报吗?

B: _____。

④ 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习: 第三声 + 第四声 Luyện tập thanh điệu: thanh 3 + thanh 4

kǒushì 口试

wǒ qù kǒushì 我去口试

wǔ hào wǒ qù kǒushì 五号我去口试

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Nǐ zhīdào ma? Shànghǎihuà lǐ bù shuō “wǒmen”, shuō “ā lǎ”.

B: Ò, yǒuyìsi, hé pǔtōnghuà zhēn bù yíyàng.

A: Hěn duō fāngyán wǒ yě tīng bu dòng.

B: Suǒyǐ dōu yào xué pǔtōnghuà, shì ba?

A: Nǐ shuō de hěn duì.

四、阅读短文 Đọc đoạn văn sau đây

小张吃了晚饭回到宿舍, 刚要打开电视机, 就听见楼下有人叫他。他打开窗户往下看, 是小刘叫他。

小刘给他一张电影票, 让他星期日八点去看电影。说好在电影院门口见面。

星期天到了。小张先去看了一位朋友, 下午去商店买了一些东西。七点四十到电影院。他没看见小刘, 就在门口等。

差五分八点, 电影就要开始了, 可是小刘还没来。小张想, 小刘可能有事不来了, 就一个人进电影院去了。电影院的人对小张说: “八点没有电影, 是不是你弄错(nòng cuò nhầm lẫn)了?” 小张一看电影票, 那上面写的是上午八点。小张想: 我太马虎了, 要是看看票, 或者(huòzhě hoặc)问问小刘就好了。

那儿的风景美极了

Phong cảnh ở đó rất đẹp

1



句子 Mẩu câu

221 中国 的 名胜 古迹 多
Zhōngguó de míngshèng gǔjì duō

Các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử của Trung Quốc nhiều vô kể.

得很。
de hěn.

222 你说吧, 我听你的^①。
Nǐ shuō ba, wǒ tīng nǐ de.

Bạn nói đi, tôi nghe theo bạn.

223 从 这儿 到 桂林 坐 火车
Cóng zhèr dào Guìlín zuò huǒchē

Từ đây đến Quế Lâm đi xe lửa mất bao lâu?

要坐多长时间?
yào zuò duō cháng shíjiān?

224 七点 有 电影, 现在 去
Qī diǎn yǒu diànyǐng, xiànzài qù

Bảy giờ có phim, bây giờ đi kịp hay không?

来得及来不及?
lái de jí lái bu jí?

225 我们 看 电影 去。
Wǒmen kàn diànyǐng qù.

Chúng ta hãy đi xem phim (đi).

- 226 我想买些礼物寄回家 TÔI MUỐN MUA MỘT SỐ QUÀ TẶNG GỬI
Wǒ xiǎng mǎi xiē lǐwù jì huí jiā về nhà.

去。
qu.

- 227 上海的东西比这儿多 Hàng hóa ở Thượng Hải nhiều hơn
Shànghǎi de dōngxi bǐ zhèr duō ở đây nhiều.

得多。
de duō.

- 228 你不是要去豫园游览 Chẳng phải bạn muốn đi Dự Viên
Nǐ bú shì yào qù Yùyuán yóulǎn du ngoạn (đạo chơi) sao?

吗?
ma?

2



会话 Đàm thoại

1. ...

大卫: 快放假了, 你想不想去旅行?
Dàwèi: Kuài fàngjià le, nǐ xiǎng bu xiǎng qù lǚxíng?

玛丽: 当然想。
Mǎlì: Dāngrán xiǎng.

大卫: 中国的名胜古迹多得很, 去哪儿呢?
Dàwèi: Zhōngguó de míngshèng gǔjì duō de hěn, qù nǎr ne?

玛丽：你说吧，听你的。

Mǎlì: Nǐ shuō ba, tīng nǐ de.

大卫：先去桂林吧，那儿的风景美极了！

Dàwèi: Xiān qù Guìlín ba, nàr de fēngjǐng měi jí le!

玛丽：从这儿到桂林坐火车要坐多长时间？

Mǎlì: Cóng zhèr dào Guìlín zuò huǒchē yào zuò duō cháng shíjiān?

大卫：大概得二十多个小时。我们在桂林玩儿

Dàwèi: Dàgài děi èrshí duō ge xiǎoshí. Wǒmen zài Guìlín wánr

三四天，然后去上海。

sān sì tiān, ránhòu qù Shànghǎi.

玛丽：这个计划不错，就这么办吧。七点有

Mǎlì: Zhè ge jìhuà búcuò, jiù zhème bàn ba. Qī diǎn yǒu

电影，现在去来得及来不及？

diànyǐng, xiànzài qù lái de jí lái bu jí?

大卫：来得及。

Dàwèi: Láide jí.

玛丽：我们看电影去吧。

Mǎlì: Wǒmen kàn diànyǐng qu ba.

大卫：走吧。

Dàwèi: Zǒu ba.



2...

和子：上海 是 中国 最大的 城市。

Hézi: Shànghǎi shì Zhōngguó zuì dà de chéngshì.

王兰：对，上海 的 东西 比 这儿 多 得 多。

Wáng Lán: Duì, Shànghǎi de dōngxi bǐ zhèr duō de duō.

和子：去 上海 的 时候，我 想 买 些 礼物 寄 回家

Hézi: Qù Shànghǎi de shíhou, wǒ xiǎng mǎi xiē lǐwù jì huí jiā

去。你 觉得 上海 哪儿 最 热闹？

qu. Nǐ juéde Shànghǎi nǎr zuì rènao?

王兰：南京 路。那儿 有 各种 各样的 商店，买

Wáng Lán: Nánjīng Lù. Nàr yǒu gèzhǒng gèyàng de shāngdiàn, mǎi

东西 非常 方便。

dōngxi fēicháng fāngbiàn.

和子：听 说 上海 的 小吃 也 很有 名。

Hézi: Tīng shuō Shànghǎi de xiǎochī yě hěn yǒumíng.

王兰：你 不 是 要 去 豫园 游览 吗？顺便 可以

Wáng Lán: Nǐ bú shì yào qù Yùyuán yóulǎn ma? Shùnbìan kěyǐ

尝尝 那儿 的 小吃。对了②，

chángchang nàr de xiǎochī. Duì le,

你 还 可以 去 参观

nǐ hái kěyǐ qù cānguān

一下儿 浦东 开发区。

yíxià Pǔdōng Kāifā qū.



注释: Chú thích

① “你说吧, 听你的”

这句话的意思是“你说你的意见吧, 我按你说的去做”。当无条件地同意对方的意见时, 就可以这样说。

Câu này có nghĩa là “bạn cứ nói ra ý kiến của bạn, tôi sẽ làm theo lời bạn”. Khi ta đồng ý một cách vô điều kiện với ý kiến của người khác thì có thể nói như vậy.

② “对了”

在口语中, 当说话人忽然想起应该做某事或要补充说明某事时, 就说“对了”。

Trong văn nói, khi người nói chợt nhớ ra phải làm việc gì hoặc phải bổ sung nói rõ việc gì thì nói “对了”。

3



替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 我们看电影去。

开会

参观博物馆

游览名胜古迹

看话剧

吃小吃

上保险

2. 坐火车要坐多长时间?

坐船

坐飞机

骑车

办手续

3. 我想买些礼物寄回家去。

菜 送

药 寄

水果 带

小吃 拿

扩展

A: 我的圆珠笔找不到了。

Wǒ de yuánzhūbǐ zhǎo bu dào le.

B: 那不是你的圆珠笔吗?

Nà bú shì nǐ de yuánzhūbǐ ma?

A: 啊, 找到了。

À, zhǎo dào le.

4



生词 Tǔ mới

1 风景	(名)	fēngjǐng	phong cảnh
2 名胜古迹		míngshèng gǔjì	danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử
3 来得及		lái de jí	kip, đến kip
4 来不及		lái bu jí	không kip, không đến kip
5 游览	(动)	yóulǎn	ngắm cảnh, dạo chơi, du ngoạn
6 然后	(连)	ránhòu	sau đó
7 计划	(名、动)	jìhuà	kế hoạch; lập kế hoạch
8 办	(动)	bàn	làm
9 热闹	(形)	rènao	náo nhiệt, sầm uất
10 各	(代)	gè	các, mọi, mỗi
11 非常	(副)	fēicháng	vô cùng, hết sức
12 小吃	(名)	xiǎochī	món ăn nhẹ, bữa ăn nhẹ

13 有名	(形)	yǒumíng	nổi tiếng, có tiếng
14 顺便	(副)	shùnbìan	luôn tiện, nhân tiện
15 城市	(名)	chéngshì	thành phố
16 开发	(动)	kāifā	khai phá, khai thác, mở mang
17 区	(名)	qū	khu
18 博物馆	(名)	bówùguǎn	viện bảo tàng
19 上保险		shàng bǎoxiǎn	mua bảo hiểm; bảo hiểm
20 手续	(名)	shǒuxù	thủ tục
21 水果	(名)	shuǐguǒ	trái cây, hoa quả
22 圆珠笔	(名)	yuánzhūbǐ	bút bi

专名 Tên riêng

1 桂林	Guìlín	Quế Lâm (tên thành phố)
2 南京路	Nánjīng Lù	đường Nam Kinh
3 豫园	Yùyuán	(công viên) Dự Viên
4 浦东	Pǔdōng	Phố Đông

5



语法 Ngữ pháp

1 趋向补语(3) Bổ ngữ chỉ phương hướng (3)

① 动词“上”、“下”、“进”、“出”、“回”、“过”等后面加上“来”或“去”，以及动词“起来”，可作其他动词的补语，表示动作的方向。这种趋向补语叫复合趋向补语。例如：

Sau các động từ “上”, “下”, “进”, “出”, “回”, “过” v.v. thêm “来” hoặc “去” và động từ “起来” có thể làm bổ ngữ cho các động từ khác, thể hiện phương hướng của hành động. Loại bổ ngữ này được gọi là bổ ngữ chỉ phương hướng phức hợp. Thí dụ:

- (1) 他从教室走出来了。
- (2) 他想买些东西寄回去。

② 复合趋向补语中的“来”, “去”所表示的方向与说话人(或所谈论的事物)之间的关系, 表示处所的宾语的位置都与简单趋向补语相同。例如:

Mối quan hệ giữa phương hướng do “来”, “去” biểu thị trong bổ ngữ chỉ phương hướng phức hợp với người nói (hoặc sự việc được nói đến) và vị trí của tân ngữ chỉ nơi chốn cũng giống như bổ ngữ chỉ phương hướng đơn giản. Thí dụ:

- (3) 上课了, 老师走进教室来了。
- (4) 那些照片都寄回国去了。

2 “不是……吗?” “ Chẳng phải ... (hay) sao?”

“不是……吗?” 构成的反问句, 用来表示肯定, 并有强调的意思。例如:

Câu hỏi tu từ (câu phản vấn) do “不是…吗?” tạo thành được dùng để biểu thị ý khẳng định, đồng thời còn có ý nhấn mạnh. Thí dụ:

- (1) 你不是要去旅行吗?(你要去旅行)
- (2) 这个房间不是很干净吗?(这个房间很干净)

6



练习 Bài tập

- ① 选择适当的动词组成动宾结构并造句 Chọn động từ thích hợp để tạo thành cấu trúc động từ-tân ngữ rồi đặt câu

例: 字 A. 写 那个孩子正在写字。
B. 画

- | | | |
|----------------|--------------|-------------|
| (1) 名胜古迹 A. 游览 | (2) 风景 A. 参观 | (3) 手续 A. 作 |
| B. 旅行 | B. 看 | B. 办 |

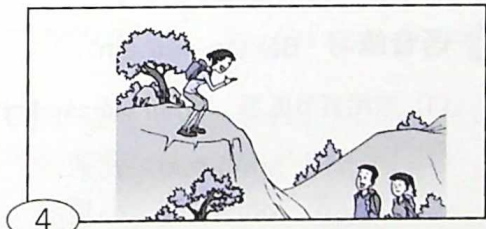
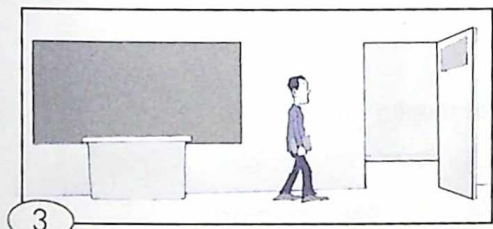
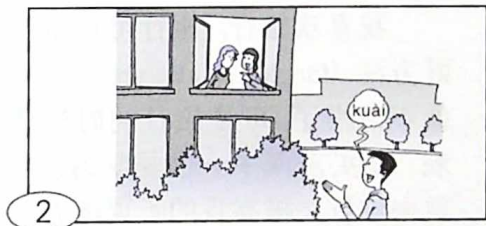
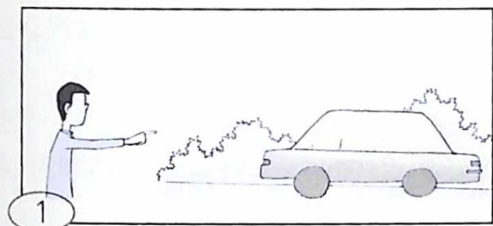
(4)能力 A. 提高
B. 练好

(5)电影 A. 演
B. 开

(6)自行车 A. 坐
B. 骑

2 用动词及趋向补语完成句子 Dùng động từ và bổ ngữ chỉ phương hướng hoàn thành câu

- (1) 注意, 前边_____一辆汽车。(开)
 (2) 楼下有人找你, 你快_____吧。(下)
 (3) 下课了, 我们的老师_____了。(走)
 (4) 山上的风景很好, 你们快_____吧。(爬)



3 仿照例子, 把下面的句子改成疑问句 Dựa theo câu thí dụ, đổi các câu sau đây thành câu hỏi

例: 昨天我们跳舞跳了两个小时。 → 昨天你们跳舞跳了几个小时?
 或: 昨天你们跳舞跳了多长时间?

- (1) 我来北京的时候, 坐飞机坐了十二个小时。
 (2) 昨天我爬山爬了三个小时。
 (3) 今天早上我吃饭吃了一刻钟。
 (4) 从这儿到北海, 骑车要骑一个多小时。
 (5) 昨天我们划船划了两个多小时。

4 说话 Đàm thoại

介绍一个你游览过的名胜古迹。

提示：风景怎么样？有什么有名的东西？你最喜欢什么？游览了多长时间？

Giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử mà bạn đã từng tham quan.

Gợi ý: Phong cảnh thế nào? Có gì nổi tiếng?

Bạn thích gì nhất? Tham quan trong bao lâu?

5 听述 Nghe và thuật lại

我喜欢旅行，旅行可以游览名胜古迹。旅行还是一种学习汉语的好方法 (fāngfǎ phưỡng pháp)。在学校，我习惯听老师说话，换一个人就不习惯了。可是旅行的时候要跟各种各样的人说话，要问路、要参观、要买东西……这是学习汉语的好机会 (jīhuì cơ hội)。放假的时候我就去旅行，提高我的听说能力。

6 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

	shuō huà	说话		qǔdé	取得
shuo	xiǎoshuō	小说	qu	qùnián	去年
	fēngshuò	丰硕		chūqu	出去

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Fàng jià yǐhòu nǐ jìhuà zuò shénme?

B: Wǒ xiǎng qù lǚxíng.

A: Nǐ qù nǎr?

B: Qù Dōngběi.

A: Xiànzài Dōngběi duō lěng a!

B: Lěng hǎo a, kěyǐ kàn bīngdēng.

你的钱包忘在这儿了

Cô bỏ quên ví tiền ở đây này



句子 Mẫu câu

- 229** 你看见和子了吗? Anh gặp Wako chưa?
Nǐ kàn jiàn Hézi le ma?
- 230** 你进大厅去找她吧。 Anh vào đại sảnh tìm cô ấy đi.
Nǐ jìn dàtīng qu zhǎo tā ba.
- 231** 三天以内的机票都没有了。 Không còn vé máy bay trong ba ngày tới nữa.
Sān tiān yǐnèi de jīpiào dōu méiyǒu le.
- 232** 您应该早点儿预订飞机票。 Cô nên đặt trước vé máy bay từ sớm.
Nín yīnggāi zǎo diǎnr yùdìng fēijī piào.
- 233** 我有急事,您帮帮忙吧! Tôi có việc gấp, cô giúp tôi với!
Wǒ yǒu jí shì, nín bāngbang máng ba!
- 234** 有一张十五号晚上八点 Có một vé trả lại vào lúc 8 giờ tối ngày 15.
Yǒu yì zhāng shíwǔ hào wǎnshang bā diǎn
- 的退票。
de tuì piào.
- 235** 机票上写着十四点零五分 Trên vé máy bay có ghi là mười bốn giờ năm phút cất cánh.
Jīpiào shang xiězhe shísi diǎn líng wǔ fēn
- 起飞。
qǐfēi.

- 236 小姐, 你的钱包忘在这儿了。 Cô ơi, cô bỏ quên ví tiền ở đây này.
Xiǎojiě, nǐ de qiánbāo wàng zài zhèr le.

2



会话 Đàm thoại

1...

- 刘京: 你看见和子了吗?
Liú Jīng: Nǐ kàn jiàn Hézi le ma.

- 玛丽: 没看见。你进大厅去找她吧。
Mǎlì: Méi kàn jiàn. Nǐ jìn dàtīng qu zhǎo tā ba.

2...

- 刘京: 和子, 买到票了没有?
Liú Jīng: Hézi, mǎi dào piào le méiyǒu?

- 和子: 还没有呢。
Hézi: Hái méiyǒu ne.

- 刘京: 快到南边六号窗口去买。
Liú Jīng: Kuài dào nánbian liù hào chuāngkǒu qù mǎi.



.....

- 和子: 买两张去上海的票。
Hézi: Mǎi liǎng zhāng qù Shànghǎi de piào.

售票员: 要哪天的?
shòupiàoyuán: Yào nǎ tiān de?

和子: 明天的有没有?
Hézi: Míngtiān de yǒu méiyǒu?



售票员: 卖完了。有后天的, 要不要?
shòupiàoyuán: Mài wán le. Yǒu hòutiān de, yào buyào?

和子: 要。我想白天到, 买哪次好?
Hézi: Yào. Wǒ xiǎng báitiān dào, mǎi nǎ cì hǎo?

售票员: 买十三次吧。要硬卧还是软卧?
shòupiàoyuán: Mǎi shí sān cì ba. Yào yìngwò háishi ruǎnwò?

和子: 硬卧。
Hézi: Yìngwò.



尼娜: 到北京的飞机票有吗?
Nina: Dào Běijīng de fēijī piào yǒu ma?

售票员: 三天以内的都没有了。你应该早点儿
shòupiàoyuán: Sān tiān yǐnèi de dōu méiyǒu le. Nǐ yīnggāi zǎo diǎnr

预订。
yùdìng.

尼娜: 我有急事, 帮帮忙吧!
Nina: Wǒ yǒu jí shì, bāngbang máng ba!

售票员：你等等，我再查查。真巧，有一张十
shòupiàoyuán：Nǐ děngdeng, wǒ zài chácha. Zhēnqiǎo, yǒu yì zhāng shí

五号晚上八点的退票。
wǔ hào wǎnshang bā diǎn de tuì piào.

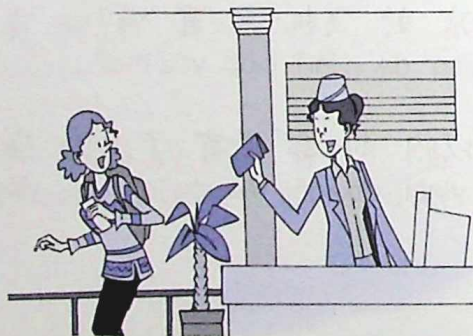
尼娜：我要了。这是我的护照。请问，从这儿
Nínà：Wǒ yào le. Zhè shì wǒ de hùzhào. Qǐngwèn, cóng zhèr

到北京要多长时间？
dào Běijīng yào duō cháng shíjiān?

售票员：一个多小时。
shòupiàoyuán：Yí ge duō xiǎoshí.

尼娜：几点起飞？
Nínà：Jǐ diǎn qǐfēi?

售票员：您看，机票上写着十四点零五分起飞。
shòupiàoyuán：Nín kàn, jīpiào shang xiězhe shí sì diǎn líng wǔ fēn qǐfēi.



售票员：小姐，您的钱包忘在这儿了。
shòupiàoyuán：Xiǎojiě, nín de qiánbāo wàng zài zhèr le.

尼娜：太谢谢你了。

Ni nà: Tài xièxie nǐ le.

3



替换与扩展

Thay thế và mở rộng

替换

1. 你买到 票了没有?

找到	钱包	看到	广告
检查完	身体	办好	签证

2. 你的钱包 忘在这儿了。

他	行李	放
她	衣服	挂
王先生	汽车	停

3. 你进 大厅去找她吧。

进	图书馆	回	宿舍
到	她家	进	礼堂

扩展

1. A: 我的汉语书忘在宿舍里了, 怎么办?
Wǒ de Hànyǔ shū wàng zài sùshè lǐ le, zěnmē bàn?

B: 现在 马上 回宿舍去拿, 来得及。
Xiànzài mǎshàng huí sùshè qu ná, lái de jí.

2. 大家讨论一下儿, 哪个办法好。
Dàjiā tāolùn yíxià, nǎ ge bànfǎ hǎo.

4



生词 Tù mới

1 钱包	(名)	qiánbāo	ví tiền, túi tiền
2 大厅	(名)	dàitīng	phòng lớn, đại sảnh
3 以内	(名)	yǐnèi	trong vòng
4 预订	(动)	yùdìng	đặt trước
5 帮忙		bāng máng	giúp, giúp đỡ
6 退	(动)	tuì	trả lại
7 着	(助)	zhe	(trợ từ động thái)
8 窗口	(名)	chuāngkǒu	cửa sổ
9 卖	(动)	mài	bán
10 白天	(名)	báitiān	ban ngày
11 硬卧	(名)	yìngwò	giường cứng
12 软卧	(名)	ruǎnwò	giường mềm
13 护照	(名)	hùzhào	hộ chiếu
14 广告	(名)	guǎnggào	quảng cáo
15 检查	(动)	jiǎnchá	kiểm tra
16 签证	(名)	qiānzhèng	đóng dấu thị thực
17 行李	(名)	xínglǐ	hành lý
18 挂	(动)	guà	treo
19 停	(动)	tíng	dừng, ngừng

20 图书馆	(名)	túshūguǎn	thư viện
21 礼堂	(名)	lǐtáng	lễ đường, hội trường
22 讨论	(动)	tǎolùn	thảo luận
23 办法	(名)	bànfǎ	biện pháp, cách

5



语法 Ngũ pháp

1 动作的持续 Trạng thái tiếp diễn của hành động

① 动态助词“着”加在动词后边，表示动作、状态的持续。否定形式是“没(有)……着”。例如：

Trợ từ động thái “着” đặt sau động từ biểu thị sự kéo dài (tiếp diễn) của hành động hoặc trạng thái nào đó. Hình thức phủ định là “没(有)…着”. Thí dụ:

- (1) 窗户开着，门没开着。 (2) 衣柜里挂着很多衣服。
(3) 书上边没写着你的名字。 (4) 他没拿着东西。

② 它的正反疑问句的形式是用“……着……没有”表示。例如：

Hình thức câu hỏi chính phản dùng “…着…没有”. Thí dụ:

- (5) 门开着没有？
(6) 你带着护照没有？

2 “见”作结果补语 “见” làm bổ ngữ chỉ kết quả

“见”常在“看”或“听”之后作结果补语。“看见”的意思是“看到”；“听见”的意思是“听到”。

“见” thường được đặt sau “看” hoặc “听” để làm bổ ngữ chỉ kết quả. “看见” có nghĩa là “看到”；“听见” có nghĩa là “听到”。

6



练习 Bài tập

- 1 根据情况，用趋向补语和下边的词语造句 Dựa theo tình huống, dùng bổ ngữ chỉ phương hướng và các từ sau đây để đặt câu

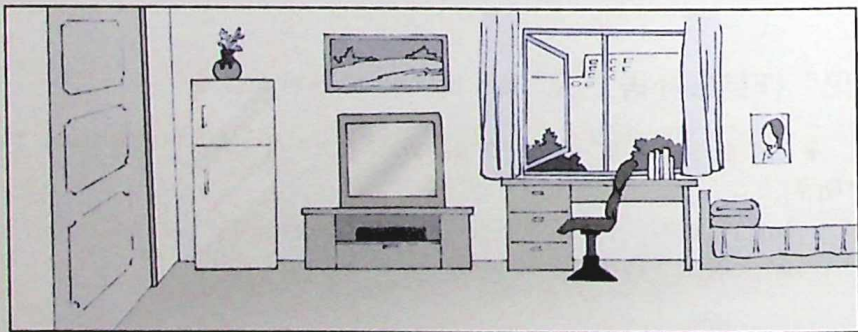
例：进 候机室(说话人在外边) → 刚才他进候机室去了。

- (1) 上 山 (说话人在山下)
- (2) 进 教室 (说话人在教室)
- (3) 进 公园 (说话人在公园外)
- (4) 下 楼 (说话人在楼下)
- (5) 回 家 (说话人在外边)

- 2 用动词加“着”填空 Dùng động từ thêm “着” điền vào ô trống

- (1) 衣服在衣柜里_____呢。
- (2) 你找钱包？不是在你手里_____吗？
- (3) 我的自行车钥匙在桌子上_____，你去拿吧。
- (4) 九楼前边_____很多自行车。
- (5) 我的书上_____我的名字呢，能找到。
- (6) 参观的时候你_____他去，他不认识那儿。

- 3 看图说话(用上动词加“着”) Xem tranh và thuật lại (dùng động từ thêm “着”)



4 用“从……到……”回答问题 Dùng “从…到…” trả lời câu hỏi

- (1) 每星期你什么时候上课?
- (2) 你每天从几点到几点上课?
- (3) 从你们国家到北京远不远?

5 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: 可以预订火车票吗?

B: _____. 你去哪儿?

A: _____。

B: _____?

A: 我要一张四月十号的。

B: _____?

A: 要软卧。

6 根据下面的火车时刻表买票 Căn cứ vào lịch tàu hỏa dưới đây để mua vé

火车时刻表 Lịch tàu hỏa

车次	种类	起止点	开车时间 giờ khởi hành	到达时间 giờ đến
T 209	特快	北京—南京	7:50	18:25
T 223	特快	北京—南京	12:54	23:10
K 41	直快	北京—西安	17:51	7:41 (第二天)
125	直快	北京—西安	10:00	6:38 (第二天)

- (1) 去天津(Tiānjīn)可以买当天(dàngtiān cùng ngày, trong ngày)的票。
- (2) 去西安的卧铺票要提前三天预订。

7 听述 Nghe và thuật lại

张三和李四去火车站。进去以后，离开车只 (zhǐ chǐ) 有五分钟了。他们赶紧 (gǎnjīn vội vàng) 快跑。张三跑得快，先上了火车。他看见李四还在车下边，急了，就要下车。服务员说：“先生，不能下车，车就要开了，来不及了。”张三说：“不行，要走的是他，我是来送他的。”

8 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

	chū lai	出来		érzi	儿子
chu	chúfáng	厨房	er	ěrduo	耳朵
	dàochù	到处		èryuè	二月

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

- A: Huǒchē shàng yǒudiǎnr rè.
 B: Kāi chē yǐhòu jiù liángkuai le.
 A: Zhè xiē dōngxì fàng zài nǎr?
 B: Fàng zài shàngbian de xíngliǐjià shàng.
 A: Zhēn gāo a.
 B: Wǒ bāng nǐ fàng.
 A: Mǎfan nǐ le.
 B: Bú kèqì.

有空房间吗

Có phòng trống không

1



句子 Mẩu câu

237 终于 到了 桂林 了。
Zhōngyú dào le Guǐlín le.

Cuối cùng đã đến Quế Lâm rồi.

238 哎呀, 累 死了! ①
Āiyā, lèi sǐ le!

Ái chà, mệt chết được!

239 你 只要 找 个 交通
Nǐ zhǐyào zhǎo ge jiāotōng

Bạn chỉ cần tìm một khách sạn có giao
thông tiện lợi là được.

方便 的 旅馆 就 行。
fāngbiàn de lǚguǎn jiù xíng.

240 你 们 在 前 边 那 个
Nǐmen zài qiánbian nà ge

Các bạn chờ tôi ở trạm xe buýt phía trước.

汽 车 站 等 我。
qìchēzhàn děng wǒ.

241 请 问, 有 空 房 间 吗?
Qǐng wèn, yǒu kòng fángjiān ma?

Xin hỏi, có phòng trống không?

242 现 在 没 有 空 房 间,
Xiànzài méiyǒu kòng fángjiān,

Hiện giờ không còn phòng trống, có
người ở cả rồi.

都住满了。

dōu zhù mǎn le.

243 那个包你放进衣柜里

Nà ge bāo nǐ fàng jìn yīguì lǐ

Cái túi đó bạn cho vào trong tủ áo

đi.

去吧。

qu ba.

244 那个包很大,放得进去

Nà ge bāo hěn dà, fàng de jìn qu

Cái túi đó rất to, có cho vào đó

được không?

放不进去?

fàng bu jìn qu?

2



会话 Đàm thoại

1...

大卫: 终于到了桂林了。

Dàwèi: Zhōngyú dào le Guǐlín le.

尼娜: 哎呀,累死了!

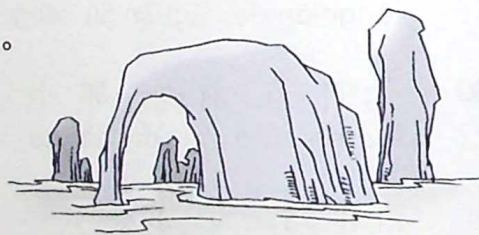
Nínà: Āiyā, lèi sǐ le!

玛丽: 大卫,你快去找住的地方吧。

Mǎlì: Dàwèi, nǐ kuài qù zhǎo zhù de dìfang ba.

大卫: 找什么样的旅馆好呢?

Dàwèi: Zhǎo shénmeyàng de lǚguǎn hǎo ne?



玛丽: 只要找个交通方便的就行。

Mǎlì: Zhǐyào zhǎo ge jiāotōng fāngbiàn de jiù xíng.

大卫: 那你们慢慢地走, 在前边那个

Dàwèi: Nà nǐmen mànman de zǒu, zài qiánbian nà ge

汽车站等我。我去问问。

qìchēzhàn děng wǒ. Wǒ qù wènwen.



大卫: 请问, 有空房间吗?

Dàwèi: Qǐng wèn, yǒu kòng fángjiān ma?

服务员: 现在没有, 都住满了。

fúwùyuán: Xiànzài méiyǒu, dōu zhù mǎn le.

大卫: 请您想想办法, 帮个忙吧!

Dàwèi: Qǐng nín xiǎngxiang bànfǎ, bāng ge máng ba!

服务员: 你们几位?

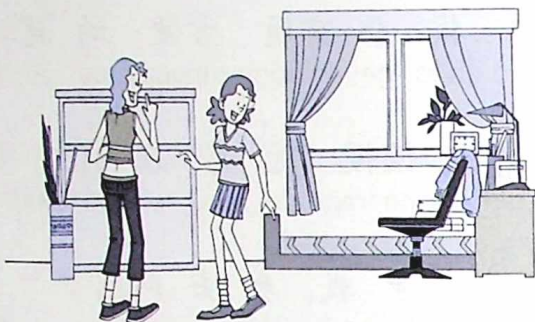
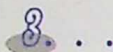
fúwùyuán: Nǐmen jǐ wèi?

大卫: 两个女的, 一个男的。

Dàwèi: Liǎng ge nǚ de, yí ge nán de.

服务员: 你们等一会儿看看, 可能有客人要走。

fúwùyuán: Nǐmen děng yíhuìr kànkàn, kěnéng yǒu kèren yào zǒu.



玛丽：这个房间很不错，窗户很大。

Mǎlì : Zhè ge fángjiān hěn búcuò, chuānghu hěn dà.

尼娜：我想洗澡。

Nínà : Wǒ xiǎng xǐ zǎo.

玛丽：先吃点儿东西吧。

Mǎlì : Xiān chī diǎnr dōngxi ba.



尼娜：我不饿，刚才吃了一块蛋糕。

Nínà : Wǒ bú è, gāngcái chīle yí kuài dàngāo.

玛丽：那个包你放进衣柜里去。

Mǎlì : Nà ge bāo nǐ fàng jìn yīguì lǐ qu ba.

尼娜：包很大，放得进去放不进去？

Nínà : Bāo hěn dà, fàng de jìn qu fàng bu jìn qu?

玛丽：你试试。

Mǎlì : Nǐ shìshì.

尼娜：放得进去。我的红衬衫怎么不见了？

Nínà : Fàng de jìn qu. Wǒ de hóng chènshān zěnmé bú jiàn le?

玛丽：不是放在椅子上吗？

Mǎlì : Bú shì fàng zài yǐzi shang ma?

尼娜：啊，刚放的就忘了。

Nina: À, gāng fàng de jiù wàng le.

注释: Chú thích

① “累死了!” Mệt chết được!

“死”作补语，表示程度高，即“达到极点”的意思。

“死” làm bổ ngữ, biểu thị mức độ cao, nghĩa là “đạt đến cực điểm”.

3



替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 累死了!

麻烦 忙 饿 渴 高兴 难

2. 只要找个交通方便的
旅馆就行。

买个 质量好 空调
穿件 颜色好看 衣服
买支 好用 笔
找个 离市中心近 饭店

3. 那个包你放进衣柜
里去吧。

条 裙子 箱子
条 裤子 包
件 毛衣 衣柜
瓶 啤酒 冰箱

扩展

1. 餐厅 在 大门 的 旁边。

Cāntīng zài dà mén de pángbiān.

2. A: 你 洗 个 澡 吧。

Nǐ xǐ ge zǎo ba.

B: 不, 我 饿 死了, 先 吃 点 儿 东 西 再 说。

Bù, wǒ è sǐ le, xiān chī diǎnr dōngxi zài shuō.

4



生 词 Tǔ mói

1 空	(形)	kòng	trống, không
2 终于	(副)	zhōngyú	rốt cuộc, cuối cùng
3 死	(动、形)	sǐ	chết; chết được, hết mức
4 只要...就...		zhǐyào...jiù...	chỉ cần ... (là) ...
5 旅馆	(名)	lǚguǎn	khách sạn
6 满	(形)	mǎn	đầy
7 包	(名)	bāo	túi, bao, bọc
8 地	(助)	de	(trợ từ kết cấu)
9 客人	(名)	kèren	khách
10 洗澡		xǐ zǎo	tắm, tắm rửa
11 饿	(形)	è	đói

12 衬衫	(名)	chènshān	áo sơ mi, áo cánh
13 椅子	(名)	yǐzi	ghế tựa
14 渴	(形)	kě	khát (nước)
15 质量	(名)	zhìliàng	chất lượng
16 空调	(名)	kōngtiáo	máy điều hòa nhiệt độ
17 市	(名)	shì	thành phố
18 中心	(名)	zhōngxīn	trung tâm
19 裙子	(名)	qúnzi	váy, đầm
20 箱子	(名)	xiāngzi	rương, hòm
21 裤子	(名)	kùzi	quần
22 餐厅	(名)	cāntīng	phòng ăn, tiệm ăn

5



语 法 Ngũ pháp

1 形容词重叠与结构助词“地” Tính từ lặp lại và trợ từ kết cấu “地”

① 一部分形容词可以重叠，重叠后表示性质程度的加深。

单音节形容词重叠后第二个音节可变为第一声，并可儿化。如“好好儿”、“慢慢儿”等；双音节形容词的重叠形式为“AABB”。例如“高高兴兴”、“干干净净”等。

Một số tính từ có thể lặp lại, biểu thị mức độ, tính chất gia tăng.

Khi tính từ một âm tiết được lặp lại thì âm tiết thứ hai có thể đổi thành thanh một và có thể thêm âm cuốn lưỡi. Thí dụ: “好好儿”, “慢慢儿” v.v. Hình thức lặp lại của tính từ hai âm tiết là “AABB”. Thí dụ như: “高高兴兴”, “干干净净” v.v.

② 单音节形容词重叠后作状语用不用“地”都可，双音节形容词重叠作状语一般要用“地”。例如：

Tính từ một âm tiết sau khi lặp lại nếu làm trạng ngữ có thể dùng hoặc không dùng “地”. Tính từ hai âm tiết sau khi lặp lại nếu làm trạng ngữ thường phải dùng “地”. Thí dụ:

- (1) 你们慢慢(地)走啊!
- (2) 他高高兴兴地说: “我收到了朋友的来信。”
- (3) 玛丽舒舒服服地躺在床上睡了。

2 可能补语(2) Bổ ngữ chỉ khả năng (2)

① 动词和趋向补语之间加“得”或“不”，就可构成可能补语。例如：

Thêm “得” hoặc “不” vào giữa động từ và bổ ngữ chỉ phương hướng có thể tạo thành bổ ngữ chỉ khả năng. Thí dụ:

- (1) 他们去公园了,十二点以前回得来。
- (2) 山很高,我爬不上去。

② 正反疑问句的构成方式是并列可能补语的肯定形式和否定形式。例如：

Cách tạo thành câu hỏi chính phản là đặt hình thức khẳng định và phủ định của bổ ngữ chỉ khả năng liền nhau. Thí dụ:

- (3) 你们十二点以前回得来回不来?
- (4) 门很小,汽车开得进来开不进来?

6



练习 Bài tập

① 填上适当的量词 Điền lượng từ thích hợp

- | | | |
|-----------|----------|-----------|
| 一____ 衬衫 | 两____ 裤子 | 一____ 裙子 |
| 一____ 桌子 | 三____ 马路 | 一____ 衣柜 |
| 四____ 小说 | 两____ 票 | 一____ 自行车 |
| 三____ 圆珠笔 | 一____ 小狗 | 三____ 客人 |

② 把下面的句子改成正反疑问句 Đổi các câu sau đây thành câu hỏi chính phản

例：今天晚上六点你回得来吗？ → 今天晚上六点你回得来回不来？

- (1) 那个门很小，汽车开得进去吗？
- (2) 这个包里再放进两件衣服，放得进去吗？
- (3) 这么多药水你喝得下去吗？
- (4) 箱子放在衣柜上边，你拿得下来吗？

③ 用“只要……就”回答问题 Dùng “只要…就” trả lời câu hỏi

例：明天你去公园吗？ → 只要天气好，我就去。

- (1) 中国人说话，你听得懂吗？
- (2) 你去旅行吗？
- (3) 明天你去看杂技吗？
- (4) 你想买什么样的衬衫？

④ 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: 请问，一个房间_____？

B: 一天一百五十块。

A: _____？

B: 有两张床。

A: _____？

B: 很方便，一天二十四小时都有热水。

A: 这儿能打国际电话吗？

B: _____。

A: 好，我要一个房间。

5 会话 Đàm thoại

在饭店看房间，服务员说这个房间很好，你觉得太贵了，想换一个。

提示：房间大小，有什么东西，能不能洗澡，是不是干净，一天多少钱，住几个人。

Khi xem phòng ở khách sạn, nhân viên phục vụ nói phòng này rất tốt, bạn cảm thấy quá đắt, muốn đổi phòng khác.

Gợi ý: Kích thước của phòng, có đồ đạc gì, có tắm rửa được không, có sạch sẽ không, một ngày bao nhiêu tiền và ở được bao nhiêu người.

6 听述 Nghe và thuật lại

这个饭店不错。房间不太大，可是很干净。每个房间都能洗澡，很方便。晚上可以看电视，听音乐。饭店的楼上有咖啡厅和卡拉OK。客人们白天在外边参观游览了一天，晚上喝杯咖啡，唱唱卡拉OK，可以好好地休息休息。

7 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

xīngqī	星期	huīfù	恢复
xìng	自行车	huí	回家
xìngmíng	姓名	huì Hànyǔ	会汉语

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Qǐng wèn, yǒu kòng fángjiān ma?

B: Duìbuqǐ, xiànzài méiyǒu.

A: Shénme shíhou néng yǒu?

B: Xiàwǔ liù diǎn.

A: Hǎo, liù diǎn zài lái.

我头疼

Tôi bị nhức đầu



句子 Mẫu câu

245 你怎么了?
Nǐ zěnmē le?

Cô sao thế?

246 我头疼,咳嗽。
Wǒ tóu téng, késou.

Tôi bị nhức đầu, ho.

247 我昨天晚上就开始
Wǒ zuótiān wǎnshang jiù kāishǐ

Từ tối hôm qua tôi đã bắt đầu
thấy khó chịu rồi.

不舒服了。
bù shūfu le.

248 你把嘴张开,我看看。
Nǐ bǎ zuǐ zhāng kāi, wǒ kànkān.

Cô há miệng ra để tôi xem
xem.

249 吃两天药就会好的。
Chī liǎng tiān yào jiù huì hǎo de.

Uống thuốc hai ngày sẽ khỏi.

250 王兰呢?^①
Wáng Lán ne?

Wương Lan đâu?

251 我一下课就找她。
Wǒ yí xià kè jiù zhǎo tā.

Vừa hết giờ học là tôi (đi) tìm
cô ấy.

252 我找了她两次,都不在。
Wǒ zhǎole tā liǎng cì, dōu bú zài.

Tôi tìm cô ấy hai lần rồi, đều
không có (ở nhà).

2



会话 Đàm thoại

1. ...



大夫：你 怎么 了？

dàifu : Nǐ zěnmē le?

玛丽：我 头 疼，咳 嗽。

Mǎlì : Wǒ tóu téng, kēsou.

大夫：几 天 了？

dàifu : Jǐ tiān le?

玛丽：昨天 上午 还 好好的，晚上 就 开始

Mǎlì : Zuótiān shàngwǔ hái hǎohāode, wǎnshang jiù kāishǐ

不 舒服 了。

bù shūfu le.

大夫：你 吃 药 了 吗？

dàifu : Nǐ chī yào le ma?

玛丽：吃 了 一 次。

Mǎlì : Chīle yí cì.

大夫：你 把 嘴 张 开，我 看看。嗓子 有点 儿 红。

dàifu : Nǐ bǎ zuǐ zhāng kāi, wǒ kànkàn. Sǎngzi yǒudiǎnr hóng.

玛丽：有问题吗？

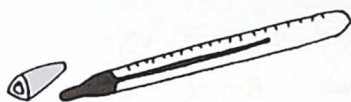
Mǎlì: Yǒu wèntí ma?

大夫：没什么。你试试表吧。

dàifu: Méi shénme. Nǐ shìshi biǎo ba.

玛丽：发烧吗？

Mǎlì: Fā shāo ma?



大夫：三十七度六，你感冒了。

dàifu: Sānshíqī dù liù, nǐ gǎnmào le.

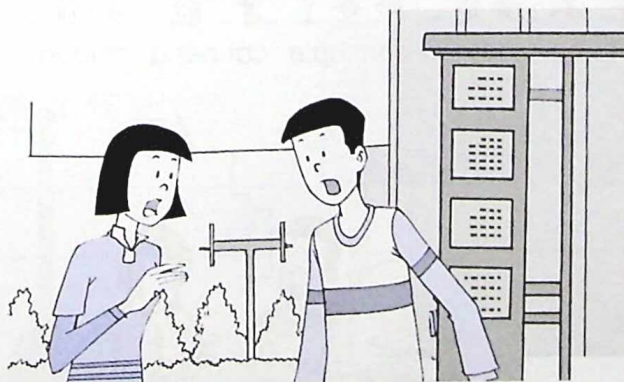
玛丽：要打针吗？

Mǎlì: Yào dǎ zhēn ma?

大夫：不用，吃两天药就会好的。

dàifu: Bùyòng, chī liǎng tiān yào jiù huì hǎo de.

2...



和子：王兰呢？我一下课就找她，找了她

Hézi: Wáng Lán ne? Wǒ yí xià kè jiù zhǎo tā, zhǎole tā

两次，都不在。

liǎng cì, dōu bú zài.

刘京：她住院了。

Liú Jīng : Tā zhù yuàn le.

和子：病了吗？

Hézi : Bingle ma?

刘京：不是，她受伤了。

Liú Jīng : Bú shì, tā shòu shāng le.

和子：住哪个医院？

Hézi : Zhù nǎ ge yīyuàn?

刘京：可能是第三医院。

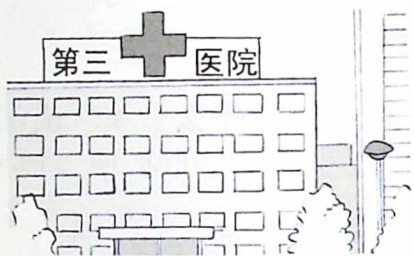
Liú Jīng : Kěnéng shì Dì-sān Yīyuàn.

和子：现在情况怎么样？伤得重吗？

Hézi : Xiànzài qíngkuàng zěnmeyàng? Shāng de zhòng ma?

刘京：还不清楚，检查了才能知道。

Liú Jīng : Hái bù qīngchu, jiǎnchále cái néng zhīdào.



注释: Chú thích

① “王兰呢?”

“呢”的问句，在没有上下文时，是问地点的。“王兰呢”的意思是“王兰在哪儿?”

Nếu không có ngữ cảnh, câu hỏi kết thúc bằng “呢” được dùng để hỏi nơi chốn. Cho nên “王兰呢?” có nghĩa là “Vương Lan đâu?”

3



替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 你把嘴张开。

窗户 开开

传真 发过去

冰箱 打开

文件 放好

门 锁好

2. 我找了她两次，都不在。

问 说

请 来

给 要

约 去

3. 我一下课就找她。

到家 吃饭

放假 去旅行

关灯 睡觉

起床 去锻炼

扩展

1. 他发了两天烧，吃药以后，今天好多了。

Tā fāle liǎng tiān shāo, chī yào yǐhòu, jīntiān hǎo duō le.

2. 他眼睛做了手术，下星期可以出院了。

Tā yǎnjīng zuòle shǒushù, xià xīngqī kěyǐ chū yuàn le.

4



生词 Tù mǐ

1 开始	(动)	kāishǐ	bắt đầu
2 把	(介)	bǎ	(giới từ)
3 嘴	(名)	zuǐ	miệng
4 张	(动)	zhāng	mở, há (miệng)
5 一...就...		yī... jiù...	vừa ... thì ...
6 嗓子	(名)	sǎngzi	cổ họng
7 表	(名)	biǎo	đồng hồ đo
8 发烧		fā shāo	sốt
9 打针		dǎ zhēn	chích/tiêm (thuốc)
10 住院		zhù yuàn	nằm viện
11 受	(动)	shòu	chịu, bị
12 伤	(名、动)	shāng	vết thương; bị thương
13 情况	(名)	qíngkuàng	tình hình, tình huống
14 重	(形)	zhòng	nặng
15 传真	(名)	chuánzhēn	fax
16 文件	(名)	wénjiàn	văn kiện, giấy tờ
17 锁	(动、名)	suǒ	khóa; cái khóa
18 灯	(名)	dēng	đèn
19 锻炼	(动)	duànliàn	rèn luyện, tập luyện
20 眼睛	(名)	yǎnjīng	mắt

21 手术

(名)

shǒushù

ca mổ, phẫu thuật

22 出院

chū yuàn

xuất viện, ra viện

专名 Tên riêng

第三医院

Dì-sān yīyuàn

Bệnh viện số 3

5



语法 Ngữ pháp

1 “把”字句(1) Câu có từ “把”(1)

① “把”字句常常用来强调说明动作对某事物如何处置及处置的结果。在“把”字句里，介词“把”和它的宾语——被处置的事物，必须放在主语之后，动词之前，起状语的作用。例如：

Câu có từ “把” thường được dùng để nhấn mạnh, nói rõ một sự vật nào đó được (hành động) xử lý như thế nào và kết quả xử lý ra sao. Trong câu có từ “把”, giới từ “把” và tân ngữ của nó – sự vật được xử lý phải đặt sau chủ ngữ, trước động từ và đóng vai trò làm trạng ngữ. Thí dụ:

- (1) 你把门开开。
- (2) 我把信寄出去了。
- (3) 小王把那本书带来了。
- (4) 请你把那儿的情况介绍介绍。

② “把”字句有如下几个特点：

Câu có từ “把” có một số đặc điểm sau đây:

① “把”的宾语是说话人心中已确定的。不能说“把一杯茶喝了”，只能说“把那杯茶喝了”。

Tân ngữ của “把” đã được xác định trong đầu người nói. Không thể nói “把一杯茶喝了” mà chỉ có thể nói “把那杯茶喝了”。

② “把”字句的主要动词一定是及物的，并带有处置或支配的意义。没有处置意义的动词如：“有”、“是”、“在”、“来”、“回”、“喜欢”、“知道”等，不能用于“把”字句。

Động từ chính trong câu có từ “把” phải là động từ cập vật (động từ phải mang tân ngữ), đồng thời có nghĩa xử lý hoặc chi phối. Những động từ không có nghĩa xử lý như: “有”, “是”, “在”, “来”, “回”, “喜欢”, “知道” v.v. không thể sử dụng trong câu có từ “把”.

③ “把”字句的动词后，必须有其他成分。比如不能说“我把门开”，必须说“我把门开开”。

Trong câu có từ “把” sau động từ phải có thành phần khác đi kèm. Thí dụ không thể nói “我把门开”, mà phải nói “我把门开开”.

2 “一……就……” “vừa ... thì ...”

① 有时表示两件事紧接着发生。例如：

Cấu trúc này đôi khi biểu thị hai sự việc xảy ra nối tiếp nhau. Thí dụ:

(1) 他一下车就看见玛丽了。

(2) 他们一放假就都去旅行了。

② 有时候前一分句表示条件，后一分句表示结果。例如：

Đôi khi phân câu đầu biểu thị điều kiện, phân câu sau biểu thị kết quả. Thí dụ:

(3) 他一累，就头疼。

(4) 一下雪，路就很滑。

6



练习 Bài tập

① 给下面的词配上适当的结果补语 Thêm bổ ngữ chỉ kết quả thích hợp vào các từ ngữ sau

关__窗户

张__嘴

锁__门

开__灯

吃__饭

修__自行车

洗__衣服

接__一个电话

- 2 仿照例子，把下面的句子改成“把”字句 Dựa theo câu thí dụ, đổi các câu sau đây thành câu có từ “把”

例：他画好了一张画儿。→ 他把那张画儿画好了。

- (1) 他打开了桌上的电脑。
- (2) 我弄丢了小王的杂志。
- (3) 我们布置好那个房间了。
- (4) 我摔坏了刘京的手机。

- 3 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: _____?

B: 我刚一病就住院了。

A: _____?

B: 现在还正在检查，检查了才能知道。

A: 要我帮你做什么吗?

B: 你下次来，_____。(把，书)

A: 好。

- 4 会话 Đàm thoại

大夫和看病的人对话。(打球的时候，手受伤了，去医院看病。)

Đối thoại giữa bác sĩ và bệnh nhân. (Tay bị thương khi đang chơi bóng, đến bệnh viện khám.)

- 5 听述 Nghe và thuật lại

今天小王一起床就头疼，不想吃东西。他没去上课，去医院看病了。大夫给他检查了身体，问了他这两天的生活情况。

他不发烧，嗓子也不红，不是感冒。昨天晚上他玩儿电脑，睡得很晚，睡得也不好。头疼是因为(yīnwèi bởi vì)睡得太少了。大夫没给他药，告诉他回去好好睡一觉就会好的。

6 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

	zhēngqǔ	争取
zheng	zhěngqí	整齐
	zhèngzài	正在

	xībian	西边
xi	xǐ zǎo	洗澡
	xìxīn	细心

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Dàifu, wǒ dùzi téng.

B: Shénme shíhou kāishǐ de?

A: Jīntiān zǎoshang.

B: Zuótiān nǐ chī shénme dōngxī le? Chī tài liáng de dōngxī le ma?

A: Hēle hěn duō bīng shuǐ.

B: Kěnéng shì yīnwèi hē de tài duō le, chī diǎnr yào ba.

你好点儿了吗

Bạn thấy đỡ hơn chưa

1



句子 Mẩu câu

- 253** 王 兰 被 车 撞 伤 了。
Wáng Lán bèi chē zhuàng shāng le. Vương Lan bị xe đâm bị thương rồi.
- 254** 带 些 水 果 什 么 的^① 吧。
Dài xiē shuǐguǒ shénmede ba. Hãy mang theo ít trái cây gì đó đi.
- 255** 医 院 前 边 修 路, 汽 车 到
Yīyuàn qiánbian xiū lù, qìchē dào
不 了 医 院 门 口。
bù liǎo yīyuàn ménkǒu. Phía trước bệnh viện đang sửa đường, xe không đến cổng bệnh viện được.
- 256** 从 那 儿 走 着 去 很 近。
Cóng nà zǒuzhe qù hěn jìn. Từ đó đi bộ rất gần.
- 257** 你 好 点 儿 了 吗?
Nǐ hǎo diǎnr le ma? Bạn thấy đỡ hơn chưa?
- 258** 看 样 子, 你 好 多 了。
Kàn yàngzi, nǐ hǎo duō le. Trông bạn đỡ hơn nhiều.
- 259** 我 觉 得 一 天 比 一 天 好。^②
Wǒ juéde yì tiān bǐ yì tiān hǎo. Tôi thấy ngày một đỡ hơn.

260 我们 给你 带来 一些 吃的。 Chúng tôi mang đến cho bạn một
Wǒmen gěi nǐ dài lai yìxiē chī de. ít thức ăn.

2



会话 Đàm thoại

1. ...

玛丽: 听说 王兰 被车 撞 伤 了, 是 吗?

Mǎlì: Tīng shuō Wáng Lán bèi chē zhuàng shāng le, shì ma?

刘京: 是的, 她 住院 了。

Liú Jīng: Shìde, tā zhù yuàn le.

大卫: 今天 下午 我们 去 看看 她 吧。

Dàwèi: Jīntiān xiàwǔ wǒmen qù kànkān tā ba.

玛丽: 好的。我们 带 点儿 什么 去?

Mǎlì: Hǎo de. Wǒmen dài diǎnr shénme qù?

大卫: 带 些 水果 什么 的 吧。

Dàwèi: Dài xiē shuǐguǒ shénmede ba.

玛丽: 好, 我们 现在 就 去 买。

Mǎlì: Hǎo, wǒmen xiànzài jiù qù mǎi.

刘京: 对了, 最近 医院 前边 修 路, 汽车 到 不了

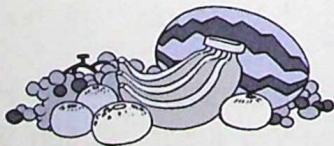
Liú Jīng: Duìle, zuìjìn yīyuàn qiánbian xiū lù, qìchē dào bu liǎo

医院 门口。

yīyuàn ménkǒu.

玛丽: 那 怎么 办?

Mǎlì: Nà zěnme bàn?



大卫：我们在前一站下车，从那儿走着去

Dàwèi : Wǒmen zài qián yí zhàn xià chē, cóng nàr zǒuzhe qù

很近。

hěn jìn.

2. . .

玛丽：王兰，你好点儿了吗？

Mǎlì : WángLán, nǐ hǎo diǎnr le ma?

刘京：看样子，你好多了。

Liú Jīng : Kàn yàngzi, nǐ hǎo duō le.

王兰：我觉得一天比一天好。

Wáng Lán : Wǒ juéde yì tiān bǐ yì tiān hǎo.

大卫：我们给你带来一些吃的，保证你喜欢。

Dàwèi : Wǒmen gěi nǐ dài lai yìxiē chī de, bǎozhèng nǐ xǐhuan.

王兰：谢谢你们。

Wáng Lán : Xièxie nǐmen.

玛丽：你在这儿过得怎么样？

Mǎlì : Nǐ zài zhèr guò de zěnmeyàng?

王兰：眼镜摔坏了，看不了书。

Wáng Lán : Yǎnjìng shuāi huài le, kàn bu liǎo shū.

刘京：别着急，给你带来了随身听。

Liú Jīng : Bié zháojí, gěi nǐ dài lai le suíshēntīng.

大卫：你好好休息，下次我们再看你。

Dàwèi : Nǐ hǎohǎo xiūxi, xià cì wǒmen zài lái kàn nǐ.



王兰：不用了，大夫说我下星期就能出院。
Wáng Lán: Búyòng le, dàifu shuō wǒ xià xīngqī jiù néng chū yuàn.

大卫：真的？下个周末有舞会，我们等你
Dàwèi: Zhēnde? Xià ge zhōumò yǒu wǔhuì, wǒmen děng nǐ

来跳舞。
lái tiào wǔ.

王兰：好，我一定准时到。
Wáng Lán: Hǎo, wǒ yíding zhǔnshí dào.



注释: Chú thích

① “什么的” gí dó, vân vân

用在一个成分或几个并列成分之后，表示“等等”或“……之类”的意思。如：喝点儿咖啡、雪碧什么的；洗洗衣服，做做饭什么的。不用于人或地方。

Dùng sau một thành phần hoặc vài thành phần song song, mang ý “等等”(vân vân) hoặc “…之类”(và những thứ tương tự). Thí dụ: “喝点儿咖啡、雪碧什么的”(uống một chút cà phê, Sprite gì đó); “洗洗衣服，做做饭什么的”(giặt quần áo, nấu nướng v.v.). Cụm từ này không dùng cho người hoặc nơi chốn.

② “我觉得一天比一天好。” Tôi thấy ngày một đỡ hơn.

“一天比一天”作状语，表示随着时间的推移，事物变化的程度递增或递减。也可以说“一年比一年”或“一次比一次”等。

“一天比一天”làm trạng ngữ, biểu thị mức độ biến đổi của sự vật tăng dần hoặc giảm dần theo thời gian. Cũng có thể nói “一年比一年” hoặc “一次比一次” v.v.

3



替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 王兰被车撞伤了。

树	风	刮倒	画报	孩子	弄脏
杯子	病人	摔坏	杂志	他	借走

2. 我们给你带来一些吃的。

买 胶卷

拿 糖

借 影碟

买 方便面

带 面包

借 英文小说

扩展

1. 天 很 黑, 看 样 子 要 下 雨 了。

Tiān hěn hēi, kàn yàngzi yào xià yǔ le.

2. 人 民 的 生 活 一 年 比 一 年 幸 福。

Rénmín de shēnghuó yì nián bǐ yì nián xìngfú.

3. 那 个 戴 眼 镜 的 人 是 谁?

Nà ge dài yǎnjìng de rén shì shuí?



4

生 词 Tù mói

1 被	(介)	bèi	bị (được dùng trong câu bị động để dẫn ra tác nhân hoặc người thực hiện)
2 撞	(动)	zhuàng	đâm, đụng, va
3 最近	(名)	zuìjìn	gần đây, dạo này, vừa rồi
4 看样子		kàn yàngzi	trông dáng vẻ, có vẻ như, xem chừng
5 保证	(动、名)	bǎozhèng	bảo đảm, đảm bảo
6 眼镜	(名)	yǎnjìng	kính đeo mắt
7 着急	(形)	zháojí	sốt ruột, cuống quýt, nóng vội
8 周末	(名)	zhōumò	cuối tuần

9 准时	(形)	zhǔnshí	đúng giờ
10 画报	(名)	huàbào	báo ảnh, họa báo
11 杂志	(名)	zázhì	tạp chí
12 胶卷	(名)	jiāojiǎn	phim (chụp ảnh)
13 糖	(名)	táng	đường, kẹo
14 什么的		shénmede	gì đó, vân vân
15 方便面	(名)	fāngbiànmiàn	mì ăn liền
16 黑	(形)	hēi	đen, tối
17 人民	(名)	rénmín	nhân dân
18 戴	(动)	dài	đội, đeo, mang
19 树	(名)	shù	cây
20 倒	(动)	dǎo	ngã, đổ
21 病人	(名)	bìngrén	người bệnh, bệnh nhân
22 面包	(名)	miànbāo	bánh mì

5



语法 Ngữ pháp

1 被动句 Câu bị động

① 用介词“被”引出动作的施动者构成被动句。此种句子多含有不如意的意思。例如：

Câu bị động là câu dùng giới từ “被” để dẫn ra tác nhân của hành động. Dạng câu này phần lớn mang hàm ý không vừa lòng. Thí dụ:

(1) 王兰被车撞伤了。

(2) 树被大风刮倒了。

② “被”的宾语施动者有时可笼统表示，也可不引出施动者。例如：

Tân ngữ tác nhân của “被” đôi khi có thể được biểu thị chung chung, cũng có thể không dẫn ra. Thí dụ:

(3) 自行车被人借走了。

(4) 花瓶被打碎了。

③ 介词“让”，“叫”引出动作的施动者(不可省略)，也可构成被动句，常用于非正式场合的口语中。例如：

Sử dụng giới từ “让”，“叫” để dẫn ra tác nhân thực thi hành động (không thể lược bỏ) cũng có thể tạo thành câu bị động; loại câu này thường dùng trong văn nói, trong những trường hợp không chính thức. Thí dụ:

(5) 窗户让风刮开了。

(6) 那张画叫小孩弄脏了。

④ 意义上的被动 Bị động về mặt ý nghĩa

没有“被”、“让”、“叫”等介词标志。但实际意义是被动的。例如：

Những câu không có các giới từ biểu thị ý bị động như “被”，“让”，“叫”，nhưng về mặt ý nghĩa thực tế là bị động. Thí dụ:

(7) 眼镜摔坏了。

(8) 衣服洗干净了。

6



练习 Bài tập

① 熟读下列词语并造句 Đọc thuộc các từ ngữ sau đây và đặt câu

(1) 被

忘了
拿走了
弄丢了
摔坏了

(2)

苹果、橘子
电视、电影
游游泳、散散步
看看花、划划船

什么的

② 用所给词语造被动句 Đặt câu bị động với các từ ngữ cho sẵn

例：自行车 撞坏 → 我的自行车被汽车撞坏了。

(1) 笔 弄丢

(2) 杂志 拿走

(3) 照相机 借走

(4) 电脑 弄坏

3 把下列“把”字句改为被动句 Đổi các câu có từ “把” sau đây thành câu bị động

例：我把眼镜摔坏了 → 眼镜被我摔坏了。

- (1) 小妹妹把妈妈的手表弄丢了。
- (2) 真糟糕，我把他的名字写错了。
- (3) 他把文件包忘在出租车上了。
- (4) 我正在睡觉，他把我叫起来了。
- (5) 大风把小树刮倒了。

4 会话 Đàm thoại

去医院看病人。与病人一起谈话。

提示：医院生活怎么样，病(的)情(况)怎么样，要什么东西等。

Đến bệnh viện thăm người bệnh. Trò chuyện với người bệnh.

Gợi ý: Sinh hoạt trong bệnh viện thế nào? Bệnh tình ra sao? Cần gì?

5 听述 Nghe và thuật lại

小王住院了，上星期六我们去看她。她住的病房有四张病床。有一张是空的，三张病床都有人。我们去看她的时候，她正躺着看书呢。看见我们，她高兴极了。她说想出院。我们劝(quàn khuyên)她不要着急，出院后我们帮她补(bǔ bổ sung, bù)英语，想吃什么就给她送去。她很高兴，不再说出院的事了。

6 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

	bā ge	八个		chūfā	出发
ba	bàba	爸爸	fa	fāngfǎ	方法
	zǒu ba	走吧		lǐ fà	理发

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Qǐng wèn, Wáng Lán zhù zài jǐ hào bìngfáng?

B: Tā zài wǔ hào yī chuáng, kěshì jīntiān bù néng kàn bìngrén.

A: Wǒ yǒu diǎnr jí shì, ràng wǒ jìn qu ba.

B: Shénme shì?

A: Tā xiǎng chī bīngqílín, xiànzài bú sòng qu, jiù děi hē bīng
shuǐ le.

B: Méi guānxi, wǒ kěyǐ gěi tā fàng zài bīngxiāng lǐ.

一、会话 Đàm thoại

- A: 你去过四川(Sichuān Tứ Xuyên)吗? 看过乐山大佛(Lèshān Dàfó tượng Phật lớn ở Lạc Sơn)吗?
- B: 我去过四川, 可是没看过乐山大佛。
- A: 没看过? 那你一定要去看看这尊(zūn lǚng từ)有名的大佛!
- B: 乐山大佛有多大?
- A: 他坐着从头到脚(jiǎo chân)就有71米(mǐ mét)。他的头有14米长, 耳朵(ěrduo tai)7米长。
- B: 啊, 真大啊! 那他的脚一定更大了。
- A: 那当然。大佛的脚有多大, 我记不清楚了。不过可以这样说, 他的一只脚上可以停五辆大汽车。
- B: 真了不起(liǎobuqǐ phi thường)! 这尊大佛是什么时候修建(xiūjiàn tạc, dựng)的?
- A: 唐代(Táng Dài đời Đường)就修建了, 大佛在那儿已经坐了一千(qiān ngàn)多年了。你看, 这些照片都是在那儿照的。
- B: 照得不错。那儿的风景也很美。你是什么时候去的?
- A: 2002年9月坐船去的。我还想再去一次呢。
- B: 听了你的介绍, 我一定去看看大佛。要是你有时间, 我们一起去, 就可以请你当导游了。
- A: 没问题。

二、语法 Ngữ pháp

(一) 几种补语 Một số bổ ngữ

① 程度补语 Bổ ngữ chỉ mức độ

程度补语一般由形容词充任, 动词短语、副词等也可作程度补语。大部分程度补语必

须带“得”，也有一类不带“得”的。例如：

Bổ ngữ chỉ mức độ thường được tạo thành bởi tính từ, cụm động từ, phó từ v.v. cũng có thể làm bổ ngữ chỉ mức độ. Phần lớn bổ ngữ chỉ mức độ phải đi kèm với “得”, nhưng cũng có một loại bổ ngữ không đi kèm với “得”. Thí dụ:

- (1) 老师说得很慢。 (2) 他高兴得不知道说什么好。
(3) 这儿比那儿冷得多。 (4) 那只小狗可爱极了。(不带“得”的程度补语)

② 结果补语 Bổ ngữ chỉ kết quả

- (1) 你看见和子了吗? (2) 你慢点儿说,我能听懂。
(3) 玛丽住在九楼。 (4) 我把啤酒放在冰箱里了。

③ 趋向补语 Bổ ngữ chỉ phương hướng

- (1) 王老师从楼上下来了。 (2) 玛丽进大厅去了。
(3) 他买回来很多水果。 (4) 那个包你放进衣柜里去。

④ 可能补语 Bổ ngữ chỉ khả năng

结果补语、简单或复合趋向补语前加“得”或“不”，都可构成可能补语。例如：

Thêm “得” hoặc “不” vào phía trước bổ ngữ chỉ kết quả, bổ ngữ chỉ phương hướng đơn giản hoặc phức tạp đều có thể tạo thành bổ ngữ chỉ khả năng. Thí dụ:

- (1) 练习不太多,今天晚上我做得完。
(2) 我听不懂你说的话。
(3) 现在去长城,下午两点回得来回来不来?
(4) 衣柜很小,这个包放不进去。

⑤ 数量补语 Bổ ngữ chỉ số lượng

- (1) 姐姐比妹妹大三岁。 (2) 大卫比我高一点儿。
(3) 那本词典比这本便宜两块多钱。

⑥ 动量补语 Bổ ngữ chỉ tần số

- (1) 来北京以后,他只去过一次动物园。
(2) 我去找了他两次。

⑦ 时量补语 Bổ ngữ chỉ thời lượng

- (1) 我们休息了二十分钟。 (2) 他只学了半年汉语。
(3) 大卫作练习作了一个小时。 (4) 小王已经毕业两年了。

(二) 结构助词“的”、“得”、“地” Trợ từ kết cấu “的”、“得”、“地”

① “的” 用在定语和中心语之间。例如：

“的” được dùng giữa định ngữ và trung tâm ngữ. Thí dụ:

- (1) 穿白衣服的同学是他的朋友。 (2) 那儿有个很大的商店。

② “得” 用在动词、形容词和补语之间。例如：

“得” được dùng giữa động từ, tính từ và bổ ngữ. Thí dụ:

- (1) 我的朋友在北京过得很愉快。
(2) 这些东西你拿得了拿不了？

③ “地” 用在状语和动词之间。例如：

“地” được dùng giữa trạng ngữ và động từ. Thí dụ:

- (1) 小刘高兴地说：“我今天收到三封信。”
(2) 中国朋友热情地欢迎我们。

三、练习 Bài tập

① 按照实际情况说话 Nói theo tình huống thực tế

- (1) 说说你的宿舍是怎么布置的？(用上“着”)
(2) 说说你一天的生活。(用上趋向补语“来”、“去”)
(3) 介绍一次旅游的情况。(买票 找旅馆 参观 游览)

② 会话 Đàm thoại

(1) 旅游 Du lịch

① 买票 Mua vé

到……的票还有吗?

预订……张……(时间)的票。

要硬卧(软卧)。

要……次的?

几点开(起飞)?

坐……要坐多长时间?

② 旅馆 Khách sạn

有空房间吗?

几个人一个房间?

有洗澡间吗?

住一天多少钱?

餐厅(舞厅、咖啡厅……)

在哪儿?

③ 参观游览 Tham quan, ngắm cảnh

这儿的风景……

有什么名胜古迹?

先去……再去……

顺便到……

跟……一起……

当导游

(2) 看病 Khám bệnh

你怎么了?

试试表吧。

发烧……度。

感冒了。

吃点儿药。

一天吃……次。

一天打……针。

住(出)院吧。

我不舒服

头疼

嗓子疼

咳嗽

什么病?

(3) 探望 Thăm hỏi

什么时候能看病人?

给他买点儿什么?

你好点儿了吗?

看样子你……

谢谢你……来看我。

(你们)太客气了。

现在好多了。

别着急，好好休息。

你要什么吗？

医院的生活怎么样？

什么时候出院？

③ 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: 玛丽，天津离北京这么近。星期四我们去玩儿玩儿吧。

B: 好，我们可以让_____。

A: 不行，小刘病了。

B: _____？

A: 她发烧、咳嗽。

B: _____？我怎么不知道。

A: 昨天晚上开始的。

B: _____，我们自己去不方便。

A: 也好，等小刘好了再去吧。

④ 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习：第一声 + 第三声 Luyện tập thanh điệu: thanh 1 + thanh 3

yāoqǐng 邀请

yāoqǐng qīnyǒu 邀请亲友

yāoqǐng qīnyǒu hē jiǔ 邀请亲友喝酒

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Dàifu, wǒ sāngzi téng.

B: Yǒudiǎnr hóng, yào duō hē shuǐ.

A: Wǒ hē de bù shǎo.

B: Bié chī de tài xián.

A: Wǒ zhīdào.

B: Xiànzài nǐ qù ná yào, yàoshi bù hǎo, zài lái kàn.

A: Hǎo, xièxie. Zàijiàn!

我要回国了

Tôi sắp về nước rồi

1



句子 Mẩu câu

261 好久不见了。
Hǎo jiǔ bú jiàn le.

Lâu rồi không gặp.

262 你今天怎么有空儿来
Nǐ jīntiān zěnmē yǒukòng lái

Sao hôm nay cô có thời gian rảnh
rồi đến đây?

了?
le?

263 我来向你告别。
Wǒ lái xiàng nǐ gào bié.

Tôi đến chào từ biệt ông.

264 我常来打扰你, 很
Wǒ cháng lái dǎrǎo nǐ, hěn

Tôi thường đến quấy rầy ông, thật
áy náy.

过意不去。
guò yì bú qù.

265 你那么忙, 不用送
Nǐ nàme máng, búyòng sòng

Ông bận như thế, không cần tiễn tôi.

我了。
wǒ le.

266 我 一边 学习，一边 工作。
Wǒ yìbiān xuéxí, yìbiān gōngzuò.

Tôi vừa học vừa đi làm.

267 朋友们 有的 知道，有的
Péngyoumen yǒude zhīdào, yǒude

Bạn bè có người biết, có người không.

不 知道。
bù zhīdào.

268 趁 这 两天 有空儿，我
Chèn zhè liǎng tiān yǒu kòng, wǒ

Nhân mấy ngày này rảnh rồi, tôi đi chào từ biệt họ.

去 向 他们 告别。
qù xiàng tāmen gào bié.

2



会话 Đàm thoại

8...

玛丽： 你好，王 先生！
Mǎlì: Nǐ hǎo, Wáng xiānsheng!

王： 玛丽 小姐，好久 不见 了。今天 怎么 有空儿
Wáng: Mǎlì xiǎojiě, hǎo jiǔ bú jiàn le. Jīntiān zěnmé yǒu kòng

来 了？
lái le?

玛丽： 我 来 向 你 告别。
Mǎlì: Wǒ lái xiàng nǐ gào bié.

王: 你要去哪儿?

Wáng: Nǐ yào qù nǎr?

玛丽: 我要回国了。

Mǎlì: Wǒ yào huí guó le.

王: 日子过得真快, 你来北京已经一年了。

Wáng: Rìzi guò de zhēn kuài, nǐ lái Běijīng yǐjīng yì nián le.

玛丽: 常来打扰你, 很过意不去。

Mǎlì: Cháng lái dǎrǎo nǐ, hěn guò yì bú qù.

王: 哪儿的话^①, 因为忙, 对你的照顾很不够。

Wáng: Nǎr de huà, yīnwèi máng, duì nǐ de zhàogù hěn bú gòu.

玛丽: 你太客气了。

Mǎlì: Nǐ tài kèqì le.

王: 哪天走? 我去送你。

Wáng: Nǎ tiān zǒu? Wǒ qù sòng nǐ.

玛丽: 你那么忙, 不用送了。

Mǎlì: Nǐ nàme máng, búyòng sòng le.



2. . .

刘京：这次回国，你准备工作还是继续学习？
Liú Jīng : Zhè cì huí guó, nǐ zhǔnbèi gōngzuò háishi jìxù xuéxí?

大卫：我打算考研究生，一边学习，一边工作。
Dàwèi : Wǒ dǎsuan kǎo yánjiūshēng, yìbiān xuéxí, yìbiān gōngzuò.

刘京：那很辛苦啊。
Liú Jīng : Nà hěn xīnkǔ a.

大卫：没什么，我们那儿很多人都这样。
Dàwèi : Méi shénme, wǒmen nàr hěn duō rén dōu zhèyàng.

刘京：你要回国的事，朋友们都知道了吗？
Liú Jīng : Nǐ yào huí guó de shì, péngyoumen dōu zhīdào le ma?

大卫：有的知道，有的不知道。趁这两天
Dàwèi : Yǒude zhīdào, yǒude bù zhīdào. Chèn zhè liǎng tiān

有空儿，我去向他们告别。
yǒu kòng, wǒ qù xiàng tāmen gào bié.

注释：Chú thích

① “哪儿的话。”

用在答话里表示否定的客气话。一般用在对方表示自谦或抱歉时。

Đây là câu nói lịch sự biểu thị sự phủ định, thường được dùng đáp lại khi người đối thoại tỏ ý hạ mình hoặc xin lỗi.

3



替换与扩展 Thay thế và mở rộng

替换

1. 你 来北京 已经 一年了。

他 离开上海 两年

我 起床 一刻钟

小王 去欧洲 三个月

2. 一边 学习，一边 工作。

看电视 谈话 跳舞 唱歌

喝茶 讨论 散步 聊天

3. 朋友们有的知道，
有的不知道。

同学 来 不来

老师 参加 不参加

扩展

1. 这两天 我得去办各种手续，没时间
Zhè liǎng tiān wǒ děi qù bàn gè zhǒng shǒuxù, méi shíjiān

去向 你 告别了。请 原谅。
qù xiàng nǐ gào bié le. Qǐng yuánliàng.

2. 有 几位 老朋友 好久 不见了，趁 出
Yǒu jǐ wèi lǎo péngyou hǎo jiǔ bú jiàn le, chèn chū

差 的 机会 去 看看 他们。
chāi de jīhuì qù kànkān tāmen.

4



生 词 Tù mới

1 向	(介)	xiàng	hướng về, về phía, với
2 告别		gào bié	chào từ biệt, chia tay
3 打扰	(动)	dǎrǎo	quấy rầy, làm phiền
4 过意不去		guò yì bú qù	áy náy, không yên lòng, ngại
5 那么	(代)	nàme	như thế
6 一边…		yìbiān…	vừa ... vừa ...
一边…		yìbiān…	
7 们	(尾)	men	(hậu tố chỉ số nhiều, đặt sau đại từ, danh từ chỉ người)
8 趁	(动)	chèn	nhân (tiện, dịp)
9 日子	(名)	rìzi	ngày, ngày tháng, thời gian
10 已经	(副)	yǐjīng	đã
11 因为	(连)	yīnwèi	bởi vì, vì
12 照顾	(动)	zhàogù	chiếu cố, chăm sóc
13 够	(动)	gòu	đủ
14 准备	(动)	zhǔnbèi	chuẩn bị
15 继续	(动)	jìxù	tiếp tục
16 打算	(动、名)	dǎsuan	định, dự định, dự tính
17 研究生	(名)	yánjiūshēng	nguyên cứu sinh
18 离开		lí kāi	rời, rời khỏi
19 聊天(儿)		liáo tiān(r)	tán gẫu, trò chuyện phiếm

20 老	(形)	lǎo	già, cũ
21 机会	(名)	jīhuì	cơ hội, dịp

专名 Tên riêng

欧洲

Ōuzhōu

Châu Âu

5



语法 Ngữ pháp

1 时量补语(3) Bổ ngữ chỉ thời lượng (3)

有些动词, 如“来”、“去”、“到”、“下(课)”、“离开”等加时量补语, 不是表示动作的持续, 而是表示从发生到某时(或说话时)的一段时间。动词后有宾语时, 时量补语要放在宾语之后。例如:

Có một số động từ như “来”, “去”, “到”, “下(课)”, “离开” v.v. khi thêm bổ ngữ chỉ thời lượng thì bổ ngữ không biểu thị sự kéo dài của hành động, mà biểu thị khoảng thời gian từ lúc hành động xảy ra cho đến một lúc nào đó (hoặc đến khi nói). Nếu sau động từ có tân ngữ thì bổ ngữ chỉ thời lượng phải đặt sau tân ngữ. Thí dụ:

- (1) 他来北京一年了。 (2) 下课十五分钟了。

2 “有的……有的……” “Có ... có ...”

① 代词“有的”作定语时, 常指它所修饰的名词的一部分, 可以单用, 也可以两三个连用。例如:

Khi làm định ngữ, đại từ “有的” thường chỉ một phần của danh từ mà nó bổ nghĩa, có thể dùng một lần, cũng có thể dùng hai, ba lần liên tiếp. Thí dụ:

- (1) 有的话我没听懂。
(2) 我们班有的同学喜欢看电影, 有的(同学)喜欢听音乐, 有的(同学)喜欢看小说。

2 如果所修饰的名词前面已出现过，也可以省略。例如：

Nếu danh từ được bỏ nghĩa đã xuất hiện ở trước thì cũng có thể lược bỏ danh từ đó. Thí dụ:

(3) 他的书很多，有的是中文的，有的是英文的。

6



练习 Bài tập

1 熟读下列词组并造句 Đọc thuộc các cụm từ sau đây và đặt câu

- | | | | | | |
|--------|---------------------------|--------|---------------------------|-------|----------------|
| (1) 趁 | 放假的时候
天气好
这几天不忙 | (2) 向 | 他告别
小王学习
前看 | (3) 好 | 多
几个星期
累 |
| (4) 准备 | 回国
结婚
得怎么样了
生日礼物 | (5) 已经 | 毕业了
出院了
修好了
十二点了 | | |

2 选择适当的词语完成句子 Chọn từ ngữ thích hợp để hoàn thành câu

有的 继续 撞 老 出差 够

- (1) 你的病还没好，应该_____。
- (2) 买两本书得十五块钱，我带的_____，买一本吧。
- (3) 他已经五十岁了，可是看样子_____。
- (4) 他_____，很少在家。
- (5) 那棵小树昨天被汽车_____。
- (6) 我有很多中国朋友_____。

3 给词语选择适当的位置 Điền các từ ngữ cho sẵn vào vị trí thích hợp trong các câu sau

- (1) 李成日 A 离开 B 北京 C 了。(一年)
- (2) 他 A 去 B 医院 C 了。(两个半小时)
- (3) 他 A 大学 B 毕业 C 了。(两年)
- (4) 他 A 已经 B 起床 C 了。(半个小时)
- (5) 他们 A 结 B 婚 C 了。(十多年)

4 按照实际情况回答问题 Căn cứ theo tình huống thực tế trả lời câu hỏi

- (1) 你来北京多长时间了?
- (2) 你什么时候中学毕业的? 毕业多长时间了?
- (3) 你现在穿的这件衣服, 买了多长时间了?
- (4) 你离开你们的国家多长时间了?

5 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: 小王, 我要回国了。

B: _____?

A: 二十号晚上走。

B: _____?

A: 准备得差不多了。

B: _____?

A: 不用帮忙, 我自己可以。

B: _____。

A: 你很忙, 不用送我了。

6 会话 Đàm thoại

你来中国的时候向朋友告别。

提示: 朋友问你学什么, 学习多长时间; 你问他们有没有要办的事等。

Bạn chào từ biệt bạn bè để đi Trung Quốc.

Gợi ý: Bạn bè hỏi bạn học gì, học bao lâu, bạn hỏi họ có việc gì cần làm giúp hay không v.v.

7 听述 Nghe và thuật lại

明天我要去旅行。这次去的时间比较长，得去向朋友告别一下，可是老张住院了。

在北京的这些日子里，老张像家里人一样照顾我，我也常去打扰他，我觉得很过意不去。今天不能去跟他告别，我就给他写一封信去，问他好吧。希望(xīwàng hy vọng)我回来的时候他已经出院了。

8 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

	fūren	夫人		jǐngchá	警察
fu	fùqin	父亲	jing	ānjìng	安静
	dàifu	大夫		yǐjīng	已经

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Wáng Lán, wǒ xiàng nǐ gào bié lai le.

B: Zhēn qiǎo, wǒ zhèng yào qù kàn nǐ ne. Qǐng jìn.

A: Nǐ nàme máng, hái chángcháng zhàogù wǒ, wǒ fēicháng gǎnxiè.

B: Nǎr de huà, zhàogù de hěn bú gòu.

真舍不得你们走

Quả thật không muốn các bạn đi

1



句子 Mẩu câu

269 回国的日子越来越
Huí guó de rìzi yuè lái yuè

Ngày về nước ngày càng đến gần.

近了。
jìn le.

270 虽然时间不长，但是
Suīrán shíjiān bù cháng, dànshì

Thời gian tuy ngắn ngủi, nhưng tình bạn của chúng ta rất sâu đậm.

我们的友谊很深。
wǒmen de yǒuyì hěn shēn.

271 我们把通讯地址都
Wǒmen bǎ tōngxùn dìzhǐ dōu

Chúng tôi ghi địa chỉ liên lạc vào sổ tay rồi.

留在本子上了。
liú zài běnzi shàng le.

272 让我们一起照张
Ràng wǒmen yìqǐ zhào zhāng

Chúng ta chụp chung tấm ảnh nhé!

相吧!
xiàng ba!

- 273 除了去实习的以外, Trừ những người đi thực tập ra, tất cả
Chúle qù shíxí de yǐwài, đều đến rồi.
都来了。
dōu lái le.
- 274 你用汉语唱个歌吧。 Bạn hát một bài hát bằng tiếng Trung
Nǐ yòng Hànyǔ chàng ge gē ba. Quốc đi.
- 275 我唱完就该你们了。 Tôi hát xong là đến lượt các bạn.
Wǒ chàng wán jiù gāi nǐmen le.
- 276 真不知道说什么好。 Thật không biết nói gì đây.
Zhēn bù zhīdào shuō shénme hǎo.

2



会话 Đàm thoại

1...

- 和子: 回国的日子越来越近了。
Hézi: Huí guó de rìzi yuèlái yuè jìn le.
- 王兰: 真舍不得你们走。
Wáng Lán: Zhēn shěbude nǐmen zǒu.
- 大卫: 是啊, 虽然时间不长, 但是我们的友谊
Dàwèi: Shì a, suīrán shíjiān bù cháng, dànshì wǒmen de yǒuyì
很深。
hěn shēn.

玛丽：我们把通讯地址都留在本子上，
Mǎlì: Wǒmen bǎ tōngxùn dìzhǐ dōu liú zài běnzi shàng le,

以后常联系。
yǐhòu cháng liánxì.

刘京：我想你们还是有会来的。
Liú Jīng: Wǒ xiǎng nǐmen hái shì yǒu jīhuì lái de.

和子：要是来北京，一定来看你们。
Hézi: Yàoshi lái Běijīng, yídìng lái kàn nǐmen.

大卫：让我们一起照张相吧！
Dàwèi: Ràng wǒmen yìqǐ zhào zhāng xiàng ba!

玛丽：好，多照几张，留作纪念。
Mǎlì: Hǎo, duō zhào jǐ zhāng, liú zuò jìniàn.



2. . .

玛丽：参加欢送会的人真多。
Mǎlì: Cānjiā huānsònghuì de rén zhēn duō.

刘京：除了去实习的以外，都来了。
Liú Jīng: Chúle qù shíxí de yǐwài, dōu lái le.



和子：开始演节目了。

Hézi: Kāishǐ yǎn jiémù le.

大卫：玛丽，你用汉语唱个歌吧。

Dàwèi: Mǎlǐ, nǐ yòng Hànyǔ chàng ge gē ba.

玛丽：我唱完就该你们了。

Mǎlǐ: Wǒ chàng wán jiù gāi nǐmen le.

王兰：各班的节目很多，很精彩。

Wáng Lán: Gè bān de jiémù hěn duō, hěn jīngcǎi.

和子：同学和老师这么热情地欢送我们，

Hézi: Tóngxué hé lǎoshī zhème rèqíng de huānsòng wǒmen,

真不知道说什么好。

zhēn bù zhīdào shuō shénme hǎo.

刘京：祝贺你们取得了好成绩。

Liú Jīng: Zhùhè nǐmen qǔdéle hǎo chéngjì.

王兰：祝你们更快地提高中文水平。

Wáng Lán: Zhù nǐmen gèng kuài de tígāo Zhōngwén shuǐpíng.



3



替换与扩展

Thay thế và mở rộng

替换

1. 回国的日子越来越近了。

他的发音	好
旅游的人	多
他的技术水平	高
北京的天气	暖和

2. 虽然时间不长，但是
我们的友谊很深。

年纪很大	身体很好
路比较远	交通比较方便
学习的时间很短	提高得很快

3. 我们把通讯地址都留
在本子上了。

字	写	黑板上
自行车	放	礼堂右边
地图	挂	墙上
通知	贴	黑板左边

扩展

1. 他除了英语以外，别的语言都不会。

Tā chúle Yīngyǔ yǐwài, biéde yǔyán dōu bú huì.

2. 这次篮球赛非常精彩，你没去看，真可惜。

Zhè cì lánqiú sài fēicháng jīngcǎi, nǐ méi qù kàn, zhēn kěxī.

4



生词 Tù mới

1 越来越...		yuèlái yuè...	ngày càng ..., ngày một ...
2 虽然...		suīrán...	tuy (rằng) ... nhưng ...
但是...		dànshì...	
3 深	(形)	shēn	sâu, sâu sắc
4 通讯	(名)	tōngxùn	thông tin
5 地址	(名)	dìzhǐ	địa chỉ
6 实习	(动)	shíxí	thực tập
7 节目	(名)	jiémù	tiết mục, chương trình
8 该	(能愿)	gāi	đến lượt, nên, phải
9 舍不得		shěbude	không nỡ, không muốn rời
10 留	(动)	liú	ở lại, giữ lại, ghi lại
11 欢送会		huānsòng huì	buổi tiệc chia tay
12 精彩	(形)	jīngcǎi	tuyệt, hay
13 热情	(形)	rèqíng	nhật tình
14 欢送	(动)	huānsòng	tiễn đưa, đưa tiễn
15 取得	(动)	qǔdé	giành được, thu được
16 旅游	(动)	lǚyóu	du lịch
17 年纪	(名)	niánjì	tuổi, tuổi tác
18 水平	(名)	shuǐpíng	trình độ
19 黑板	(名)	hēibǎn	bảng đen

20 右边	(名)	yòubian	bên phải
21 墙	(名)	qiáng	tường
22 贴	(动)	tiē	đán
23 左边	(名)	zuǒbian	bên trái

5



语法 Ngữ pháp

1 “虽然……但是……”复句 Câu phức “Tuy (rằng) ... nhưng ...”

关联词“虽然”和“但是(可是)”可以构成表示转折关系的复句。“虽然”放在第一分句的主语前或主语后，“但是”(或用“可是”)放在第二分句句首。例如:

Các liên từ “虽然” và “但是” (hoặc “可是”) có thể tạo thành câu phức biểu thị mối quan hệ chuyển tiếp. “虽然” đặt trước hoặc sau chủ ngữ trong phân câu thứ nhất, “但是” (hoặc “可是”) đặt ở đầu phân câu thứ hai. Thí dụ:

- (1) 虽然下雪, 但是天气不太冷。
- (2) 今天我虽然很累, 但是玩儿得很高兴。
- (3) 虽然他没来过北京, 可是对北京的情况知道得很多。

2 “把”字句(2) Câu có từ “把”(2)

① 如果要说明受处置的事物或人通过动作处于某处时, 必须用“把”字句。例如:

Nếu muốn nói rõ thông qua hành động mà người hoặc sự vật được xử lý được đặt ở nơi nào đó thì phải dùng câu có từ “把”. Thí dụ:

- (1) 我们把通讯地址留在本子上了。
- (2) 我把啤酒放进冰箱里了。
- (3) 他把汽车开到学校门口了。

② 说明受处置的事物通过动作交给某一对象时, 在一定条件下也要用“把”字句。

例如:

Khi nói rõ sự vật được xử lý thông qua hành động được giao cho một đối tượng nào đó thì trong điều kiện nhất định cũng phải dùng câu có từ “把”. Thí dụ:

(4) 我把钱交给那个售货员了。

(5) 把这些饺子留给大卫吃。

6



练习 Bài tập

1 选词填空 Chọn từ điền vào ô trống

舍不得 精彩 该 机会 留 热情

- (1) 昨天的游泳比赛很_____, 运动员的水平很高。
- (2) 离上课的时间不多了, 我们_____进教室去了。
- (3) 来中国学习是很好的_____, 我一定好好学习。
- (4) 我的通讯地址给你_____了吧?
- (5) 那个饭店的服务员很_____。
- (6) 这块蛋糕她_____吃, 因为妹妹喜欢吃, 她要留给妹妹。

2 仿照例子, 用“越来越……”改写句子 Dựa theo câu thí dụ, dùng “越来越…” viết lại các câu sau

例: 刚才雪很大, 现在更大。→ 雪越来越大了。或: 雪下得越来越大了。

- (1) 冬天快过去了, 天气慢慢地暖和了。
- (2) 他的汉语比刚来的时候好了。
- (3) 张老师的小女儿一年比一年漂亮。
- (4) 参加欢送会的人比刚开始的时候多了。
- (5) 大家讨论以后, 这个问题比以前清楚了。

3 用所给的词语造“把”字句 Dùng các từ ngữ cho sẵn để đặt câu có từ “把”

例：汽车 停 九楼前边 → 他把汽车停在九楼前边了。

- (1) 名字 写 本子上
- (2) 词典 放 桌子上
- (3) 钱包 忘 家里
- (4) 衬衫 挂 衣柜里

4 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: 小张, 你这次去法国留学, 祝你顺利!

B: 祝你学习_____!

张: 谢谢你们, 为_____干杯!

A: _____。

张: 我一到那儿就给你们打电话。

B: _____。

张: 我一定注意身体。谢谢!

5 说话 Đàm thoại

说说开茶话会欢送朋友回国的情况。

提示: 一边喝茶一边谈话, 你对朋友说些什么, 朋友说些什么。

Hãy kể về buổi tiệc trà tiễn bạn bè về nước.

Gợi ý: Vừa uống trà, vừa trò chuyện, bạn nói những gì với người bạn ấy,
người bạn ấy nói những gì?

6 听述 Nghe và thuật lại

我在这儿学了三个月汉语, 下星期一要回国了。虽然我在中国的时间不长, 可是认识了不少中国朋友和别的国家的朋友。我们的友谊越来越深。我真舍不得离开他们。要是以后有机会, 我一定再来中国。

7 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

	yuánlái	原来		chōu yān	抽烟
yuan	yǒngyuǎn	永远	yan	yánjiū	研究
	yuànyì	愿意		yǎnjìng	眼镜

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Míngtiān wǒmen gěi Lǐ Hóng kāi ge huānsòng huì ba.

B: Dui, tā chū guó shíjiān bǐjiào cháng.

C: Děi zhǔnbèi yìxiē shuǐguǒ hé lěngyǐn.

A: Bié wàngle zhào xiàng.

B: Yě bié wàngle liú tā de tōngxùn dìzhǐ.

这儿托运行李吗

Ở đây có chuyển hành lý không



句子 Mẫu câu

- 277 我打听一下儿, 这儿 托运
Wǒ dǎtīng yíxiàr, zhèr tuōyùn

Cho tôi hỏi thăm một chút, ở đây
có chuyển hành lý không?

行李 吗?
xínglǐ ma?

- 278 邮局 寄 不但 太 贵,
Yóujú jì búdàn tài guì,

Gửi đường bưu điện không những
quá đắt, mà hành lý to như
vậy cũng không thể gửi được.

而且 这么 大 的 行李
érqiě zhème dà de xínglǐ

也 不能 寄。
yě bù néng jì.

- 279 我 记 不 清楚 了。
Wǒ jì bu qīngchu le.

Tôi không nhớ rõ nữa.

- 280 我 想 起来 了^①。
Wǒ xiǎng qǐ lai le.

Tôi nhớ ra rồi.

- 281 运 费 怎么 算?
Yùn fèi zěnmě suàn?

Phí vận chuyển tính như thế nào?

282 按照这个价目表收费。 Thu cước phí theo bảng giá này.
Ànzhào zhè ge jiàmùbiǎo shōu fèi.

283 你可以把东西运来。 Cô có thể chuyển đồ đạc đến.
Nǐ kěyǐ bǎ dōngxi yùn lái.

284 我的行李很大，一个人 Hành lý của tôi rất to, một
Wǒ de xínglǐ hěn dà, yí ge rén người không khuân nổi.

搬不动。
bān bú dòng.

2



会话 Đàm thoại



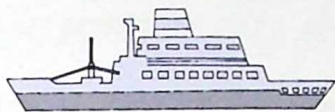
刘京：你这么多行李，坐飞机的话，一定超重。
Liú Jīng : Nǐ zhème duō xínglǐ, zuò fēijī de huà, yídìng chāo zhòng.

和子：那怎么办？
Hézi : Nà zěnmé bàn?

王兰：邮局寄不但太贵，而且这么大的行李也
Wáng Lán : Yóujú jì búdàn tài guì, érqiě zhème dà de xínglǐ yě

不能寄。

bù néng jì.



刘京：可以海运。

Liú Jīng : Kěyǐ hǎiyùn.

和子：海运要多长时间？

Hézi : Hǎiyùn yào duō cháng shíjiān?

刘京：我记不清楚了，我们可以去托运公司

Liú Jīng : Wǒ jì bu qīngchǔ le, wǒmen kěyǐ qù tuōyùn gōngsī

问问。

wènwen.

王兰：啊，我想起来了，去年李成日也托运过。

Wáng Lán : À, wǒ xiǎng qǐ lai le, qùnián Lǐ Chéngrì yě tuōyùnguò.

和子：那好，明天我去问一下儿。

Hézi : Nà hǎo, míngtiān wǒ qù wèn yíxià.

2. . .

和子：我打听一下儿，这儿托运行李吗？

Hézi : Wǒ dǎtīng yíxià, zhèr tuōyùn xínglǐ ma?

服务员：托运。你要运到哪儿？

fúwùyuán : Tuōyùn. Nǐ yào yùn dào nǎr?

和子：日本。要多长时间？

Hézi : Rìběn. Yào duō cháng shíjiān?

服务员：大概一个多月。

fúwùyuán : Dàgài yí ge duō yuè.



和子：运费怎么算？

Hézi: Yùn fèi zěnmě suàn?

服务员：按照这个价目表收费。你可以把东西运来。

fúwùyuán: Ànzhào zhè ge jiàmùbiǎo shōu fèi. Nǐ kěyǐ bǎ dōngxi yùn lái.

和子：我的行李很大，一个人搬不动。

Hézi: Wǒ de xíngli hěn dà, yí ge rén bān bu dòng.

服务员：没关系，为了方便顾客，我们也可以

fúwùyuán: Méi guānxi, wèile fāngbiàn gùkè, wǒmen yě kěyǐ

去取。

qù qǔ.

和子：那太麻烦你们了。

Hézi: Nà tài máfan nǐmen le.



注释：Chú thích

① “我想起来了。” Tôi nhớ ra rồi.

遗忘的事通过回忆而在脑子中浮现出来。

Sự việc đã quên mất thông qua hồi ức hiện ra trong đầu.



替换

1. 坐飞机的话, 你的
行李一定超重。

上高速公路 你们 要注意安全

坐软卧 我们 觉得很舒服

寄包裹 你要 包好

放假 他们 去旅行

2. 我记不清楚了。

做 完

洗 干净

搬 动

去 了

3. 你可以把东西 运来。

王大夫

请来

这个包

带去

修好的手表

取来

扩展

1. 一个 月 的 水 费、电 费、房 费 不 少。

Yí ge yuè de shuǐfèi, diànfèi, fángfèi bù shǎo.

2. 我 想 起 来 了, 这 个 人 是 成 日, 以 前 我

Wǒ xiǎng qǐ lai le, zhè ge rén shì Chéng rì, yǐ qián wǒ

在 国 际 交 流 中 心 见 过 他。

zài Guó jì Jiāo liú Zhōng xīn jiànguò tā.

3. 我 打 听 一 下 儿, 星 期 六 大 使 馆 办 公 不

Wǒ dǎ tīng yí xià er, xīng qī liù dà shǐ guǎn bàn gōng bú

办 公?

bàn gōng?

4



生词 Tù mới

1 打听	(动)	dǎtīng	hỏi thăm, nghe ngóng
2 托运	(动)	tuōyùn	gửi chuyển đi
3 不但... 而且...		búdàn... érqiě...	không những ... mà còn ...
4 运	(动)	yùn	vận chuyển, chuyển
5 算	(动)	suàn	tính, tính toán
6 按照	(介)	ànzhào	dựa theo, chiếu theo
7 价目表		jiàmùbiǎo	bảng giá
8 搬	(动)	bān	khuân, mang, chuyển, dọn
9 动	(动)	dòng	động, lung lay, động dậy
10 的话	(助)	dehuà	(trợ từ ngữ khí) nếu như
11 超重		chāo zhòng	vượt quá trọng lượng quy định
12 海运	(动)	hǎiyùn	vận chuyển đường biển
13 为了	(介)	wèile	để, vì
14 顾客	(名)	gùkè	khách hàng
15 取	(动)	qǔ	được, lấy
16 高速公路		gāosù gōnglù	đường cao tốc
17 包裹	(名)	bāoguǒ	gói hàng, kiện hàng
18 国际	(名)	guójì	quốc tế
19 交流	(动)	jiāoliú	giao lưu, trao đổi

20 大使馆

(名)

dàishǐguǎn

đại sứ quán, tòa đại sứ

21 办公

bàn gōng

làm việc (ở văn phòng)

5



语法 Ngũ pháp

1 “不但……而且……” 复句 Câu phức “không những ... mà còn ...”

“不但……而且……”表示递进关系。两个复句的主语相同，“不但”放在第一分句的主语之后，如果两个分句的主语不同，“不但”放在第一分句的主语之前。例如：

“不但…而且…” biểu thị mối quan hệ tăng dần. Nếu chủ ngữ của hai câu phức giống nhau thì “不但” đặt sau chủ ngữ trong phân câu thứ nhất, nếu chủ ngữ của hai phân câu khác nhau thì “不但” đặt trước chủ ngữ trong phân câu thứ nhất. Thí dụ:

- (1) 他不但是我的老师，而且也是我的朋友。
- (2) 这个行李不但大，而且很重。
- (3) 不但他会英语，而且小王和小李也会英语。

2 “动” 作可能补语 “动” làm bổ ngữ chỉ khả năng

动词“动”作可能补语，表示有力量做某事。例如：

Động từ “动” làm bổ ngữ chỉ khả năng, biểu thị có năng lực làm việc gì đó. Thí dụ:

- (1) 这只箱子不重，我拿得动。
- (2) 走了很多路，我现在走不动了。
- (3) 这个行李太重了，一个人搬不动。

3 能愿动词在“把”字句中的位置 Vị trí của động từ năng nguyện trong câu có từ “把”

能愿动词都在介词“把”的前边。例如：

Các động từ năng nguyện đều được đặt trước giới từ “把”. Thí dụ:

- (1) 我可以把照相机带来。
- (2) 晚上有大风，应该把窗户关好。

6



练习 Bài tập

1 用动词加可能补语填空 Dùng động từ và bổ ngữ chỉ khả năng điền vào ô trống

- (1) 天太黑，我_____黑板上的字。
- (2) 这张桌子很重，我一个人_____。
- (3) 我的中文水平不高，还_____中文报。
- (4) 从这儿海运到东京，一个月_____吗？
- (5) 这本小说，你一个星期_____吗？
- (6) 我们只见过一面，他的名字我_____。

2 用“不但……而且……”完成句子 Dùng “不但…而且…” hoàn thành câu

- (1) 那儿不但名胜古迹很多，_____。
- (2) 抽烟_____，而且对别人的身体也不好。
- (3) 他不但会说汉语，_____。
- (4) 昨天在欢送会上不但_____，而且别的班的同学也都演了节目。

3 用“为了”完成句子 Dùng “为了” hoàn thành câu

- (1) _____，我要去旅行。
- (2) _____，我们要多听多说。

- (3) _____, 你别骑快车了。
 (4) _____, 我买了一张画儿。

4 完成对话 Hoàn thành đối thoại

- A: _____?
 B: 我去托运行李。
 A: _____?
 B: 运到上海。
 A: _____?
 B: 七八天。
 A: 运费贵吗?
 B: _____。
 A: 你拿得动吗? 要不要我帮忙?
 B: _____。

5 会话 Đàm thoại

去邮局寄包裹。与营业员对话。

提示: 东西是不是超重、邮费多少、多长时间能到。

Đến bưu điện gửi gói hàng và nói chuyện với nhân viên bưu điện.

Gợi ý: Gói hàng có vượt quá trọng lượng quy định không, cước phí bao nhiêu và bao lâu thì đến.

6 听述 Nghe và thuật lại

小刘要去韩国, 他不知道可以托运多少行李。小张去过法国, 去法国和去韩国一样, 可以托运二十公斤(gōngjīn kīlôgam), 还可以带一个五公斤的小包。小刘东西比较多, 从邮局寄太贵。小张让他海运, 海运可以寄很多, 而且比较便宜。小刘觉得这是个好主意(zhǔyi yí kiến)。

7 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

	huāyuán	花园		shénme	什么
yuan	hěn yuǎn	很远	me	zěnmeyàng	怎么样
	yuànyì	愿意		zhème	这么

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Xiǎojiě, wǒ yào jì shū, hǎiyùn.

B: Wǒ kànkàn, à, chāo zhòng le.

A: Yì bāo kěyǐ jì duōshao?

B: Wǔ gōngjīn.

A: Wǒ ná chu jǐ běn lái ba.

B: Hǎo.

不能送你去机场了

Không thể tiễn bạn ra sân bay được

1



句子 Mẩu câu

285 你准备得怎么样了?
Nǐ zhǔnbèi de zěnmeyàng le?

Bạn chuẩn bị thế nào rồi?

286 你还有什么没办的事,
Nǐ háiyǒu shénme méi bàn de shì,

Bạn còn việc gì chưa làm, tôi có thể làm thay cho bạn.

我可以替你办。
wǒ kěyǐ tì nǐ bàn.

287 我冲洗了一些照片, 来
Wǒ chōngxǐle yìxiē zhàopiàn, lái

Tôi có tráng rửa một số ảnh nhưng không kịp đi lấy.

不及去取了。
bù jí qù qǔ le.

288 我正等着你呢!
Wǒ zhèng děngzhe nǐ ne!

Tôi đang chờ anh đấy!

289 你的东西收拾好了吗?
Nǐ de dōngxi shōushi hǎo le ma?

Đồ đạc của anh thu dọn xong chưa?

290 出门跟在家不一样,①

Chū mén gēn zài jiā bù yíyàng,

Đi xa không giống như ở nhà,
nhiều chuyện phiền phức lắm.

麻烦事就是多。

máfan shì jiù shì duō.

291 四个小包不如两个大包

Sì ge xiǎo bāo bùrú liǎng ge dà bāo

Bốn cái túi nhỏ không hay bằng
hai cái túi lớn.

好。

hǎo.

292 又给你添麻烦了。

Yòu gěi nǐ tiān máfan le.

Lại gây thêm phiền phức cho anh
rồi.

2



会话 Đàm thoại

1...

王兰: 准备得怎么样了?

Wáng Lán: Zhǔnbèi de zěnmeyàng le?

玛丽: 我正收拾东西呢。你看,多乱啊!

Mǎlì: Wǒ zhèng shōushi dōngxi ne. Nǐ kàn, duō luàn a!

王兰: 路上要用的东西放在手提包里,这样

Wáng Lán: Lù shang yào yòng de dōngxi fàng zài shǒutíbāo li, zhèyàng

用起来方便。②

yòng qǐ lai fāngbiàn.

玛丽：对。我随身带的东西不太多，两个箱子
Mǎlì: Duì. Wǒ suíshēn dài de dōngxi bú tài duō, liǎng ge xiāngzi

都已经托运了。
dōu yǐjīng tuōyùn le.

王兰：真抱歉，我不能送你去机场了。
Wáng Lán: Zhēn bàoqiàn, wǒ bù néng sòng nǐ qù jīchǎng le.

玛丽：没关系。你忙吧。
Mǎlì: Méi guānxi. Nǐ máng ba.

王兰：你还有什么没办的事，我可以替你办。
Wáng Lán: Nǐ hái yǒu shénme méi bàn de shì, wǒ kěyǐ tì nǐ bàn.

玛丽：我冲洗了一些照片，来不及去取了。
Mǎlì: Wǒ chōngxǐle yìxiē zhàopiàn, lái bu jí qù qǔ le.

王兰：星期六或者星期天我替你去取，然后寄
Wáng Lán: Xīngqīliù huòzhě xīngqītiān wǒ tì nǐ qù qǔ, ránhòu jì

给你。
gěi nǐ.



8...

大卫：你来了，我正等着你呢！

Dàwèi : Nǐ lái le, wǒ zhèng děngzhe nǐ ne!

刘京：你的东西收拾好了吗？

Liú Jīng : Nǐ de dōngxi shōushi hǎo le ma?

大卫：马马虎虎。这次又坐火车又坐飞机，特别

Dàwèi : Mǎmǎhūhū. Zhè cì yòu zuò huǒchē yòu zuò fēijī, tèbié

麻烦。

máfan.

刘京：是啊，出门跟在家不一样，麻烦事就

Liú Jīng : Shì a, chū mén gēn zài jiā bù yíyàng, máfan shì jiù

是多。这几个包都是要带走的吗？

shì duō. Zhè jǐ ge bāo dōu shì yào dài zǒu de ma?

大卫：是的。都很轻。

Dàwèi : Shì de. Dōu hěn qīng.

刘京：四个小包不如

Liú Jīng : Sì ge xiǎo bāo bùrú

两个大包好。

liǎng ge dà bāo hǎo.

大卫：好主意！

Dàwèi : Hǎo zhǔyi!

刘京：我帮你重新弄弄吧。

Liú Jīng : Wǒ bāng nǐ chóngxīn nòngnong ba.



大卫：又给你添麻烦了。

Dàwèi : Yòu gěi nǐ tiān máfan le.

刘京：哪儿的话。

Liú Jīng : Nǎr de huà.

大卫：另外，要是 有我的信，请你转给我。

Dàwèi : Lìngwài, yàoshi yǒu wǒ de xìn, qǐng nǐ zhuǎn gěi wǒ.

刘京：没问题。

Liú Jīng : Méi wèntí.



注释：Chú thích

① “出门跟在家不一样。”

这里的“出门”是指离家远行。

“出门” ở đây diễn đạt ý đi xa nhà.

② “这样用起来方便。”

“用起来”的意思是“用的时候”。

“用起来” có nghĩa là “khi dùng đến”.

3



替换与扩展

Thay thế và mở rộng

替换

1. 星期六或者星期天我替
你去取照片。

哥哥	我	报名
我	妈妈	接人
我	朋友	交电费

2. 四个小包不如两个大包
好。

这种鞋	那种鞋	结实
这条街	那条街	安静
这种茶	那种茶	好喝

3. 你还有什么没办的事
我可以替你办。

不了解的情况	给你介绍
不懂的词	帮你翻译
没买东西	帮你买

扩展

1. 我 走进 病房 看他的时候, 他正 安静
Wǒ zǒu jìn bìngfáng kàn tā de shíhòu, tā zhèng ānjìng

地躺着呢。
de tǎngzhe ne.

2. 离开车还有十分钟, 我来不及回去
Lí kāi chē hái yǒu shí fēnzhōng, wǒ lái bu jí huí qu

拿手机了, 麻烦你替我关一下儿。
ná shǒujī le, máfan nǐ tì wǒ guān yíxiàr.

4



生词 Tù mới

1 替	(介、动)	tì	cho, thay, giúp, hộ
2 冲洗	(动)	chōngxǐ	tráng, rửa (phim)
3 不如	(动)	bùrú	không bằng, chi bằng
4 添	(动)	tiān	thêm
5 乱	(形)	luàn	lộn xộn, lung tung, loạn
6 手提包	(名)	shǒutíbāo	túi xách (tay)
7 随身	(副)	suíshēn	tùy thân, mang theo bên người
8 或者	(连)	huòzhě	hoặc là, hay là
9 特别	(副、形)	tèbié	nhất là; rất, đặc biệt
10 轻	(形)	qīng	nhẹ
11 主意	(名)	zhǔyi	ý kiến, sáng kiến
12 重新	(副)	chóngxīn	lại từ đầu, lại lần nữa
13 另外	(连、副)	lìngwài	ngoài ra, khác
14 转	(动)	zhuǎn	chuyển, trao
15 报名		bào míng	ghi danh, ghi tên
16 鞋	(名)	xié	giày
17 结实	(形)	jiēshi	chắc chắn, rắn chắc
18 街	(名)	jiē	phố, đường
19 安静	(形)	ānjìng	yên tĩnh, yên ổn
20 了解	(动)	liǎojiě	hiểu/biết rõ, tìm hiểu

21 病房

(名)

bìngfáng

phòng bệnh

5



语法 Ngữ pháp

1 动作的持续与进行 Sự kéo dài và tiếp diễn của hành động

动作的持续一般也就意味着动作正在进行，所以“着”常和“正在”、“正”、“在”、“呢”等词连用。例如：

Hành động kéo dài cũng có nghĩa là hành động đang tiếp diễn, cho nên “着” thường đi kèm với các từ “正在”，“正”，“在”，“呢” v.v. Thí dụ:

- (1) 我正等着你呢。 (2) 外边下着雨呢。
(3) 我去的时候，他正躺着看杂志呢。

2 用“不如”表示比较 Dùng “不如” biểu thị sự so sánh

“A 不如 B”的意思，即“A 没有 B 好”。例如：

“A 不如 B” có nghĩa là “A không tốt bằng B”. Thí dụ:

- (1) 我的汉语水平不如他高。 (2) 这个房间不如那个房间干净。

6



练习 Bài tập

1 用“还是”或“或者”填空 Dùng “还是” hoặc “或者” điền vào ô trống

- (1) 你这星期走_____下星期走？
(2) 你坐飞机去_____坐火车去？
(3) 今天_____明天，我去看你。

- (4) 这次旅行，我们先去上海_____先去桂林？
 (5) 我们走着去_____骑自行车去，别坐公共汽车，公共汽车人太多。
 (6) 现在我们收拾行李，_____去和同学们告别？

2 用“不如”改写下面的句子 Dùng “不如” viết lại các câu sau

- (1) 他的手提包比我的漂亮。
 (2) 北京的春天冷，我们那儿的春天暖和。
 (3) 那个公园的人太多，这个公园安静。
 (4) 你的主意好，小王的主意不太好。

3 用“替”完成句子 Dùng “替” hoàn thành câu

- (1) 今天有我一个包裹，可是现在我有事，你去邮局的话，请_____, 好吗？
 (2) 我也喜欢这种糖，你去买东西的时候，_____。
 (3) 现在我出去一下，要是电话来_____。
 (4) 我头疼，不去上课了，你看见老师的时候，_____。

4 完成对话 Hoàn thành đối thoại

- A: 小刘，你去广州出差，_____？
 刘: 是的。_____？
 B: 没事。广州比这儿热得多，你要_____！
 刘: 谢谢！_____, 给你们带一些水果。
 A: 不用了，这儿_____。
 刘: 不一样，这儿的_____新鲜(xīnxiān tuōi)。
 B: 那先谢谢你了！

5 会话 Đàm thoại

你的中国朋友要去你们国家留学，你去宿舍看他，两人会话。

提示：准备的情况怎样，需要什么帮助，介绍那儿的一些情况。

Người bạn Trung Quốc của bạn sắp đến nước các bạn du học, bạn ghé ký túc xá thăm và trò chuyện với bạn ấy.

Gợi ý: Công việc chuẩn bị thế nào, cần giúp đỡ gì, giới thiệu một số điều về nơi đó.

6 听述 Nghe và thuật lại

尼娜今天要回国，我们去她的宿舍看她。她把行李都收拾好了，正等出租汽车呢。我看见墙上还挂着她的大衣，问她是不是忘了，她说不是，走的时候再穿。问她没用完的人民币换了没有，她说到机场换。这样我们就放心了。出租汽车一到，我们就帮她拿行李，送她上了车。

7 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

	dōngxī	东西		tōngzhī	通知
dong	dǒng le	懂了	tong	tóngxué	同学
	yùndòng	运动		chuántǒng	传统

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: À, nǐmen dōu zài zhèr ne!

B: Wǒmen yě shì gāng lái.

C: Nǐmen dōu lái gěi wǒ sòngxíng, zhēn guò yì bú qù.

B: Lão péngyou bù néng bú sòng.

A: Shì a, zhēn shěbude ne.

C: Xièxie péngyoumen.

A, B: Zhù nǐ yíluò shùnlì!

祝你一路平安

Chúc bạn đi đường bình an

1



句子 Mẩu câu

293 离起飞还早呢。
Lí qǐfēi hái zǎo ne.

Còn lâu mới đến giờ máy bay cất cánh mà.

294 你快坐下, 喝点儿
Nǐ kuài zuò xià, hē diǎnr

Bạn mau ngồi xuống, uống chút nước giải khát đi.

冷饮 吧。
lěngyǐn ba.

295 你没把护照放在
Nǐ méi bǎ hùzhào fàng zài

Bạn không để hộ chiếu trong va-li chứ?

箱子里吧?
xiāngzi lǐ ba?

296 一会儿还要办出境
Yíhuìr hái yào bàn chū jìng

Lát nữa còn phải làm thủ tục xuất cảnh nữa đấy.

手续 呢。
shǒuxù ne.

297 一路上多保重。
Yílùshang duō bǎozhòng.

Đi đường hãy chú ý giữ gìn sức khỏe.

- 298 希望你常跟我们
Xīwàng nǐ cháng gēn wǒmen

Mong bạn sẽ thường xuyên liên lạc với chúng tôi.

联系。
liánxi.

- 299 你可别把我们忘了。
Nǐ kě bié bǎ wǒmen wàng le.

Bạn đừng quên chúng tôi nhé!

- 300 我到了那儿, 就给
Wǒ dào le nàr, jiù gěi

Đến nơi rồi tôi sẽ gọi điện cho các bạn.

你们打电话。
nǐmen dǎ diànhuà.

- 301 祝你一路平安!
Zhù nǐ yí lù píng'ān!

Chúc bạn đi đường bình an!

2



会话 Đàm thoại

1...



刘京: 离起飞还早呢。

Liú Jīng: Lí qǐfēi hái zǎo ne.

玛丽: 我们去候机室坐一会儿。

Mǎlì: Wǒmen qù hòujīshì zuò yíhuìr.

王兰: 张丽英还没来。

Wáng Lán: Zhāng Lìyīng hái méi lái.

刘京: 你看,她跑来了。

Liú Jīng: Nǐ kàn, tā pǎo lái le.

丽英: 车太挤,耽误了时间,我来晚了。

Lìyīng: Chē tài jǐ, dānwu le shíjiān, wǒ lái wǎn le.

刘京: 不晚,你来得正合适。

Liú Jīng: Bù wǎn, nǐ lái de zhèng héshì.

王兰: 哎呀,你跑得都出汗了。

Wáng Lán: Āiyā, nǐ pǎo de dōu chū hàn le.

玛丽: 快坐下,喝点儿冷饮吧。

Mǎlì: Kuài zuò xià, hē diǎnr lěngyǐn ba.

刘京: 你没把护照放在箱子里吧?

Liú Jīng: Nǐ méi bǎ hùzhào fàng zài xiāngzi lǐ ba?

玛丽: 我随身带着呢。

Mǎlì: Wǒ suíshēn dàizhe ne.

王兰: 你该进去了。

Wáng Lán: Nǐ gāi jìn qù le.

丽英: 一会儿还要办出境手续呢。

Lìyīng: Yíhuìr hái yào bàn chū jìng shǒuxù ne.

2...

王兰: 给你行李, 拿好。准备 海关 检查。
Wáng Lán: Gěi nǐ xíngli, ná hǎo. Zhǔnbèi hǎiguān jiǎnchá.

丽英: 一路上 多 保重。
Líyīng: Yílù shang duō bǎozhòng.

刘京: 希望 你 常 跟 我们 联系。
Liú Jīng: Xīwàng nǐ cháng gēn wǒmen liánxì.

王兰: 你可别把我们 忘了。
Wáng Lán: Nǐ kě bié bǎ wǒmen wàng le.

玛丽: 不会的。我到了那儿, 就 给 你们 打 电话。
Mǎlì: Bú huì de. Wǒ dào le nàr, jiù gěi nǐmen dǎ diànhuà.

刘京: 问候 你 全家人!
Liú Jīng: Wèn hòu nǐ quán jiā rén!

王兰: 问 安妮 小姐 好!
Wáng Lán: Wèn Ānnī xiǎojiě hǎo!

大家: 祝 你 一路 平安!
dàjiā: Zhù nǐ yílù píng'ān!

玛丽: 再见 了!
Mǎlì: Zàijiàn le!

大家: 再见!
dàjiā: Zàijiàn!



3



替换与扩展

Thay thế và mở rộng

替换

1. 你没把护照 放在
箱子里吧?

帽子	忘	汽车上
钥匙	锁	房间里
牛奶	放	冰箱里

2. 你可别把我们 忘了。

这件事	耽误
这支笔	丢
那句话	忘

3. 希望你常来信。

认真学习	好好考虑
继续进步	努力工作

扩展

1. 今天 我们 下了班 就去看 展览了。

Jīntiān wǒmen xiàle bān jiù qù kàn zhǎnlǎn le.

2. 昨天 我没上班, 我去接朋友了。

Zuótiān wǒ méi shàng bān, wǒ qù jiē péngyou le.

我去的时候, 他正在办入境手续。

Wǒ qù de shíhòu, tā zhèngzài bàn rù jìng shǒuxù.

4



生词 Tù mới

1 冷饮	(名)	lěngyǐn	nước giải khát, đồ uống ướp lạnh
2 出境		chū jìng	xuất cảnh
3 保重	(动)	bǎozhòng	giữ gìn sức khỏe, bảo trọng
4 希望	(动、名)	xīwàng	hy vọng, mong muốn
5 可	(副)	kě	(để nhấn mạnh) thật là, rất là
6 平安	(形)	píng'ān	binh an
7 候机室	(名)	hòujīshì	phòng đợi ở sân bay
8 跑	(动)	pǎo	chạy
9 挤	(形、动)	jǐ	đông đúc, chật chội; chen chúc
10 耽误	(动)	dānwu	bỏ lỡ, lỡ, làm chậm trễ
11 合适	(形)	héshì	thích hợp, vừa vặn
12 汗	(名)	hàn	mồ hôi
13 海关	(名)	hǎiguān	hải quan
14 问候	(动)	wèn hòu	hỏi thăm, thăm hỏi
15 帽子	(名)	màozǐ	mũ, nón
16 牛奶	(名)	niú nǎi	sữa bò
17 认真	(形)	rènzhēn	cẩn thận, nghiêm túc, tỉ mỉ
18 考虑	(动、名)	kǎolǜ	cân nhắc, xem xét; sự cân nhắc, sự xem xét
19 进步	(形)	jìnbù	tiến bộ
20 努力	(形)	nǔlì	nỗ lực, cố gắng
21 下班		xià bān	tan ca, tan sở

22 展览	(动、名)	zhǎnlǎn	triển lãm
23 上班		shàng bān	đi làm
24 入境		rù jìng	nhập cảnh

专名 Tên riêng

安妮

Ānnī

Anne

5



语法 Ngữ pháp

1 “把”字句 (3) Câu có từ “把”(3)

① “把”字句的否定形式是在“把”之前加否定副词“不”或“没”。例如：

Hình thức phủ định của câu có từ “把” là thêm phó từ phủ định “不” hoặc “没” vào trước từ “把”. Thí dụ:

- (1) 安娜没把这课练习作完。
- (2) 他没把那件事告诉小张。
- (3) 今天晚上不把这本小说看完，就不休息。
- (4) 你不把书带怎么上课？

② 如有时间状语也必须放在“把”之前。例如：

Nếu có trạng ngữ chỉ thời gian, cũng phải đặt trước từ “把”. Thí dụ:

- (5) 他明天一定把照片带来。 (6) 小王昨天没把开会的时间通知大家。

2 “……了……就……” “vừa ... xong thì ...”

表示一个动作完成紧接着发生第二个动作。例如：

Biểu thị một hành động vừa mới hoàn thành thì lập tức xảy ra hành động thứ hai. Thí dụ:

- (1) 昨天我们下了课就去参观了。(2) 他吃了饭就去外边散步了。
- (3) 明天我吃了早饭就去公园。

6



练习 Bài tập

- 1 熟读下列词组并选择造句 Đọc thuộc các cụm từ sau đây và chọn ra vài cụm từ để đặt câu

耽误学习

耽误时间

耽误了两天课

进步很大

有进步

学习进步

很合适

不合适

合适的时间

努力工作

很努力

继续努力

- 2 用“希望”完成句子 Dùng “希望” hoàn thành câu

- (1) 这次考试_____。
- (2) 你回国以后_____。
- (3) 你在医院要听大夫的话，好好休息。_____。
- (4) 每个爸爸、妈妈都_____。
- (5) 我第一次来中国，_____。
- (6) 这次旅行_____。

- 3 给词语选择适当的位置 Điền các từ ngữ cho sẵn vào vị trí thích hợp trong các câu sau

- (1) 她昨天 A 把 B 练习 C 做完。(没)
- (2) 他 A 今天晚上 B 把这张画儿 C 画完，就不休息。(不)
- (3) 昨天我们下 A 课 B 就去 C 参观 D。(了)
- (4) 他每天吃 A 饭 B 就去 C 外边散步。(了)

- 4 选择适当的词语填空 Chọn các từ ngữ thích hợp điền vào ô trống

平安 特别 一边……一边…… 演 替 为 希望 要……了

尼娜____回国____，我们____她开了一个欢送会。那天____热闹，同学们____谈话____喝茶，还____了不少节目。我们说____她回国以后常来信，而且____我们问候她全家，祝她一路____。

5 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: 小李，你这次出差去多长时间？

B: _____。

A: 出差很累，你要_____。

B: 谢谢，我一定注意。你要买什么东西吗？

A: 不买。太麻烦了。

B: _____，我可以顺便给你带回来。

A: 不用了。祝你_____！

B: 谢谢！

6 说话 Đàm thoại

谈谈你来中国的时候，朋友或家里人给你送行的情况。

Kể lại tình hình bạn bè hoặc người thân tiễn đưa bạn khi bạn đến Trung Quốc.

7 听述 Nghe và thuật lại

妹妹第一次出远门，要到英国(Yīngguó nước Anh)去留学。我们全家送她到机场。她有两件行李，我和爸爸替她拿。妈妈很不放心，让她路上要注意安全，别感冒，到了英国就来电话，把那儿的的情况告诉我们。

爸爸说妈妈说得太多了，妹妹已经不是小孩子了，应该让她到外边锻炼锻炼。妈妈说：“俗语(súhuà tục ngữ)说‘儿行千里母担忧’(ér xíng qiān lǐ mǔ dānyōu con đi ngàn dặm mẹ lo âu)，孩子到那么远的地方去，我当然不放心。怎么能不说呢？”

8 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

	shūjià	书架		jiāo qián	交钱
shu	shǔ yì shǔ	数一数	jiāo	dà jiǎo	大脚
	dà shù	大树		shuì jiào	睡觉

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Qǐng kàn yíxià nín de hùzhào hé jīpiào.

B: Zěnmé tuōyùn xínglǐ?

A: Nín xiān tián yíxià zhè zhāng biǎo.

B: Tián wán le.

A: Gěi nín hùzhào hé jīpiào, nín kěyǐ qù tuōyùn xínglǐ le.

B: Hǎo, xièxie!

一、会话 Đàm thoại

1

[汉斯(Hans)和小王是好朋友。现在汉斯要回国了,小王送他到火车站。]

王: 我们进站去吧。

汉斯: 你就送到这儿, 回去吧。

王: 不, 我已经买了站台(zhàntái sǎn gā)票了。来, 你把箱子给我, 我帮你拿。

汉斯: 我拿得动。

王: 你拿手提包, 我拿箱子。别客气。你看, 这就是国际列车(guójī lièchē chuyǎn xe lửa quốc tế)。

汉斯: 我在9号车厢(chēxiāng toa xe lửa)。

王: 前边的车厢就是。

2

王: 汉斯, 箱子放在行李架(xínglijia giá để hành lý)上。

汉斯: 这个手提包也要放在行李架上吗?

王: 这个包放在座位下边, 拿东西方便一些。

汉斯: 现在离开车还早, 你坐一会儿吧。

王: 你的护照放在身边没有?

汉斯: 哟(yō trở từ ngữ khí)! 我的护照怎么没有了?

王: 别着急, 好好想想, 不会丢了吧?

汉斯: 对了! 放在手提包里了。你看, 我的记性(jìxìng trí nhớ)真坏。

王: 马上就要开车了, 我下去了。你到了就跟我联系。

汉斯: 一定。

王: 问你家里人好! 祝你一路平安!

汉斯: 谢谢! 再见!

二、语法 Ngữ pháp

(一) 动词的态 Các dạng của động từ

① 动作即将发生，可以用“要……了”、“快要……了”或“就要……了”来表示。例如：

Hành động sắp xảy ra có thể dùng “要…了”，“快要…了” hoặc “就要…了” để diễn đạt. Thí dụ:

- | | |
|--------------|-------------|
| (1) 飞机就要起飞了。 | (2) 快要到北京了。 |
| (3) 明天就要放假了。 | (4) 他要考大学了。 |

② 动作的进行，可用“正在”、“正”、“在”、“呢”或“(正)在……呢”等表示。例如：

Hành động đang tiếp diễn có thể dùng “正在”，“正”，“在”，“呢” hoặc “(正)在…呢” để diễn đạt. Thí dụ:

- | | |
|------------------|------------|
| (1) 我正在看报呢。 | (2) 他在跳舞呢。 |
| (3) 你在写毛笔字吗？ | |
| ——我没写毛笔字，我正画画儿呢。 | |

③ 动作或状态的持续，可用“着”表示，否定形式用“没有……着”。例如：

Hành động hoặc trạng thái kéo dài có thể dùng “着” để diễn đạt, hình thức phủ định dùng “没有…着”. Thí dụ:

- | |
|------------------------|
| (1) 墙上挂着几张照片。 |
| (2) 桌子上放着花儿，花儿旁边放着几本书。 |
| (3) 他一边唱着歌，一边洗着衣服。 |
| (4) 通知上没写着他的名字。 |

④ 动作的完成，可以用动态助词“了”表示。否定形式用“没(有)”。例如：

Khi diễn đạt hành động hoàn thành có thể dùng trợ từ động thái “了”. Hình thức phủ định dùng “没(有)”. Thí dụ:

- | | |
|--------------|--------------|
| (1) 我看了一个电影。 | (2) 我买了两支铅笔。 |
| (3) 他喝了一杯茶。 | (4) 他没喝咖啡。 |

⑤ 过去的经历用“过”表示，否定式是“没有……过”。例如：

Để diễn đạt sự trải nghiệm trong quá khứ thì dùng “过”, hình thức phủ định là “没有…过”. Ví dụ:

(1) 我去过上海。

(2) 他以前学过汉语。

(3) 他还没吃过烤鸭呢。

(二) 几种特殊的动词谓语句 Vài dạng câu vị ngữ động từ đặc biệt

① “是”字句 Câu động từ “是”

(1) 他是我的同学。

(2) 前边是一个中学，不是大学。

(3) 那个电视机是新的。

② “有”字句 Câu có từ “有”

(1) 我有汉语书，没有法语书。

(2) 我有哥哥，没有妹妹。

(3) 他有很多小说和杂志。

③ 用“是……的”强调动作的时间、地点或方式等的句子。例如：

Câu dùng cấu trúc “是…的” để nhấn mạnh thời gian, nơi chốn hoặc phương thức v.v. của hành động. Ví dụ:

(1) 他是从欧洲来的。

(2) 我是坐飞机去上海的。

(3) 他妹妹是昨天到这儿的。

(4) 那本杂志是从李红那儿借来的。

④ 存现句 Câu tồn hiện

(1) 床旁边放着一个衣柜。

(2) 那边走过来一个人。

(3) 我们班走了两个美国同学。

(4) 桌子上有一本书。

⑤ 连动句 Câu liên động từ

(1) 我去商店买东西。

(2) 我有一个问题要问你。

(3) 我没有钱花了。

(4) 他们去医院看一个病人。

⑥ 兼语句 Câu kiêm ngữ

- (1) 老师让我们听录音。 (2) 他请我吃饭。
(3) 外边有人找你。

⑦ “把”字句 Câu có từ “把”

- (1) 他把信给玛丽了。 (2) 他想把这件事告诉小王。
(3) 别把东西放在门口。 (4) 他没把那本小说还给小刘。
(5) 她把孩子送到医院了。

三、练习 Bài tập

① 按照实际情况回答问题 Căn cứ theo tình huống thực tế trả lời câu hỏi

(1) 你回国的时候，怎么向中国朋友、中国老师告别？

提示：在中国学习、生活觉得怎么样，怎么感谢他们的帮助等等。

Khi về nước, bạn từ biệt bạn bè, thầy cô Trung Quốc như thế nào?

Gợi ý: Cảm thấy thế nào về việc học tập và cuộc sống ở Trung Quốc, cảm ơn sự giúp đỡ của họ ra sao v.v.

(2) 你参加过什么样的告别活动？

提示：欢送会、吃饭、照相、演节目等等。

Bạn đã từng tham dự buổi tiệc chia tay nào?

Gợi ý: Buổi tiệc chia tay, dùng cơm, chụp ảnh, biểu diễn văn nghệ v.v.

② 会话 Đàm thoại

(1) 告别 Từ biệt

我来向你告别。

我要……了。

谢谢你对我的照顾。

给你们添了不少麻烦。

不用送。

日子过得真快。

哪天走？

真舍不得啊！

对你的照顾很不够。

你太客气了。

哪儿的话！
没什么。
不用谢。
准备得怎么样了？
……都收拾好了吗？
我帮你……

(2) 送行 Tiễn đưa

祝你一路平安！
路上多保重。
问……好！
请问候……
希望你常来信。

(3) 托运 Gửi chuyển hành lý

这儿能托运吗？
可以海运吗？
要多长时间？
运费怎么算？

运什么？
运到哪儿？
您的地址、姓名？
请填写一下表。
按照……收费。

③ 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: 你什么时候走？

B: _____。

A: _____？

B: 都托运了。谢谢你的照顾。

A: _____，照顾得很不够。

B: _____。

A: 我一定转告。请问候你们全家。

B: _____，我也一定转告。

A: 祝你_____！再见！

B: _____。

④ 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习: 第一声 + 第四声 Luyện tập thanh điệu: thanh 1 + thanh 4

bāngzhù	(帮助)
xiānghù bāngzhù	(相互帮助)
xīwàng xiānghù bāngzhù	(希望相互帮助)

(2) 朗读会话 Đọc to bài đàm thoại

A: Wǒ kuài huí guó le, jīntiān lái xiàng nǐ gào bié.

B: Shíjiān guò de zhēn kuài, shénme shíhòu zǒu?

A: Hòutiān xiàwǔ liǎng diǎn bàn.

B: Xīwàng wǒmen yǐhòu hái néng jiàn miàn.

A: Xièxie nǐ hé dàjiā duì wǒ de zhàogù.

B: Nǎr de huà, nǐ tài kèqì le. Hòutiān wǒ qù sòng nǐ.

A: Búyòng sòng le.

B: Bié kèqì.

四、阅读短文 Đọc đoạn văn sau đây

今天晚上有中美两国的排球赛。这两个国家的女排打得都很好。我很想看,可是买不到票,只能在宿舍看电视了。

这个比赛非常精彩。两局(jú bàn, ván)的结果(jiéguǒ kǎi guǒ)是1比1。现在是第三局,已经打到了12比12了,很快就能知道结果了。正在这时候,王兰走了进来,告诉我有两个美国人在楼下传达室(chuándáshì phòng thường trực)等我。他们是刚从美国来的。我不能看排球赛了,真可惜!

我一边走一边想,这两个人是谁呢?对了,我姐姐发来电子邮件说,她有两个朋友要来北京,问我要带什么东西。很可能就是我姐姐的朋友来了。

我开门走进传达室一看,啊!是我姐姐和她的爱人。我高兴极了。马上又问她:“你们来,为什么不告诉我?”他们两个都笑了,她说:“要是先告诉你,就没有意思了。”

词汇表 Bảng từ vựng

安静	(形)	ānjìng	39
安全	(形)	ānquán	27
按照	(介)	ànzhào	38
把	(介)	bǎ	34
白	(形)	bái	24
白天	(名)	báitiān	32
班	(名)	bān	26
搬	(动)	bān	38
办	(动)	bàn	31
办法	(名)	bànfǎ	32
办公		bàn gōng	38
帮忙		bāng máng	32
帮助	(动、名)	bāngzhù	21
包	(名)	bāo	33
包裹	(名)	bāoguǒ	38
包子	(名)	bāozi	30
保证	(动、名)	bǎozhèng	35
保重	(动)	bǎozhòng	40
报	(名)	bào	21
报名		bào míng	39
抱歉	(形)	bàoqiàn	23
被	(介)	bèi	35
比	(介、动)	bǐ	28

A

比较	(副、动)	bǐjiào	30
比赛	(动、名)	bǐsài	29
笔试	(名)	bǐshì	26
表	(名)	biǎo	34
冰	(名)	bīng	28

B

冰箱	(名)	bīngxiāng	30
病	(名、动)	bìng	27
病房	(名)	bìngfáng	39
病人	(名)	bìng rén	35
博物馆	(名)	bówùguǎn	31
不但…		búdàn...	38
而且…		érqiě...	
不如	(动)	bùrú	39
布置	(动)	bùzhì	25

C

才	(副)	cái	23
参观	(动)	cānguān	21
参加	(动)	cānjiā	21
餐厅	(名)	cāntīng	33
查	(动)	chá	30
唱	(动)	chàng	21
超重		chāo zhòng	38
衬衫	(名)	chènshān	33
趁	(动)	chèn	36
成绩	(名)	chéngjì	26

城市	(名)	chéngshì	31
迟到	(动)	chídào	27
冲洗	(动)	chōngxǐ	39
重新	(副)	chóngxīn	39
抽	(动)	chōu	27
出差		chū chāi	24
出境		chū jìng	40
出门		chū mén	24
出院		chū yuàn	34
除了...		chúle...	30
以外		yǐwài	
传真	(名)	chuánzhēn	34
窗户	(名)	chuānghu	24
窗口	(名)	chuāngkǒu	32
春天	(名)	chūntiān	28

D

打开		dǎ kāi	26
打扰	(动)	dǎrǎo	36
打算	(动、名)	dǎsuan	36
打听	(动)	dǎtīng	38
打针		dǎ zhēn	34
打字		dǎ zì	30
大使馆	(名)	dàshǐguǎn	38
大厅	(名)	dàtīng	32
戴	(动)	dài	35
耽误	(动)	dānwu	40
蛋糕	(名)	dàngāo	26
当	(动)	dāng	30
导游	(名)	dǎoyóu	30
倒	(动)	dǎo	35

地	(助)	de	33
的话	(助)	dehuà	38
得	(能愿)	děi	27
灯	(名)	dēng	34
地	(名)	dì	24
地址	(名)	dìzhǐ	37
电梯	(名)	diàntī	23
电影院	(名)	diànyǐngyuàn	23
丢	(动)	diū	29
冬天	(名)	dōngtiān	28
动	(动)	dòng	38
度	(量)	dù	28
锻炼	(动)	duànliàn	34
对不起		duìbuqǐ	23
队	(名)	duì	29

E

饿	(形)	è	33
---	-----	---	----

F

发烧		fā shāo	34
发音	(名)	fāyīn	30
方便	(形)	fāngbiàn	25
方便面	(名)	fāngbiànmiàn	35
放	(动)	fàng	25
放假		fàng jià	29
放心		fàng xīn	30
非常	(副)	fēicháng	31
分	(名)	fēn	26
风	(名)	fēng	24

风景	(名)	fēngjǐng	31
封	(量)	fēng	22
父亲	(名)	fùqīn	30
复习	(动)	fùxí	22
复印	(动)	fùyìn	21

G

该	(能愿)	gāi	37
感冒	(动、名)	gǎnmào	27
刚	(副)	gāng	22
刚才	(名)	gāngcái	21
高	(形)	gāo	22, 28
高速公路		gāosù gōnglù	38
告别		gào bié	36
歌	(名)	gē	21
各	(代)	gè	31
个子	(名)	gèzi	22
更	(副)	gèng	25
狗	(名)	gǒu	26
够	(动)	gòu	36
姑娘	(名)	gūniang	22
顾客	(名)	gùkè	38
刮	(动)	guā	28
挂	(动)	guà	32
关	(动)	guān	24
广告	(名)	guǎnggào	32
国际	(名)	guójì	38
过意不去		guò yì bú qù	36

H

海关	(名)	hǎiguān	40
海运	(动)	hǎiyùn	38
汗	(名)	hàn	40
好	(副)	hǎo	22
盒子	(名)	hézi	26
合适	(形)	héshì	40
黑	(形)	hēi	35
黑板	(名)	hēibǎn	37
红	(形)	hóng	24
后天	(名)	hòutiān	30
候机室	(名)	hòujīshì	40
护照	(名)	hùzhào	32
花瓶	(名)	huāpíng	24
滑(冰)	(动)	huá(bīng)	28
画	(动)	huà	25
画报	(名)	huàbào	35
画儿	(名)	huàr	25
话	(名)	huà	29
话剧	(名)	huàjù	22
画展	(名)	huàzhǎn	22
坏	(形)	huài	23
欢送	(动)	huānsòng	37
欢送会		huānsònghuì	37
还	(动)	huán	23
黄	(形)	huáng	24
回答	(动)	huídá	29
会	(名)	huì	22
或者	(连)	huòzhě	39

机会	(名)	jīhuì	36
急	(形)	jí	24
挤	(形、动)	jǐ	40
记	(动)	jì	30
计划	(名、动)	jìhuà	31
技术	(名)	jìshù	27
继续	(动)	jìxù	36
价目表		jiàmùbiǎo	38
检查	(动)	jiǎnchá	32
见	(动)	jiàn	24
见面		jiàn miàn	22
交流	(动)	jiāoliú	38
交通	(名)	jiāotōng	27
教	(动)	jiāo	29
结实	(形)	jiēshi	39
街	(名)	jiē	39
节目	(名)	jiémù	37
借	(动)	jiè	23
进步	(形)	jìnbù	40
精彩	(形)	jīngcǎi	37
久	(形)	jiǔ	23
旧	(形)	jiù	28
句子	(名)	jùzi	22
觉得	(动)	juéde	25

J

开	(动)	kāi	21
开发	(动)	kāifā	31

K

开始	(动)	kāishǐ	34
看样子		kàn yàngzi	35
考	(动)	kǎo	26
考虑	(动、名)	kǎolù	40
咳嗽	(动)	késou	27
可	(副)	kě	40
可爱	(形)	kě'ài	26
可能	(能愿、 形、名)	kěnéng	23
可是	(连)	kěshì	22
可惜	(形)	kěxī	24
渴	(形)	kě	33
客人	(名)	kèren	33
空调	(名)	kōngtiáo	33
空	(形)	kòng	33
空儿	(名)	kòngr	22
口试	(名)	kǒushì	26
裤子	(名)	kùzi	33
快乐	(形)	kuàilè	26

L

来不及		lái bu jí	31
来得及		lái de jí	31
篮球	(名)	lánqiú	29
老	(形)	lǎo	36
冷饮	(名)	lěngyǐn	40
离开		lí kāi	36
里边	(名)	lǐbian	21
礼堂	(名)	lǐtáng	32
礼物	(名)	lǐwù	24
联系	(动、名)	liánxì	24

练	(动)	liàn	29
练习	(动、名)	liànxí	28
凉快	(形)	liángkuai	28
聊天(儿)		liáo tiān(r)	36
了	(动)	liǎo	26
了解	(动)	liǎojiě	39
另外	(连、副)	lìngwài	39
留	(动)	liú	37
乱	(形)	luàn	39
乱七八糟		luàn qī bā zāo	24
旅馆	(名)	lǚguǎn	33
旅行	(动)	lǚxíng	29
旅游	(动)	lǚyóu	37

M

马虎	(形)	mǎhu	25
马路	(名)	mǎlù	27
马上	(副)	mǎshàng	24
嘛	(助)	ma	25
卖	(动)	mài	32
满	(形)	mǎn	33
毛笔	(名)	máobǐ	29
帽子	(名)	màozǐ	40
没关系		méi guānxi	23
每	(代)	měi	27
美	(形)	měi	25
门	(名)	mén	26
门口	(名)	ménkǒu	21
们	(尾)	men	36
面包	(名)	miànbāo	35
名胜古迹		míngshèng gǔjì	31

N

那么	(代)	nàme	36
男	(名)	nán	22
难	(形)	nán	26
能力	(名)	nénglì	30
年纪	(名)	niánjì	37
牛奶	(名)	niúnnǎi	40
弄	(动)	nòng	23
努力	(形)	nǔlì	40
暖和	(形)	nuǎnhuo	28
女	(名)	nǚ	22

P

爬	(动)	pá	29
排球	(名)	páiqiú	29
胖	(形)	pàng	28
跑	(动)	pǎo	40
跑步		pǎo bù	29
陪	(动)	péi	22
漂亮	(形)	piàoliang	22
平安	(形)	píng'ān	40
普通话	(名)	pǔtōnghuà	30

Q

气温	(名)	qìwēn	28
铅笔	(名)	qiānbǐ	25
签证	(名)	qiānzhèng	32
钱包	(名)	qiánbāo	32
墙	(名)	qiáng	37
巧	(形)	qiǎo	22
轻	(形)	qīng	39
清楚	(形)	qīngchu	30
情况	(名)	qíngkuàng	34
秋天	(名)	qiūtiān	28
区	(名)	qū	31
取	(动)	qǔ	38
取得	(动)	qǔdé	37
全	(形、副)	quán	26
裙子	(名)	qúnzi	33

R

然后	(连)	ránhòu	31
让	(动、介)	ràng	23
热闹	(形)	rènao	31
热情	(形)	rèqíng	37
人民	(名)	rénmín	35
认真	(形)	rènzhēn	40
日子	(名)	rìzi	36
容易	(形)	róngyì	25
入境		rù jìng	40
软卧	(名)	ruǎnwò	32

散步		sàn bù	29
嗓子	(名)	sǎngzi	34
山	(名)	shān	29
伤	(名、动)	shāng	34
上班		shàng bān	40
上保险		shàng bǎoxiǎn	31
舍不得		shěbude	37
深	(形)	shēn	37
什么的		shénmede	35
实习	(动)	shíxí	37
市	(名)	shì	33
事故	(名)	shìgù	27
收拾	(动)	shōushi	30
手	(名)	shǒu	25
手表	(名)	shǒubiǎo	25
手术	(名)	shǒushù	34
手提包	(名)	shǒutíbāo	39
手续	(名)	shǒuxù	31
受	(动)	shòu	34
瘦	(形)	shòu	28
舒服	(形)	shūfu	27
树	(名)	shù	35
摔	(动)	shuāi	24
水果	(名)	shuǐguǒ	31
水平	(名)	shuǐpíng	37
顺便	(副)	shùnbìan	31
死	(动、形)	sǐ	33
算	(动)	suàn	38
虽然...		suīrán...	37
但是...		dànshì...	

随身	(副)	suíshēn	39
随身听	(名)	suíshēntīng	23
碎	(形)	suì	24
锁	(动、名)	suǒ	34

T

太极拳	(名)	tàijíquán	29
谈	(动)	tán	30
糖	(名)	táng	35
躺	(动)	tǎng	29
讨论	(动)	tǎolùn	32
特别	(副、形)	tèbié	39
疼	(形)	téng	27
提高	(动)	tígāo	30
替	(介、动)	tì	39
添	(动)	tiān	39
跳舞		tiào wǔ	21
贴	(动)	tiē	37
停	(动)	tíng	32
通讯	(名)	tōngxùn	37
通知	(动、名)	tōngzhī	21
同学	(名)	tóngxué	22
头	(名)	tóu	27
图书馆	(名)	túshūguǎn	32
退	(动)	tuì	32
托运	(动)	tuōyùn	38

W

晚会	(名)	wǎnhuì	21
网球	(名)	wǎngqiú	29
忘	(动)	wàng	24

位	(量)	wèi	21
喂	(叹)	wèi	21
为了	(介)	wèile	38
文件	(名)	wénjiàn	34
问候	(动)	wèn hòu	40
问题	(名)	wèntí	26
舞会	(名)	wǔhuì	21

X

希望	(动、名)	xīwàng	40
习惯	(动、名)	xíguàn	27
洗衣机	(名)	xǐyījī	30
洗澡		xǐ zǎo	33
系	(名)	xì	21
下	(动)	xià	28
下班		xià bān	40
夏天	(名)	xiàtiān	28
箱子	(名)	xiāngzi	33
向	(介)	xiàng	36
小吃	(名)	xiǎochī	31
小时	(名)	xiǎoshí	30
小说	(名)	xiǎoshuō	23
些	(量)	xiē	25
鞋	(名)	xié	39
新婚	(名)	xīnhūn	26
新年	(名)	xīnnián	21
行李	(名)	xíngli	32
幸福	(形、名)	xìngfú	26
修	(动)	xiū	23
雪	(名)	xuě	28

烟	(名)	yān	27
研究生	(名)	yánjiūshēng	36
颜色	(名)	yánsè	25
眼镜	(名)	yǎnjìng	35
眼睛	(名)	yǎnjīng	34
样子	(名)	yàngzi	25
要是	(连)	yàoshi	25
药	(名)	yào	27
钥匙	(名)	yàoshi	29
一…就…		yī… jiù…	34
衣柜	(名)	yīguì	25
医院	(名)	yīyuàn	27
一定	(副、形)	yídìng	21
遗憾	(形)	yíhàn	24
已经	(副)	yǐjīng	36
以内	(名)	yǐnèi	32
椅子	(名)	yǐzi	33
一边…		yìbiān…	36
一边…		yìbiān…	
因为	(连)	yīnwèi	36
英文	(名)	Yīngwén	23
影碟	(名)	yǐngdié	30
硬卧	(名)	yìngwò	32
用	(动)	yòng	23
游	(动)	yóu	29
游览	(动)	yóulǎn	31
游泳		yóu yǒng	29
有点儿	(副)	yǒudiǎnr	27
有名	(形)	yǒumíng	31
有时候		yǒushíhou	28

Y

又	(副)	yòu	25
右边	(名)	yòubian	37
雨	(名)	yǔ	28
语法	(名)	yǔfǎ	30
预报	(动)	yùbào	28
预订	(动)	yùdìng	32
预习	(动)	yùxí	30
原谅	(动)	yuánliàng	23
圆珠笔	(名)	yuánzhūbǐ	31
约	(动)	yuē	23
约会	(名、动)	yuēhuì	22
越来越…		yuèlái yuè…	37
运	(动)	yùn	38
运动	(名、动)	yùndòng	29

Z

杂志	(名)	zázhì	35
再说		zài shuō	22
脏	(形)	zāng	23
糟糕	(形)	zāogāo	24
展览	(动、名)	zhǎnlǎn	40
张	(动)	zhāng	34
着急	(形)	zháojí	35
照顾	(动)	zhàogù	36
这么	(代)	zhème	25
这样	(代)	zhèyàng	27
着	(助)	zhe	32
正	(副)	zhèng	22
正在	(副)	zhèngzài	21
支	(量)	zhī	23
只	(量)	zhī	26

只要...		zhǐyào...	33
就...		jiù...	
中文	(名)	Zhōngwén	21
中心	(名)	zhōngxīn	33
终于	(副)	zhōngyú	33
重	(形)	zhòng	34
周末	(名)	zhōumò	35
主意	(名)	zhǔyi	39
住院		zhù yuàn	34
祝	(动)	zhù	26
祝贺	(动)	zhùhè	26
注意	(动)	zhùyì	27
转	(动)	zhuǎn	39
转告	(动)	zhuǎngào	21
撞	(动)	zhuàng	35
桌子	(名)	zhuōzi	25
准备	(动)	zhǔnbèi	36
准时	(形)	zhǔnshí	35
自己	(代)	zìjǐ	25
嘴	(名)	zuǐ	34
最近	(名)	zuìjìn	35
左边	(名)	zuǒbian	37
作	(动)	zuò	21

汉语会话301句

301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc – Tập 2

主编 康玉华
来思平

Biên soạn Khang Ngọc Hoa
Lai Tư Bình

越语翻译

阮氏明红 博士
胡志明市师范大学
中文系教师

Bản dịch tiếng Việt

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên khoa Trung Văn
Trường Đại học Sư phạm TP.HCM

Chịu trách nhiệm xuất bản

P. Giám đốc - P. Tổng Biên tập

Nguyễn Tư Tường Minh

Biên tập

Trần Thị Anh

Trình bày sách

Công ty Nhân Trí Việt

Sửa bản in

Bá Kỳ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1 – TP.HCM

☎ 38225340 – 38296764 – 38247225 Fax: 38222726

E-mail: tonghop@nxbhcm.com.vn Website: www.nxbhcm.com.vn

Sách điện tử: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1 – TP.HCM ☎ 38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP.HCM ☎ 39433868

Công ty TNHH Nhân Trí Việt

83^B Trần Đình Xu, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

☎ 38379344 Fax: 39200681

www.nhantriviet.com

Common European Framework (CEF) level mapping chart

A1 - A2								
A2 - B1								
B1 - B2								
B2 - C1								
C1 - C2								

Bản quyền của loạt sách này được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Nhân Trí Việt, độc quyền xuất bản tại Việt Nam.

Phát hành tại Nhà sách **MINH TÂM**

286B An Dương Vương P4 Q5 TP. Hồ Chí Minh ☎ 38353608 - 38354845 Fax 38302417

Email: minhtam@nhantriviet.com - Website: www.nhasachminhtam.com

ĐẮC NHÂN TÂM trong thời đại số

Những nguyên tắc mà Dale Carnegie đưa ra để có sự thành công trong công việc cũng như trong giao tiếp vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay, chỉ khác một điều là phương pháp được chỉnh sửa cho phù hợp với thời đại số. Chẳng hạn, chúng ta khó mà chuyển tải một nụ cười qua email hay dòng trạng thái trên Facebook (không kể việc sử dụng một biểu tượng cảm xúc rất kém chuyên nghiệp), nhưng chắc chắn là không thiếu cách để chuyển tải thông điệp của bạn một cách tích cực mà hiệu quả của nó có thể sánh ngang với nụ cười thật sự. **Đắc nhân tâm trong thời đại số** sẽ giúp bạn biết cách sử dụng kênh giao tiếp của mình sao cho hiệu quả nhất thông qua phương tiện số để xây dựng các mối quan hệ với khách hàng, bạn bè, đồng nghiệp.



Vận dụng NGÔN NGỮ CƠ THỂ mới

Thông qua cuốn sách, Janine Driver sẽ tiết lộ những phương pháp mà các chuyên gia khác không muốn chia sẻ và vạch trần những điều hoang đường rất thường gặp mà họ cứ nhất quyết khẳng định là đúng. Kế hoạch 7 ngày và giải pháp 7 giây của cô chỉ cho bạn rất nhiều cách để điều chỉnh ngôn ngữ cơ thể nhằm biến bất kỳ tình huống bất lợi nào thành có lợi cho bạn. Chẳng hạn, để gây ấn tượng với người khác, bạn hãy hướng rốn về phía họ – cách này có hiệu quả hơn việc thường xuyên giao tiếp bằng mắt. Chương trình sử dụng ngôn ngữ cơ thể mới trong 7 ngày sẽ giúp bạn thực sự chuyển tải được thông điệp của mình và đạt được những điều mình muốn.



Phát hành tại Nhà sách **MINH TÂM**

286B An Dương Vương P4 Q5 TP. Hồ Chí Minh ☎ 38353608 – 38354845 Fax 38302417

Sách được xuất bản độc quyền tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc và Công ty TNHH Nhân Trí Việt, Việt Nam.



Phân phối độc quyền tại Việt Nam:
Nhà sách MINH TÂM
280/3 An Dương Vương P4 Q8 TP Hồ Chí Minh
☎ 36363606 - 36364845 Fax 36302417
Email: minhnam@nhantriviet.com
Website: www.nhasachminhtam.com

Giá 198.000đ
(bao gồm một quyển sách
và một đĩa MP3)

